

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT
QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XL & KD
THÀNH ĐẠT**

Giảng viên hướng dẫn : TS. Phạm Thị Bích Vân
Sinh viên thực hiện : Cao Thị Ánh Lộc
Mã số sinh viên : 2254010095
Khóa học : 2022-2026
Lớp : 22KH2

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Họ và tên sinh viên: Cao Thị Ánh Lộc

MSSV: 2254010095

Lớp: 22KH2

Khóa: 2022-2026

Ngành: Kế Toán

1. Tên đề tài: “ Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt ”.

2. Nội dung:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty XL & KD Thành Đạt.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt.

Mục tiêu: Dựa vào cơ sở lý luận của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Phân tích về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt. Trên cơ sở đó, chỉ ra những sai sót và đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt .

Phương pháp thực hiện: Phương pháp tham khảo tài liệu, phương pháp thu thập và xử lý số liệu.

3. Ngày giao khóa luận: 02/03/2026

4. Ngày hoàn thành khóa luận: 25/05/2026

5. Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Bích Vân

Nội dung và yêu cầu Khóa luận tốt nghiệp đã được thông qua bộ môn.

Đà Nẵng, ngày 1 tháng 6 năm 2026

Trưởng bộ môn

Giảng viên hướng dẫn

Sinh viên thực

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	1
1.1. Yêu cầu quản lý, vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	1
1.1.1. <i>Nội dung và nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i>	<i>1</i>
1.1.1.1. Những vấn đề chung về doanh thu.....	1
1.1.1.2. Những vấn đề chung về chi phí.....	4
1.1.1.3. Nội dung của xác định kết quả hoạt động kinh doanh	6
1.1.2. <i>Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh</i>	<i>6</i>
1.1.2.1. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ..	6
1.1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.	7
1.2. Các phương thức bán hàng và hình thức thanh toán	8
1.2.1. Các phương thức bán hàng	8
1.2.2. Các phương thức thanh toán.....	9
1.3. Kế toán doanh thu.....	10
1.3.1. <i>Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>10</i>
1.3.1.1. Khái niệm và điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng	10
1.3.1.3. Tài khoản kế toán	12
1.3.2. <i>Kế toán doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>13</i>
1.3.2.1. Khái niệm	13
1.3.2.2 Chứng từ sử dụng.....	13
1.3.2.3. Tài khoản sử dụng.....	13
1.3.2.4. Phương pháp hạch toán	14
1.3.3. <i>Kế toán thu nhập khác</i>	<i>14</i>
1.3.3.1. Khái niệm	14
1.3.3.2 Chứng từ sử dụng.....	14
1.3.3.3. Tài khoản sử dụng.....	15
1.3.3.4. Phương pháp hạch toán	15
1.4. Kế toán chi phí.....	15
1.4.1. <i>Kế toán giá vốn hàng bán.....</i>	<i>15</i>
1.4.1.1. Nội dung giá vốn hàng bán	15

1.4.1.4. Phương pháp hạch toán	19
1.4.2. <i>Kế toán chi phí quản lý kinh doanh</i>	19
1.4.2.1. Khái niệm	19
1.4.2.3. Tài khoản sử dụng	20
1.4.2.4. Phương pháp hạch toán	22
1.4.3. <i>Kế toán chi phí tài chính</i>	22
1.4.3.1. Khái niệm	22
1.4.3.2 Chứng từ sử dụng	22
1.4.3.3. Tài khoản sử dụng	23
1.4.3.4. Phương pháp hạch toán	23
1.4.4. <i>Kế toán chi phí khác</i>	24
1.4.4.1. Khái niệm	24
1.4.4.2 Chứng từ sử dụng	24
1.4.4.3. Tài khoản sử dụng	24
1.4.4.4. Phương pháp hạch toán	25
<i>Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí khác</i>	25
1.4.5. <i>Kế toán chi phí thuế TNDN</i>	25
1.4.5.1. Khái niệm	25
1.4.5.3. Tài khoản sử dụng	26
1.4.5.4. Phương pháp hạch toán	26
1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	26
1.5.1. <i>Khái niệm</i>	26
1.5.2 <i>Chứng từ sử dụng</i>	27
1.5.3. <i>Tài khoản sử dụng</i>	27
1.5.4. <i>Phương pháp hạch toán</i>	28
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT	29
2.1. Tổng quan về công ty TNHH XL & KD Thành Đạt.....	29
2.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt</i>	29
2.1.1.1. Khái quát về sự hình thành.....	29
2.1.1.2. Khái quát về sự phát triển.....	29
2.1.2. <i>Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý</i>	30
2.1.3. <i>Tổ chức công tác kế toán</i>	32
2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán	32

2.1.3.2. Chế độ, chính sách kế toán áp dụng.....	33
2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt	35
2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35
2.2.1.1. Nội dung	35
2.2.1.2. Chứng từ sử dụng	36
2.2.1.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng	36
2.2.1.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	36
2.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	53
2.2.2.1. Nội dung	53
2.2.2.2. Chứng từ sử dụng	53
2.2.2.3. Tài khoản sử dụng	53
2.2.2.3. Sổ sách sử dụng	53
2.2.2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	53
2.2.3. Kế toán thu nhập khác	57
2.2.3.1. Nội dung	57
2.2.3.2. Chứng từ sử dụng	57
2.2.3.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng	58
2.2.3.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	58
2.2.4. Kế toán giá vốn hàng bán.....	64
2.2.4.1. Chứng từ sử dụng	64
2.2.4.2. Tài khoản và sổ sách sử dụng	64
2.2.4.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	64
2.2.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh.....	74
2.2.5.1. Nội dung	74
2.2.5.2. Chứng từ sử dụng	74
2.2.5.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng	75
2.2.5.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	75
2.2.6. Kế toán chi phí tài chính	99
2.2.6.1. Nội dung	99
2.2.6.2. Chứng từ sử dụng	99
2.2.6.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng	99
2.2.6.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	99
2.2.7. Kế toán chi phí khác	101
2.2.7.1. Nội dung	101
2.2.7.2. Chứng từ sử dụng	101

2.2.7.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng	101
2.2.7.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ	101
2.2.8. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	104
2.2.9. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	108
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓC PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT.....	116
3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt.....	116
3.1.1. Ưu điểm	116
3.1.2. Nhược điểm.....	118
3.2. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt	118
KẾT LUẬN	120

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1: Giao diện phần mềm Trí Việt.....	35
Hình 2.2: Hóa đơn GTGT bán ra số 780	38
Hình 2.3: Giao diện nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 780	38
Hình 2.5: Giao diện nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 231	43
Hình 2.6: Hóa đơn GTGT số 632	46
Hình 2.7: Giao diện phần mềm nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 632.....	47
Hình 2.8: Giấy báo có ngân hàng MB ngày 18/01/2026.....	54
Hình 2.9: Giao diện phần mềm hạch toán lãi tiền gửi ngày 18/01/2025.....	54
Hình 2.10: Hóa đơn GTGT số 173.....	59
Hình 2.11 : Giao diện phần mềm hạch toán thu nhập thanh lý xe tải	59
Hình 2.12: Hóa đơn GTGT bán ra số 53	60
Hình 2.13 : Sao kê tài khoản kiêm báo nợ, báo có.....	61
Hình 2.14: Phiếu thu tiền gửi.....	62
Hình 2.15: Phần mềm nhập liệu thu Phiếu thu tiền gửi bán hàng.....	62
Hình 2.17 : Giao diện giá vốn hóa đơn số 780	66
Hình 2.18 : Bảng thanh toán lương tháng 10	67
Hình 2.19: Giao diện phần mềm hạch toán các khoản trích bảo hiểm.....	67
Hình 2.20: Giao diện phần mềm hạch toán lương tháng 10.....	68
Hình 2.21: Hóa đơn GTGT số 3496.....	69
Hình 2.22: Phiếu chi tiền theo hóa đơn GTGT số 3496.....	70
Hình 2.23: Giao diện phần mềm hạch toán chi tiền mua dịch vụ kiểm tra kỹ thuật cáp vãi HĐ 3496	70
Hình 2.24: Hóa đơn GTGT số 89	77
Hình 2.25: Giao diện phần mềm.....	77
Hình 2.26: Bảng tính lương.....	80
Hình 2.27: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	81
Hình 2.28: Bảng phân chi phí trả trước	82
Hình 2.29: Hóa đơn GTGT số 40155.....	84
Hình 2.30: Giao diện hạch toán hóa đơn 40155 ngày 07/12/2025	85
Hình 2.31: Sao kê ngân hàng tháng 7.....	87
Hình 2.32: Giao diện phần mềm nhập phí ngân hàng tháng 7	88

Hình 2.33 : Phiếu kế toán ngày 01/01/2025	89
Hình 2.34: Giao diện phần mềm nhập lệ phí môn bài ngày 01/01/2026.....	90
Hình 2.35: Hóa đơn GTGT số 91581	92
Hình 2.36: Giao diện phần mềm hạch toán chi phí văn phòng phẩm hóa đơn 91581 ..	93
Hình 2.37: Hóa đơn GTGT số 25026	95
Hình 2.38: Giao diện phần mềm hạch toán chi phí khác hóa đơn số 25026	96
Hình 2.39: Phiếu kế toán	99
Hình 2.40: Giao diện phần mềm nhập chứng từ bút toán tổng hợp đánh giá chênh lệch tỷ giá	100
Hình 2.41 : Phiếu kế toán	102
Hình 2.42: Giao diện phần mềm nhập liệu chi phí khác	102

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính	14
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác	15
Sơ đồ 1.4: Trình tự hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý kinh doanh	22
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán Chi phí tài chính	23
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí khác	25
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán chi phí thuế TNDN	26
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh.....	28
Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý của công ty.....	31
Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại công ty.....	32
Sơ đồ 2.3: Quy trình ghi sổ trên phần mềm	33

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Sổ chi tiết tài khoản 511.....	41
Bảng 2.2: Sổ chi tiết tài khoản 5112.....	45
Bảng 2.3: Sổ chi tiết tài khoản 5113.....	51
Bảng 2.4: Sổ cái tài khoản 511	53
Bảng 2.5: Sổ chi tiết tài khoản 515.....	55
Bảng 2.6 : Sổ Cái tài khoản 515	57
Bảng 2.7: Sổ Cái tài khoản 711	64
Bảng 2.8: Sổ cái TK 154	71
Bảng 2.9: Sổ cái tài khoản 632	74
Bảng 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 6421.....	78
Biểu 2.11: Sổ chi tiết tài khoản 6422	97
Bảng 2.12: Sổ Cái tài khoản 642	98
Bảng 2.13: Sổ Cái tài khoản 635.....	100
Bảng 2.14: Sổ Cái tài khoản 811	103
Bảng 2.15: Sổ cái tài khoản 821.....	104
Bảng 2.16: Sổ cái tài khoản 911	114

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TSCĐ	Tài sản cố định
GTGT	Giá trị gia tăng
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
BVMT	Bảo vệ môi trường
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
HTK	Hàng tồn kho
TNHH XL& KD	Trách nhiệm hữu hạn Xây lắp và Kinh doanh
DTT về BH và CCDV	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
KHCN	Khoa học công nghệ
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
TK	Tài khoản
XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
GVHB	Giá vốn hàng bán

LỜI CẢM ƠN

Quá trình thực hiện và hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này không chỉ giúp em hệ thống lại những kiến thức đã học, mà còn là cơ hội quý báu để tiếp cận với thực tế công việc, từ đó tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm cho bản thân. Để có thể hoàn thành đề tài một cách trọn vẹn, em đã nhận được sự hỗ trợ và giúp đỡ rất lớn từ nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô Khoa Kinh tế – Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng đã tận tình giảng dạy, truyền đạt cho em những kiến thức chuyên môn cần thiết trong suốt thời gian học tập. Những tri thức ấy chính là nền tảng quan trọng giúp em có thể vận dụng vào quá trình thực hiện khóa luận.

Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến ThS. Phạm Thị Bích Vân – giảng viên hướng dẫn, người đã luôn tận tình chỉ bảo, định hướng và góp ý trong suốt quá trình em thực hiện bài khóa luận. Những ý kiến đóng góp quý báu của cô đã giúp em hoàn thiện nội dung một cách đầy đủ và phù hợp hơn.

Em cũng xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng các anh/chị tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt, đặc biệt là bộ phận kế toán, đã tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ và cung cấp số liệu thực tế cho em trong suốt quá trình thực tập vừa qua.

Do thời gian thực hiện và kinh nghiệm bản thân còn hạn chế, bài khóa luận khó tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý từ quý Thầy, Cô để bài làm được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

I. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để tồn tại và phát triển bền vững, doanh nghiệp cần tổ chức tốt công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đây là cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị cũng như đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin tài chính.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ phản ánh tình hình tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ mà còn giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và xác định chính xác lợi nhuận đạt được trong kỳ. Vì vậy, việc nghiên cứu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt, em đã có cơ hội tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại đơn vị. Nhận thấy tầm quan trọng của nội dung này, em lựa chọn đề tài: “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

II. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt.

- Phạm vi:

+ Về không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

+ Về thời gian: số liệu nghiên cứu trong năm 2025

III. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp thu thập số liệu từ chứng từ, sổ sách kế toán và báo cáo tài chính; phương pháp quan sát thực tế; phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích và đối chiếu số liệu nhằm đánh giá thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

IV. Cấu trúc của đề tài

Nội dung chính của khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

Chương 3: Nhận xét và một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Yêu cầu quản lý, vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Nội dung và nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1.1. Những vấn đề chung về doanh thu

a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

❖ Khái niệm

“Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.” (Trích: Thông tư 133/2016/TT-BTC)

Cũng tương đồng với lý luận trên thì theo Điều 56 Thông tư 133/2016/TT-BTC, người ta cho rằng: “Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trừ phần vốn góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.”

Từ những khái niệm đã được trích dẫn theo các quy định như trên thì chúng ta có thể tổng quát được rằng: Doanh thu là phần lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động tài chính, cung cấp sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác của doanh nghiệp... được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, theo giá trị hợp lý của các khoản quyền được nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền và làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

❖ Xác định doanh thu

Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại. Doanh thu xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh

nghĩa sẽ thu được trong tương lai.

Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu. Ngược lại, doanh thu sẽ được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm. Khi không xác định được giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về thì doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm.

❖ Điều kiện ghi nhận

Theo chuẩn mực kế toán số 14: Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu bán hàng, tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
- Doanh thu phát sinh từ giao dịch được xác định bởi thỏa thuận giữa doanh nghiệp với bên mua hoặc bên sử dụng tài sản.
- Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay. Thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh nghĩa sẽ thu được trong tương lai.
- Khi hàng hóa hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị. Thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu.

b) Các khoản giảm trừ doanh thu

Căn cứ theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại: là khoản tiền doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh

toán cho người mua hàng, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc cam kết mua, bán hàng.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ được doanh nghiệp (bên bán) chấp nhận một cách đặc biệt trên giá đã thỏa thuận trong hóa đơn, vì lý do hàng bán bị kém chất lượng, không đúng quy cách hoặc không đúng thời gian ghi trên hợp đồng.

Giá trị hàng bán bị trả lại: là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định là tiêu thụ nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế như: hàng kém chất lượng, sai quy cách, chủng loại.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Căn cứ theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc do kinh doanh. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Tiền lãi (là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tiền hoặc các khoản tương đương); Tiền bản quyền; Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh,...

d) Thu nhập khác

Căn cứ theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, thu nhập khác là khoản thu làm tăng nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ: thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mãi không phải trả lại nhà sản xuất;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.1.1.2. Những vấn đề chung về chi phí

a. Giá vốn hàng bán

Theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, Giá vốn hàng bán là giá trị phản ánh lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã bán được của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian. Nó phản ánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,... cũng như tham gia xác định lợi nhuận của doanh nghiệp trong một chu kỳ kinh doanh.

a) Chi phí quản lý kinh doanh

Theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

b) Chi phí tài chính

Theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, chi phí tài chính là các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp; là các loại chi phí hoặc khoản lỗ được tạo ra từ các hoạt động đầu tư tài chính, cho vay và đi vay vốn, chi phí do đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ tỷ giá khi bán ngoại tệ, tỷ giá hối đoái và một số khoản chi phí khác:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính.
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán chứng khoán.
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

c) Chi phí khác

Theo Thông Tư 133/2016/TT-BTC, Chi phí khác là những chi phí phát sinh hình thành nên bởi các nghiệp vụ hay sự kiện với các hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thường có các loại chi phí khác như:

Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

Giá trị còn lại của TSCĐ sau khi bị phá dỡ, TSCĐ thanh lý, nhượng bán.

Chênh lệch lỗ sau khi đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định được sử dụng để góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết hoặc các loại đầu tư dài hạn khác.

Tiền phạt phải trả do vi phạm các hợp đồng kinh tế, phạt hành chính mà doanh nghiệp phải chịu.

d) Chi phí thuế TNDN

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ban hành ngày 14/06/2025, có hiệu lực từ ngày 01/10/2025, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định trên thu nhập tính thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế của doanh nghiệp trong năm theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phản ánh số thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc được hoàn lại trong tương lai do các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh. Phương pháp xác định thuế TNDN:

$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{thuế suất}$

$\text{TN tính thuế} = \text{TN chịu thuế} - (\text{TN được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định})$
--

$$\text{TN chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Các khoản chi được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

1.1.1.3. Nội dung của xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Theo Điều 68 Thông tư 133/2016/TT-BTC: Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.2. Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.2.1. Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Bán hàng, cung cấp dịch vụ và xác định kết quả bán hàng có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn đối với nền kinh tế quốc dân. Đối với bản thân doanh nghiệp có doanh thì mới có thu nhập để bù đắp những chi phí bỏ ra, có điều kiện để mở rộng hoạt động bán hàng, nâng cao đời sống của người lao động, tạo nguồn tích lũy cho nền kinh tế quốc dân. Việc xác định chính xác kết quả hoạt động bán hàng là cơ sở xác định chính xác hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đối với Nhà nước thông qua việc nộp thuế, phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước, xác định cơ cấu chi phí hợp lý và sử dụng có hiệu quả cao số lợi nhuận thu được, giải quyết hài hòa giữa các lợi ích kinh tế: Nhà nước, tập thể và các cá nhân người lao động.

Với sự hỗ trợ từ kế toán thực tế, đơn vị sẽ phần nào hạn chế đi được sự thất thoát về hàng hóa, phát hiện ra được những hàng hóa có khả năng bán hàng chậm, có biện pháp xử lý thích hợp, đẩy nhanh quá trình tuần hoàn vốn. Các số liệu mà kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cung cấp sẽ giúp đơn vị nắm bắt được tình

hình bán hàng của sản phẩm, hàng hóa từ đó tìm ra những thiếu sót, những mặt hạn chế để có một phương pháp khắc phục phù hợp.

Ngoài những vai trò, nhiệm vụ đối với đơn vị kinh doanh thì kết quả mà kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh mà kế toán xác định sẽ phản ánh phần nào tình hình tài chính của đơn vị. Không chỉ ban quản lý mà Nhà nước cũng cần phải nắm được tình hình kinh doanh của đơn vị để từ đó thực hiện chức năng quản lý của mình. Kiểm soát vĩ mô nền kinh tế, kiểm tra việc chấp hành các chính sách và thực hiện nghĩa vụ của đơn vị với Nhà Nước. Các đối tác kinh doanh cũng sẽ có được thông tin về khả năng mua, bán cung cấp hàng hóa của đơn vị, qua đó có thể đưa ra những quyết định đầu tư, cho vay vốn hoặc tiến hành hợp tác kinh doanh với đơn vị.

1.1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp thương mại.

Để quản lý một cách tốt nhất đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp đó thuộc thành phần nào, loại hình sở hữu hay lĩnh vực hoạt động nào đều phải sử dụng đồng thời hàng loạt các công cụ khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ hữu hiệu. Chính vì vậy kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cần thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

Ghi chép đầy đủ kịp thời khối lượng thành phẩm hàng hoá dịch vụ bán ra và tiêu thụ nội bộ, tính toán đúng đắn trị giá vốn của hàng đã bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác nhằm xác định kết quả bán hàng.

Kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch bán hàng, kế hoạch lợi nhuận, kỉ luật thanh toán và quản lý chặt chẽ tiền bán hàng, kỉ luật thu nộp ngân sách. Thực hiện tốt các nhiệm vụ trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc quản lý chặt chẽ hàng hoá và kết quả bán hàng. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ đó, kế toán cần nắm vững nội dung của việc tổ chức công tác kế toán – đồng thời cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

- Xác định thời điểm hàng hoá được coi là tiêu thụ để kịp thời lập báo cáo bán hàng và xác định kết quả bán hàng. Báo cáo thường xuyên, kịp thời tình hình bán hàng và thanh toán với khách hàng nhằm giám sát chặt chẽ hàng hoá bán ra về số lượng và chủng loại.
- Tổ chức hệ thống chứng từ ban đầu và tình hình luân chuyển chứng từ khoa học, hợp lý, tránh trùng lặp hay bỏ sót, không quá phức tạp mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý, năng cao hiệu quả công tác kế toán. Đơn vị lựa chọn hình thức sổ sách kế toán để phát huy được ưu điểm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mình.
- Xác định và tập hợp đầy đủ chi phí phát sinh ở các khâu.

– Cung cấp thông tin chính xác, trung thực và đầy đủ về tình hình bán hàng, xác định kết quả và phân phối kết quả, phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và quản lý doanh nghiệp...

Sau khi có kết quả bán hàng, kế toán sẽ phân tích, đánh giá kết quả bán hàng của doanh nghiệp nói chung và của từng mặt hàng, từng bộ phận nói riêng; xác định và tính toán cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới kết quả bán hàng. Từ đó, đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao kết quả bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ tới

Như vậy, kế toán bán hàng thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình sẽ đem lại hiệu quả thiết thực cho công tác bán hàng nói riêng và cho hoạt động kinh doanh nói chung của doanh nghiệp. Nó giúp cho người sử dụng những thông tin của kế toán nắm được toàn diện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho người quản lý trong việc ra quyết định kịp thời cũng như trong việc lập kế hoạch kinh doanh trong tương lai.

1.2. Các phương thức bán hàng và hình thức thanh toán

1.2.1. Các phương thức bán hàng

Trong nền kinh tế thị trường phát triển như hiện nay, việc bán hàng trong các DN thương mại có thể thực hiện theo hai phương thức: bán buôn và bán lẻ, được chi tiết dưới nhiều hình thức khác nhau (trực tiếp, chuyển hàng hóa...).

Phương thức bán buôn:

Bán buôn hàng hóa là liên kết ban đầu từ lĩnh vực hàng hóa đến lĩnh vực tiêu dùng, trong khâu này hàng hóa chỉ thực hiện một phần giá trị, chưa thực hiện được giá trị sử dụng. Bán buôn hàng hóa thường được áp dụng với trường hợp bán hàng hóa với số lượng lớn và chia làm hai hình thức:

Phương thức bán buôn hàng hóa qua kho: Theo phương thức này, hàng hóa mua về được nhập kho, sau đó hàng hóa được xuất từ kho bảo quản của DN cho bên mua theo hai hình thức:

+ Bán buôn hàng hóa qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp: Theo phương thức này, bên mua sẽ đến địa điểm kho của doanh nghiệp để nhận hàng. DN xuất kho hàng hóa giao trực tiếp cho người mua.

+ Bán buôn hàng hóa qua kho theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, DN căn cứ vào hợp đồng kinh tế đã được ký kết, tiến hành chuyển và giao hàng cho người mua tại địa điểm hai bên đã thảo thuận trong hợp đồng.

Phương thức bán buôn hàng hóa vận chuyển thẳng: Theo phương thức này, DN sau khi mua hàng hóa và nhận hàng mua, không đưa về nhập kho doanh nghiệp mà chuyển bán thẳng cho bên mua. Phương thức này có thể thực hiện qua hai hình thức:

+ Bán buôn hàng hóa vận chuyển thẳng theo hình thức giao hàng trực tiếp: Theo hình thức này, doanh nghiệp sau khi mua hàng tại kho của người bán tiến hành giao hàng trực tiếp cho bên mua.

+ Bán buôn hàng hóa vận chuyển thẳng theo hình thức chuyển hàng: Theo hình thức này, doanh nghiệp sau khi mua hàng và nhận hàng mua, sẽ dùng phương tiện vận tải của DN hoặc thuê ngoài sau đó vận chuyển hàng đến giao cho bên mua tại địa điểm hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng.

Phương thức bán lẻ:

Bán lẻ hàng hoá là khâu liên kết cuối cùng của hàng hóa từ lĩnh vực sản xuất đến lĩnh vực tiêu dùng. Tại khâu này hàng hóa kết thúc lưu thông, thực hiện toàn bộ giá trị và giá trị sử dụng, bán lẻ thường bán với số lượng ít, giá cả ổn định. Bán lẻ có thể thực hiện dưới các hình thức sau:

Hình thức bán lẻ thu tiền trực tiếp: là hình thức người bán hàng thu tiền ngay của khách hàng.

Hình thức bán trả góp: là việc bán hàng cho khách hàng và khách hàng trả tiền nhiều lần. Với hình thức này DN sẽ được nhận thêm một khoản lãi do khách hàng trả chậm.

Hình thức bán lẻ tự phục vụ: Khách hàng mua hàng tự lấy hàng và đem ra bàn thanh toán. Các siêu thị phần lớn áp dụng hình thức này khá phổ biến.

Hình thức bán hàng tự động: là việc DN thương mại sử dụng các máy bán hàng tự động để bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của mình. Hình thức này đang rất phổ biến tại thị trường hiện nay

Hình thức gửi đại lý bán, ký gửi hàng: là DN thương mại đem hàng hóa của mình cho các đại lý bán hoặc gửi đại lý bán trực tiếp sản phẩm cho mình.

Thương mại điện tử là quá trình tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động thương mại thông qua những phương tiện điện tử hiện đại, thông qua các website, sàn thương mại, các kênh online để tăng lượng hàng bán ngoài hai hình thức bán buôn và bán lẻ trực tiếp. Sử dụng các phương pháp điện tử để tiến hành quá trình làm thương mại, cụ thể hơn, thương mại điện tử là việc trao đổi thông tin thương mại thông qua các phương tiện công nghệ điện tử. Thực chất thương mại điện tử giống như khái niệm “mua bán”. Bằng phương thức này các hoạt động giao dịch được diễn ra mọi lúc mọi nơi giúp thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm chi phí và mở rộng phạm vi kinh doanh.

1.2.2. Các phương thức thanh toán

Thông thường việc thanh toán tiền hàng thực hiện theo hai phương thức:

- **Phương thức thanh toán tiền mặt:**

Phương thức này là phổ biến nhất, chủ yếu được sử dụng trong các giao dịch mua bán nhỏ lẻ, khi bán hàng cho người mua, người mua sẽ trả bằng tiền mặt ngay cho người bán. Theo hình thức thanh toán này thì người mua có thể hưởng chiết khấu theo hoá đơn.

- **Phương thức thanh toán không dùng tiền mặt**

Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm: thanh toán bằng séc, thanh toán qua ủy nhiệm chi/ thu, thanh toán bằng thẻ ... Với mỗi hoá đơn trên 20 triệu đồng thì bắt buộc phải thanh toán qua ngân hàng để đạt được điều kiện khấu trừ thuế GTGT.

- **Phương thức thanh toán bù trừ**

Phương thức này áp dụng cho những đơn vị vừa là khách hàng vừa là nhà cung cấp của doanh nghiệp.

1.3. Kế toán doanh thu

1.3.1. Kế toán doanh thu bán hàng và các khoản giảm trừ doanh thu

1.3.1.1. Khái niệm và điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng

Trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực số 14: “Doanh thu và thu nhập khác” định nghĩa doanh thu chính là tổng giá trị các lợi ích kinh tế phát sinh từ hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

“Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không là doanh thu.” (Trích: Thông tư 133/2016/TT-BTC)

Cũng tương đồng với lý luận trên thì theo Điều 56 Thông tư 133/2016/TT- BTC, người ta cho rằng: “Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trừ phần vốn góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.”

Từ những khái niệm đã được trích dẫn theo các quy định như trên thì chúng ta có thể tổng quát được rằng: Doanh thu là phần lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động tài chính, cung cấp sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác của doanh nghiệp... được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền và làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Điều kiện ghi nhận doanh thu

Để ghi nhận doanh thu phải thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua
- + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Các nguyên tắc kế toán được áp dụng trong ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc hiện thực: Kế toán chỉ ghi nhận doanh thu khi đã bán được hàng

Nguyên tắc thận trọng: Ghi nhận doanh thu khi đã chuyển giao lợi ích và rủi ro cho người mua và có các chứng từ đã xuất bán hợp lệ

Nguyên tắc phù hợp: Khi ghi nhận doanh thu thì bút toán giá vốn cũng phải được ghi nhận đồng thời

Kỳ kế toán: Doanh thu bán hàng của kỳ nào sẽ được ghi nhận vào trong kỳ đó

Thước đo tiền tệ: Doanh thu và chi phí kinh doanh phải được ghi nhận dưới thước đo tiền tệ

Khái niệm đơn vị kinh doanh: Kế toán chỉ được ghi nhận doanh thu của đơn vị mình, không được hạch toán các khoản doanh thu thu hộ của đơn vị khác.

Thời điểm ghi nhận doanh thu

Theo quy định tại Điều 56 Thông tư 133/2016/TT-BTC về nguyên tắc kế toán, doanh thu được định nghĩa là khoản lợi ích kinh tế thu được có thể làm tăng vốn chủ sở hữu (ngoại trừ vốn góp thêm của các cổ đông). Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm dịch vụ xảy ra và thu được lợi ích kinh tế, bất kể là đã thu được tiền hay là chưa và xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận.

Doanh thu và chi phí phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Một hợp đồng sẽ có nhiều giao dịch, do đó kế toán phải xác định được các giao dịch đó và áp dụng các tiêu thức ghi nhận doanh thu phù hợp.

1.3.1.2 Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu thu
- Giấy báo có

1.3.1.3. Tài khoản kế toán

Doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được phản ánh và ghi nhận vào tài khoản 511”
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

Tài khoản 511- DT bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên Nợ	Bên Có
+ Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT) + Các khoản giảm trừ doanh thu + Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911” xác định kết quả kinh doanh”	+ Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán

Tài khoản không có số dư cuối kỳ

Trong đó, Tài khoản 511 gồm các tài khoản cấp 2 như sau:

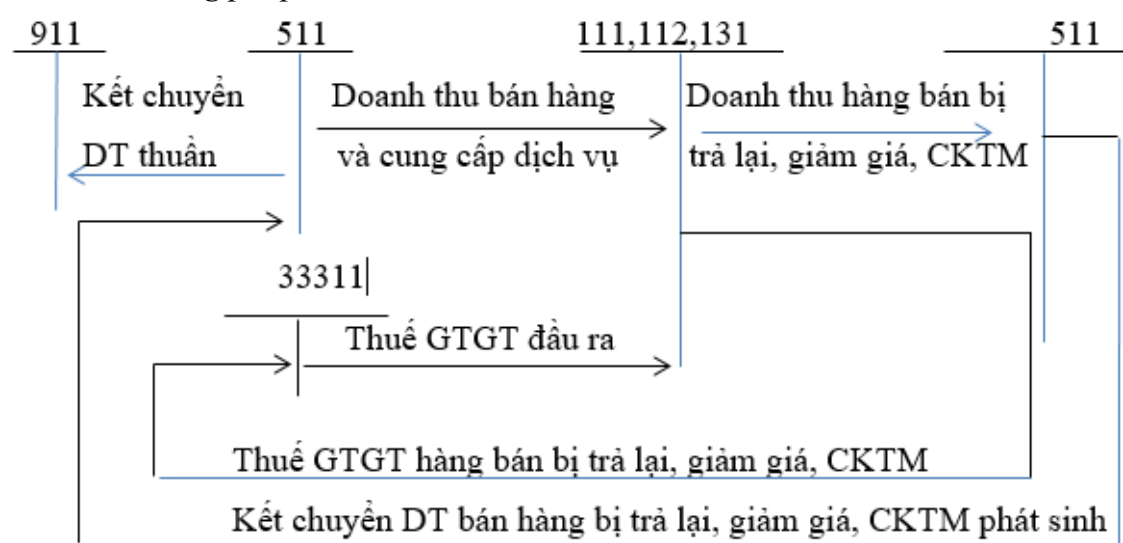
+ 5111- Doanh thu bán hàng hóa: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hóa được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh hàng hóa, vật tư, lương thực,...

+ 5112- Doanh thu bán thành phẩm: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất vật chất như: Công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp,...

+ 5113- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán. Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ kế toán, kiểm toán,...

+ 5118- Doanh thu khác: *Doanh thu khác*: Tài khoản này dùng để phản ánh về doanh thu nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư, các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước...

1.3.1.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.3.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.3.2.1. Khái niệm

Theo Điều 58 Thông tư 133/2016/TT-BTC: Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu về tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; lãi do bán ngoại tệ;

1.3.2.2 Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Có
- Phiếu thu
- Bảng kê tiền lãi
- Biên bản góp vốn
- Sổ phụ ngân hàng

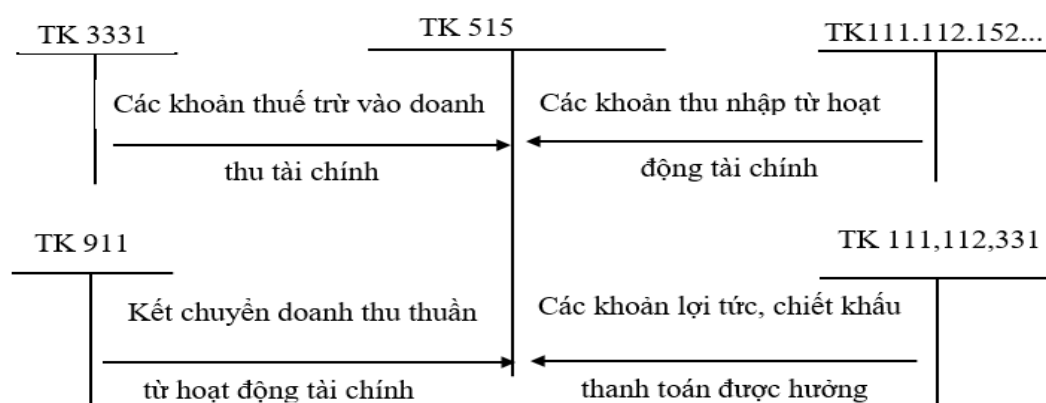
1.3.2.3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 515 – “Doanh thu hoạt động tài chính” dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có) - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911 - “ Xác định kết quả kinh doanh ”	- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.3.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.3.3. Kế toán thu nhập khác

1.3.3.1. Khái niệm

- Thu nhập khác là khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:
- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính và chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

1.3.3.2 Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Có
- Phiếu thu
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng
- Biên bản thanh lý TSCĐ, CCDC,...
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ

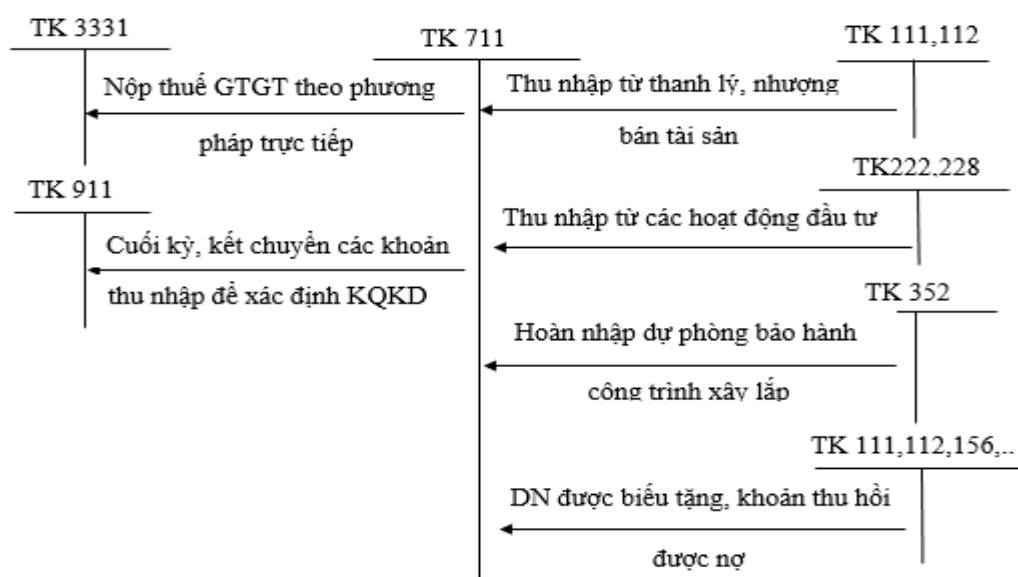
1.3.3.3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 711 – “Thu nhập khác” dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Bên Nợ	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”	- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.3.3.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán thu nhập khác

1.4. Kế toán chi phí

1.4.1. Kế toán giá vốn hàng bán

1.4.1.1. Nội dung giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị của toàn bộ chi phí để cấu thành nên sản phẩm, dịch vụ được cung cấp trong một khoảng thời gian nhất định. Giá vốn hàng bán liên quan đến quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Nguyên tắc xác định giá vốn: giá vốn được xác định dựa theo nguyên tắc phù hợp nhằm đảm bảo tính chính xác, minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính. Nó đòi hỏi việc thực hiện đúng các quy định, nguyên tắc kế toán, tuân thủ các tiêu chuẩn kế toán quốc tế và quy định pháp lý liên quan đến kế toán hoặc báo cáo tài chính.

- **Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ**

Giá thực tế của hàng xuất kho trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân hàng xuất kho} &= \frac{\text{Trị giá SP tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP nhập trong kỳ}} \\ \text{Trị giá hàng xuất kho} &= \text{Đơn giá bình quân hàng xuất kho} * \text{Số lượng hàng hoá xuất kho} \end{aligned}$$

Theo phương pháp này, kế toán phải tính đơn giá vốn bình quân của các mặt hàng tồn kho đầu kỳ cộng với những vật liệu đã mua trong kỳ kế toán nhằm xác định giá vốn hàng bán và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ. Đơn giá vốn bình quân thường được cho là đơn giá đại diện cho toàn bộ mặt hàng có sẵn để bán trong kỳ kế toán.

Ưu điểm: Đơn giản, dễ làm, chỉ cần tính toán một lần vào cuối kỳ.

Nhược điểm: Độ chính xác không cao, hơn nữa công việc tính toán dồn vào cuối kỳ gây ảnh hưởng đến tiến độ của các phần hành khác. Ngoài ra, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- **Phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập**

Giá thực tế của hàng xuất kho trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân hàng xuất kho} &= \frac{\text{Trị giá SP tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP tồn kho sau mỗi lần nhập}} \\ \text{Trị giá hàng xuất kho} &= \text{Đơn giá bình quân hàng xuất kho} * \text{Số lượng hàng hoá xuất kho} \end{aligned}$$

- **Phương pháp thực tế đích danh**

Theo phương pháp này sản phẩm, vật tư, hàng hoá xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đây là phương án tốt nhất, nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán; chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó.

Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp này đòi hỏi những điều kiện khắt khe, chỉ những DN kinh doanh có ít loại mặt hàng, hàng tồn kho có giá trị lớn, mặt hàng ổn định và loại hàng tồn kho nhận diện được thì mới có thể áp dụng được phương pháp này. Còn đối với những DN có nhiều loại hàng thì không thể áp dụng được phương pháp này.

Ưu điểm: Đây là phương án tốt nhất, nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra: Giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó.

Nhược điểm: Việc áp dụng phương pháp này đòi hỏi những điều kiện khắt khe chỉ những doanh nghiệp kinh doanh có ít loại mặt hàng, hàng tồn kho có giá trị lớn, mặt hàng ổn định và loại hàng tồn kho nhận diện được thì mới có thể áp dụng được phương pháp này: Đối với những doanh nghiệp có nhiều loại hàng không thể áp dụng được phương pháp này

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thực tế} & & \text{Số lượng hàng hóa} & & \text{Đơn giá nhập kho của lô} \\ \text{của hàng xuất kho} & = & \text{xuất kho} & \times & \text{hàng xuất kho} \end{array}$$

- **Phương pháp nhập trước, xuất trước(FIFO)**

Phương pháp này dựa trên giả định là hàng hóa được mua hoặc được sản xuất trước thì được đem ra xuất bán trước, trị giá hàng tồn kho cuối kỳ bằng giá trị hàng hóa mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp này có ưu điểm là hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán được ước tính gần giống với giá thực tế tại kỳ báo cáo. Trị giá vốn hàng bán sẽ tương đối giá thị trường của hàng hóa khi xuất.

Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm là tính toán rắc rối phức tạp tốn nhiều thời gian và công sức của kế toán sau mỗi lần xuất kho đều phải tính giá xuất của hàng hóa đó, trường hợp công ty có nhiều mặt hàng với việc nhập xuất liên tục sẽ dẫn đến khối lượng công việc quá tải cho kế toán. Làm cho các khoản doanh thu hiện tại không phù hợp với chi phí.

Ưu điểm: Phương pháp này giúp chúng ta có thể tính được ngay giá trị vốn hàng xuất kho từng lần xuất hàng, do vậy đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời cho kế toán ghi chép các khâu tiếp theo cũng như cho quản lý. Trị giá vốn của hàng tồn kho sẽ tương đối sát với giá thị trường của mặt hàng đó. Vì vậy chỉ tiêu hàng tồn kho trên báo cáo kế toán có ý nghĩa thực tế hơn.

Nhược điểm: Phương pháp này có nhược điểm là làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại. Theo phương pháp này, doanh thu hiện tại được tạo ra bởi giá trị sản phẩm, vật tư, hàng hóa đã có được từ cách đó rất lâu. Đồng thời nếu số lượng chủng loại mặt hàng nhiều, phát sinh nhập xuất liên tục dẫn đến những chi phí cho việc hạch toán cũng như khối lượng công việc sẽ tăng lên rất nhiều.

1.4.1.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho

- Hóa đơn GTGT
- Biên bản kiểm kê hàng hóa

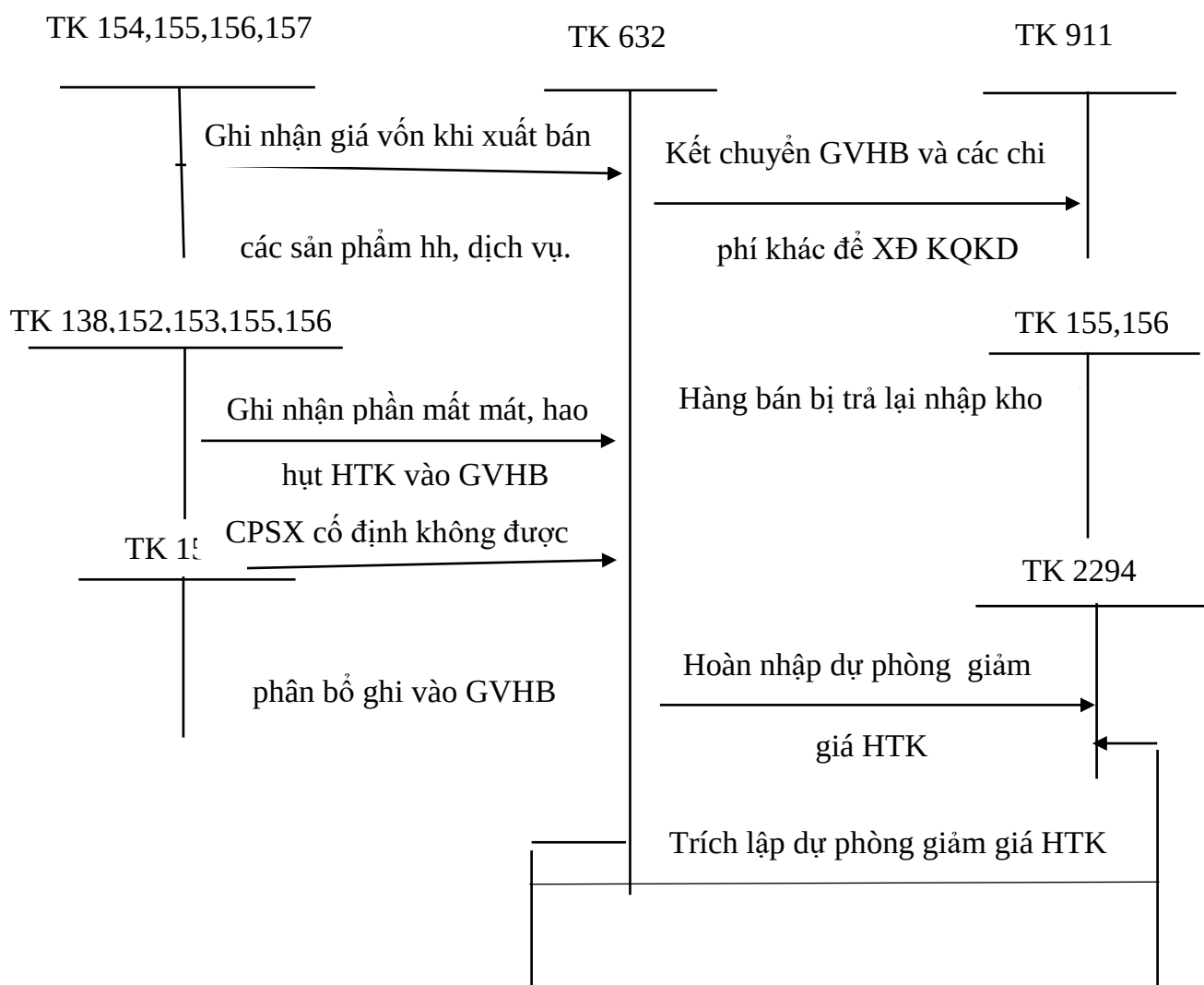
1.4.1.3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 632 – “Giá vốn hàng bán” dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động; chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT...

Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán

Bên Nợ	Bên Có
+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ. + Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ; + Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra; + Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).	+ Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”; + Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); + Trị giá hàng bán bị trả lại + Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.4.1.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.4: Trình tự hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.4.2. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

1.4.2.1. Khái niệm

Chi phí quản lý kinh doanh là chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động doanh nghiệp mà doanh nghiệp đó phải bỏ ra để vận hành. Chi phí quản lý kinh doanh có liên quan đến toàn bộ các hoạt động của doanh nghiệp chứ không được tách riêng cho từng hoạt động cụ thể. Đồng thời, tùy vào cách thức vận hành của doanh nghiệp mà chi phí quản lý cũng khác nhau. Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt

động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

1.4.2.2 Chứng từ sử dụng

Chi phí bán hàng bao gồm rất nhiều loại chi phí, tùy theo mỗi loại chi phí thì sử dụng các chứng từ có liên quan như:

- Đối với chi phí nhân viên: Bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bảng tính trích khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.
- Chi phí vật liệu, bao bì: Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT.
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Bảng phân bổ chi phí trả trước, bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ.
- Chi phí bằng tiền khác: Phiếu chi, giấy báo Nợ của ngân hàng,...

1.4.2.3. Tài khoản sử dụng

Theo Điều 64 Thông tư 133/2016/TT-BTC Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

❖ Kết cấu tài khoản 642

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

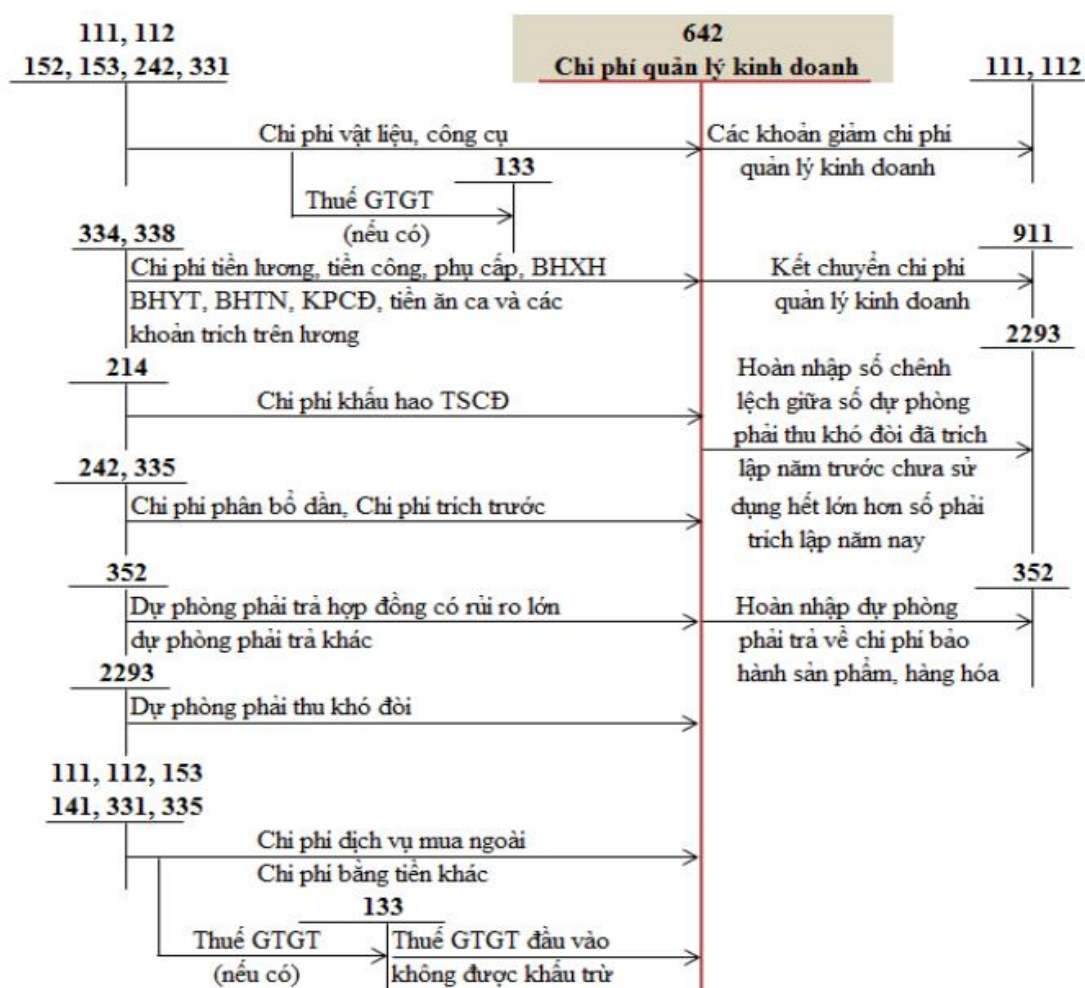
Bên Nợ	Bên Có
- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ. - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).	- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý kinh doanh. - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết). - Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào tài khoản 911 "Xác định kết quả bán
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh có 2 tài khoản cấp 2:

- **Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng:** Phản ánh chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ của doanh nghiệp và tình hình kết chuyển chi phí bán hàng sang TK 911- Xác định kết quả bán hàng.

- **Tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và tình hình kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 - Xác định kết quả bán hàng.

1.4.2.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí quản lý kinh doanh

1.4.3. Kế toán chi phí tài chính

1.4.3.1. Khái niệm

Theo Điều 63 Thông tư 133/2016/BT-BTC: Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Lỗ bán ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

1.4.3.2 Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng vay vốn

- Giấy báo Nợ, phiếu chi
- Bảng sao kê tiền gửi ngân hàng

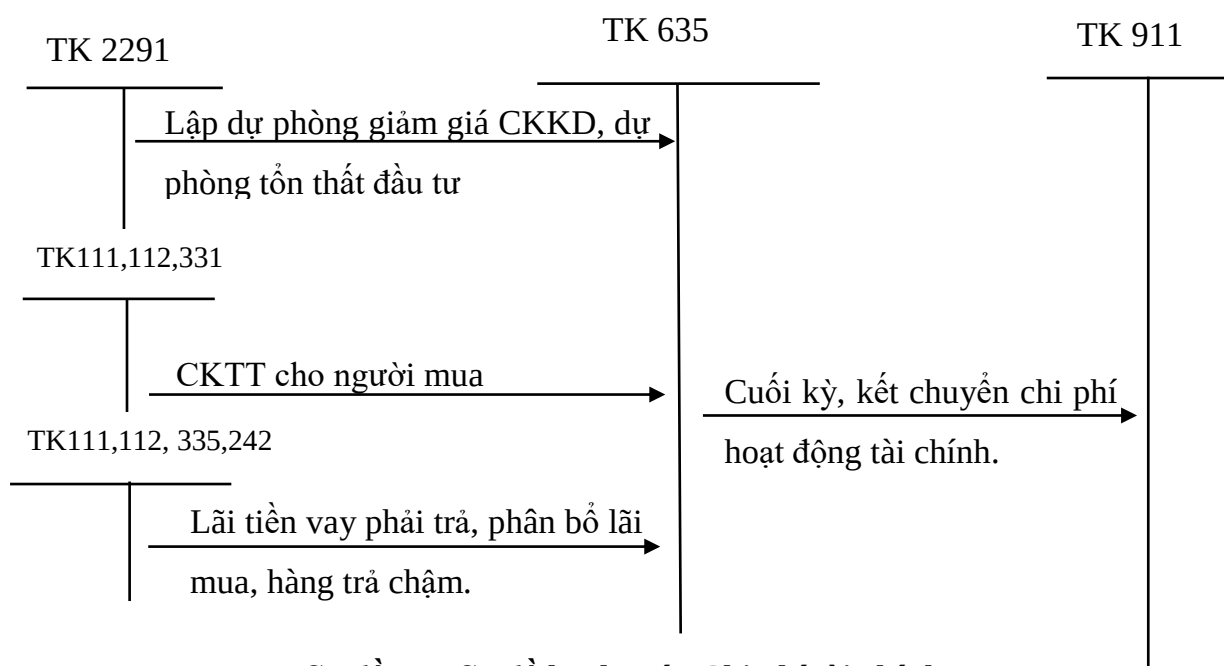
1.4.3.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 – “Chi phí tài chính” dùng để phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí vốn góp liên doanh.....

Tài khoản 635- Chi phí tài chính

Bên Nợ	Bên Có
-Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ; - Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước).	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết); - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính; - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.4.3.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán Chi phí tài chính

1.4.4. Kế toán chi phí khác

1.4.4.1. Khái niệm

Theo Điều 66 Thông tư 133/2026/BT-BTC: Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

1.4.4.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn bán hàng, hóa đơn GTGT
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- biên bản nộp thuế
- Biên bản thanh lý TSCĐ

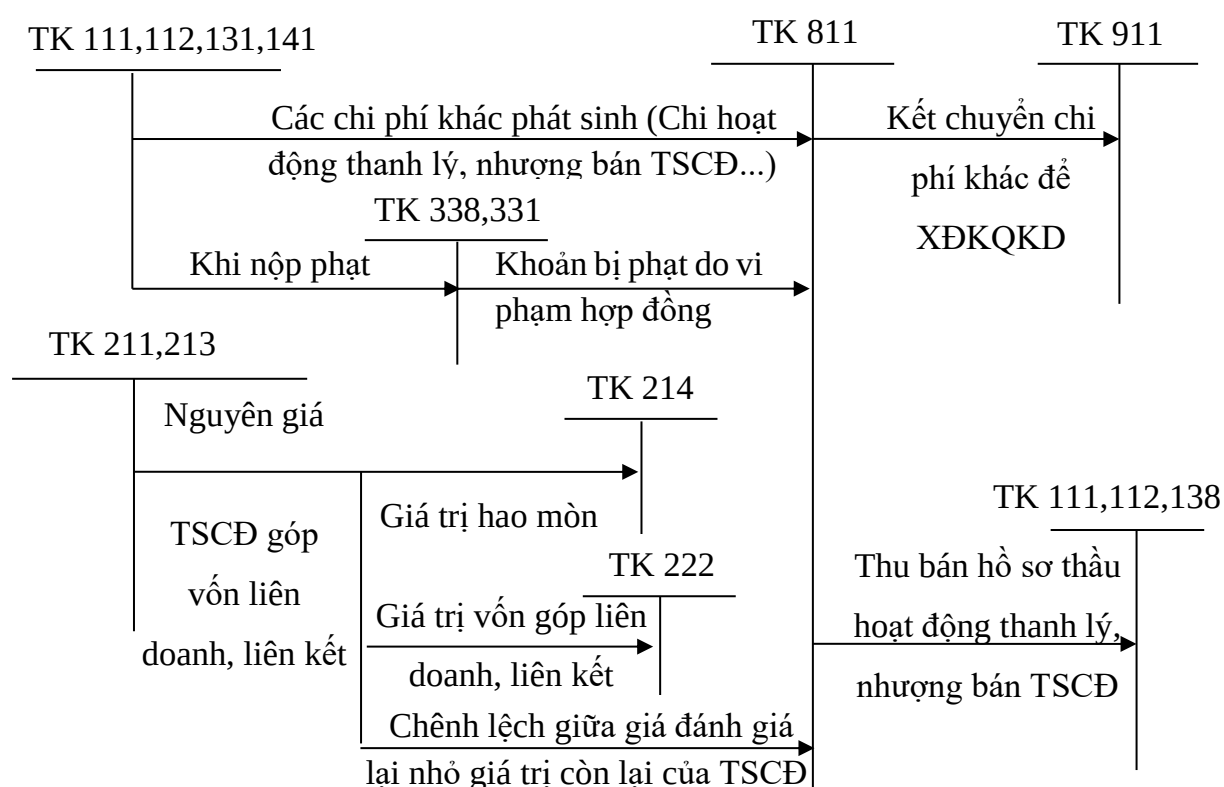
1.4.4.3. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 811 – “Chi phí khác” phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp

Tài khoản 811 - Chi phí khác

Bên Nợ	Bên Có
Các khoản chi phí khác phát sinh	Cuối kỳ , kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 .
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.4.4.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí khác

1.4.5. Kế toán chi phí thuế TNDN

1.4.5.1. Khái niệm

- ❖ Thuế TNDN là loại thuế trực thu, đánh vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

$$\text{Thuế TNDN} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Nếu doanh nghiệp trích quỹ phát triển khoa học công nghệ thì thuế TNDN được xác định:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = (\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KHCCN}) \times \text{thuế suất thuế TNDN}$$

1.4.5.2 Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Phiếu kế toán

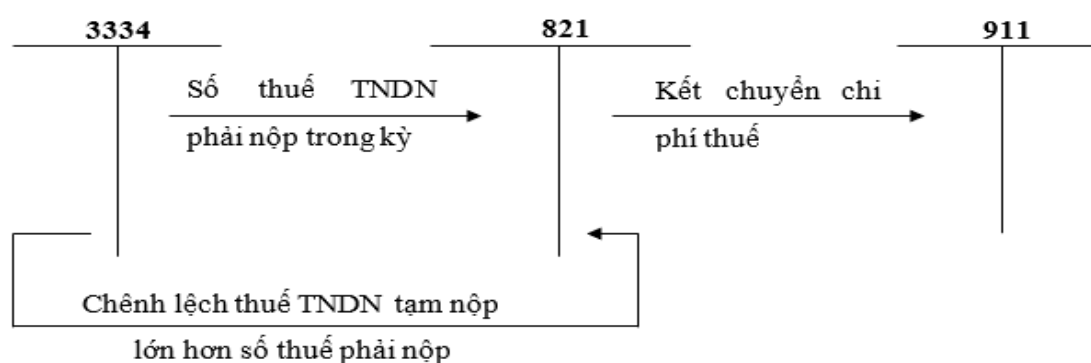
1.4.5.3. Tài khoản sử dụng

Kết cấu tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản 821– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Nợ	Bên Có
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm; + Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện tại.X	- Số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại; - Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.4.5.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán chi phí thuế TNDN

1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.5.1. Khái niệm

- Các nguyên tắc kế toán áp dụng trong ghi nhận kết quả kinh doanh

Khái niệm đơn vị kinh doanh: Kế toán chỉ ghi nhận doanh thu, chi phí của đơn vị, không ghi nhận các khoản thu hộ, chi hộ cho đơn vị khác. Sau đó lấy doanh thu trừ đi chi phí để xác định kết quả kinh doanh của đơn vị mình.

Kỳ kế toán: Kết quả kinh doanh sẽ được phản ánh theo kỳ kế toán. Doanh thu, chi phí của kỳ nào sẽ được và chỉ được ghi nhận ở kỳ đó. Sau đó định kỳ cuối kỳ kế toán ta lấy doanh thu trừ đi chi phí phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán đó.

+ Nguyên tắc hiện thực: Kế toán chỉ ghi nhận kết quả kinh doanh khi đã thực tế bán được hàng.

+ Nguyên tắc phù hợp: Kết quả kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ đi các chi phí liên quan và tạo ra doanh thu tương ứng.

+ Nguyên tắc thận trọng: Chỉ ghi nhận kết quả kinh doanh khi có chứng cứ chắc chắn.

- Nội dung xác định kết quả kinh doanh: Kết quả hoạt động kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và chi phí kinh doanh bỏ ra trong kỳ. Nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì bán hàng lãi, còn nếu doanh thu thấp hơn chi phí bỏ ra thì lỗ. Xác định kết quả tiêu thụ hàng hóa thường được tiến hành vào cuối kỳ kinh doanh và còn tùy thuộc vào các doanh nghiệp.

- Công thức dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Chi phí thuế TNDN}$$

$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác}$$

$$\text{Chi phí thuế TNDN} = \text{Thu nhập tính thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Lợi nhuận thuần từ HĐKD	=	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	Giá vốn hàng bán	+	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Chi phí tài chính	-	Chi phí quản lý kinh doanh
-------------------------	---	---	---	------------------	---	-------------------------------	---	-------------------	---	----------------------------

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

1.5.2 Chứng từ sử dụng

- Chứng từ sử dụng: Phiếu kế toán

1.5.3. Tài khoản sử dụng

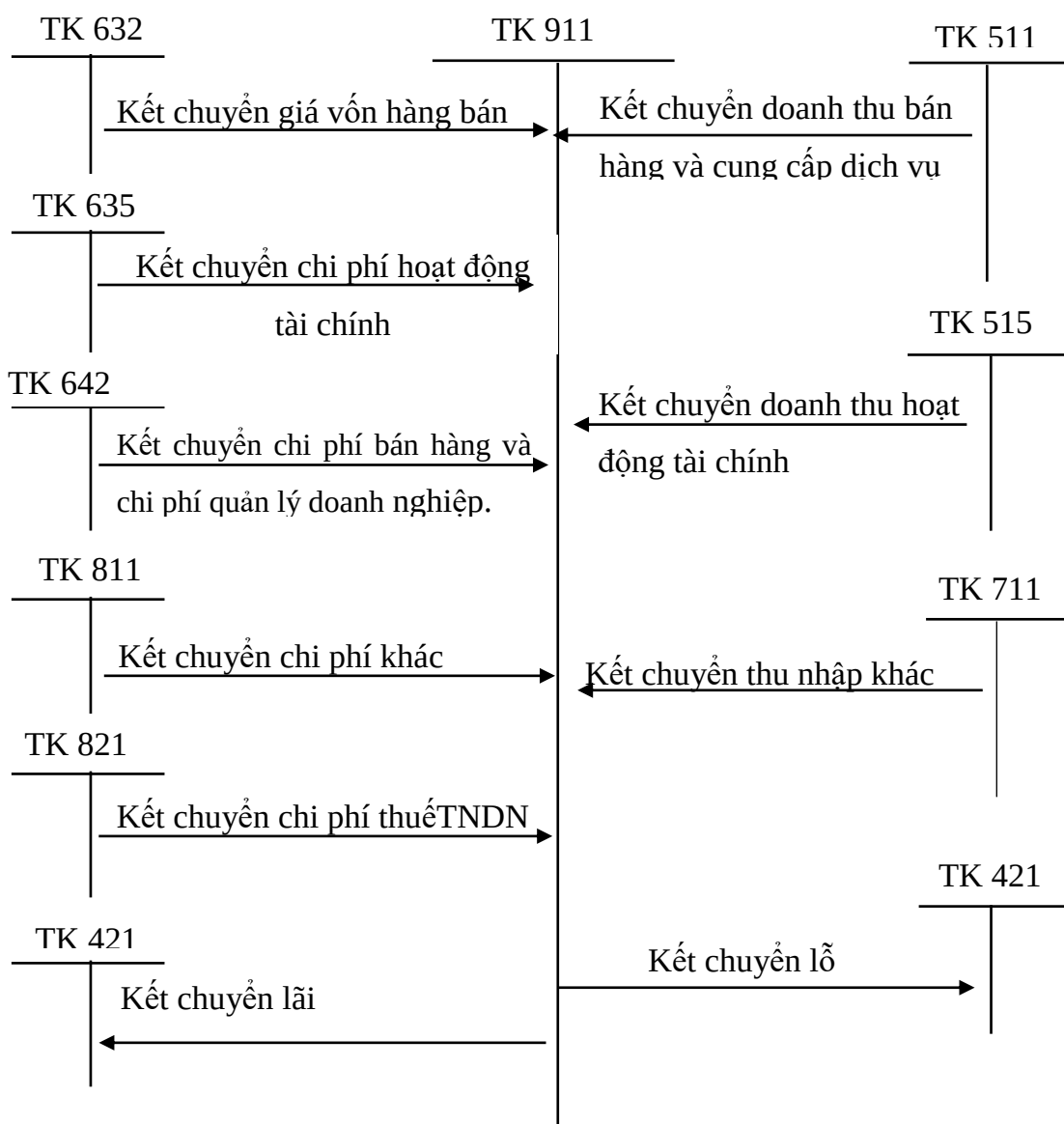
TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của DN trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của DN bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Tài khoản 911– Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Nợ	Bên Có
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán. - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập DN và chi phí khác. - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN. - Kết chuyển lãi.	- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ; - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản kết chuyển giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; - Kết chuyển lỗ.
Tài khoản không có số dư cuối kỳ	

1.5.4. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

2.1. Tổng quan về công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt

2.1.1.1. Khái quát về sự hình thành

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt
- Mã số thuế: 0402142780
- Địa chỉ trụ sở chính: 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
- Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Thành Vinh
- Số điện thoại: 0905308768 – 0913012
- Ngày hoạt động: 06/04/2022
- Cơ quan quản lý: Thuế cơ sở 4 thành phố Đà Nẵng
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên ngoài NN
- Vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Thương mại máy móc thiết bị cơ khí, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc....

2.1.1.2. Khái quát về sự phát triển

Thời kỳ đầu những năm 2022:

Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt được thành lập theo Quyết định số 0402142780 ngày 06/04/2022. Trong những ngày đầu đi vào hoạt động, công ty gặp không ít khó khăn do mới tham gia vào thị trường kinh doanh máy móc, thiết bị và vật liệu xây dựng, thiết bị dụng cụ cơ khí, đặc biệt là hạn chế về kinh nghiệm thương mại, mạng lưới khách hàng và khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm. Quy mô kinh doanh ban đầu còn nhỏ, chủ yếu tập trung cung ứng các mặt hàng vật liệu xây dựng và thiết bị có giá trị vừa và nhỏ. Tuy nhiên, với tinh thần nỗ lực, đoàn kết của toàn thể cán bộ, công nhân viên, công ty đã từng bước vượt qua khó khăn, tạo dựng uy tín với khách hàng và đạt được những kết quả ban đầu đáng ghi nhận.

Thời kỳ năm 2023:

Bước sang năm 2023, nhờ xây dựng được đội ngũ cán bộ, nhân viên có chuyên môn, am hiểu thị trường cùng hệ thống quản lý kinh doanh và quản lý kho hàng ngày càng chặt chẽ, hiệu quả hoạt động của công ty không ngừng được nâng cao. Công ty đã mở rộng danh mục kinh doanh các loại máy móc, thiết bị xây dựng và vật liệu xây dựng,

thiết bị dụng cụ cơ khí chất lượng cao, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Công tác quản lý kinh tế được đặc biệt chú trọng thông qua việc hoàn thiện bộ máy quản lý, thành lập và củng cố các bộ phận kinh doanh, kế hoạch và tài chính – kế toán; đồng thời áp dụng các phương thức thanh toán linh hoạt, quản lý chặt chẽ vốn lưu động và hàng tồn kho. Nhờ đó, doanh thu và hiệu quả kinh doanh của công ty trong năm 2023 có sự tăng trưởng rõ rệt.

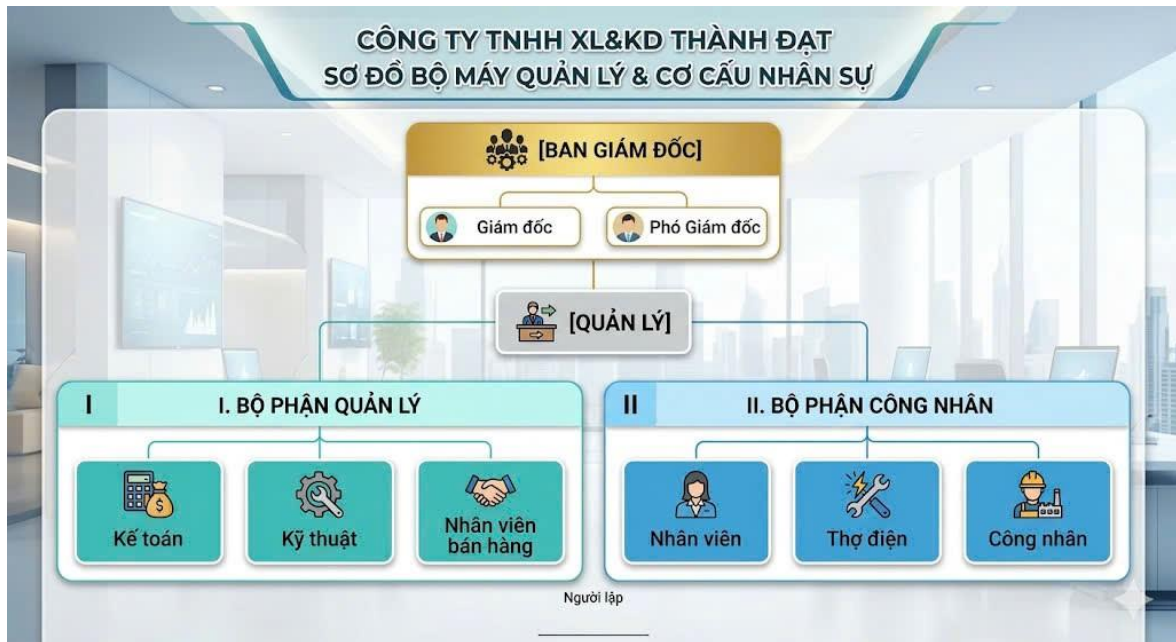
Thời kỳ năm 2024-nay:

Dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Giám đốc cùng sự đồng lòng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt đã từng bước ổn định và phát triển hoạt động kinh doanh theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định trong Giấy phép kinh doanh. Năm 2024, doanh thu của công ty tăng lên đáng kể, phản ánh hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng cao. Kết quả này đạt được là nhờ công ty không ngừng mở rộng thị trường, tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, đồng thời chú trọng duy trì và gia tăng doanh thu từ nhóm khách hàng truyền thống, thân thiết.

Đến nay, công ty đã xây dựng được đội ngũ nhân sự gồm các cán bộ kinh doanh, kỹ sư kỹ thuật và cử nhân kinh tế có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, đủ khả năng tư vấn và cung ứng máy móc, thiết bị cũng như vật liệu xây dựng cho nhiều dự án và công trình lớn nhỏ. Trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp trong ngành phải thu hẹp quy mô hoặc ngừng hoạt động, những kết quả đạt được của Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt đã khẳng định sự phát triển ổn định và bền vững của doanh nghiệp trên thị trường.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, với sự cạnh tranh gay gắt, Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt đã không ngừng củng cố và hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý của mình. Để phù hợp với quy mô sản xuất đặc điểm và tính chất của Công ty, nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, toàn diện chức năng quản lý để hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch mục tiêu của Công ty, bộ máy quản lý của Công ty như sau:



Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý của công ty

- **Giám đốc:** Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động của công ty. Là người có quyền lực cao nhất và có trách nhiệm chỉ đạo chung về mọi hoạt động của công ty, đề ra mục tiêu, hướng phát triển và chiến lược của công ty. Về mặt pháp luật, giám đốc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của doanh nghiệp.

- **Phó Giám đốc:** Chịu trách nhiệm hỗ trợ Giám đốc trong việc quản lý, điều hành các hoạt động hàng ngày của công ty theo sự phân công. Thay mặt Giám đốc đưa ra các quyết định và giải quyết các công việc của doanh nghiệp khi được ủy quyền, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về kết quả công việc được giao.

- **Quản lý:** Có trách nhiệm làm cầu nối điều phối công việc giữa Ban Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ, sản xuất trực tiếp. Thực hiện việc truyền đạt chỉ thị, kiểm tra và giám sát chặt chẽ tiến độ làm việc của cấp dưới, đồng thời tổng hợp tình hình hoạt động thực tế để báo cáo kịp thời cho cấp trên.

- **Phòng Kế toán (Bộ phận kế toán):** Tiến hành ghi chép, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời. Đồng thời đáp ứng được các quy định của luật kế toán, chế độ kế toán về chứng từ và các loại sổ sách, báo cáo bằng cách cập nhật và nắm bắt các luật thuế, chính sách thuế mới ban hành. Hoạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản, vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, các hoạt động thu chi tài chính và kết quả kinh doanh. Thu thập và xử lý thông tin tình hình tài chính một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời có chức năng trong việc lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của doanh nghiệp, phân tích các hoạt động kinh tế.

- **Bộ phận Kỹ thuật:** Chịu trách nhiệm thực hiện công tác khảo sát hiện trường, lập bản vẽ thiết kế kỹ thuật và bóc tách khối lượng công trình. Theo dõi, giám sát chặt

chế quá trình thi công nhằm đảm bảo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng công trình và tiến độ đề ra; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý công tác an toàn lao động và phòng chống cháy nổ tại nơi làm việc.

- **Nhân viên bán hàng:** Tổ chức thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh và phương thức bán hàng nhằm thúc đẩy doanh số của công ty. Thực hiện công tác tiếp cận, tìm kiếm, tư vấn sản phẩm dịch vụ và chăm sóc khách hàng, mở rộng mạng lưới tiêu thụ và tiếp nhận các phản hồi từ thị trường để báo cáo lên cấp quản lý.

- **Bộ phận Công nhân (Nhân viên, Thợ điện, Công nhân):** Trực tiếp tham gia vào quá trình thi công, lắp đặt, gia công và sản xuất sản phẩm tại nhà xưởng hoặc công trình dưới sự phân công, điều hành của cấp quản lý. Đội ngũ thợ điện chịu trách nhiệm chuyên sâu về lắp đặt, đấu nối và bảo dưỡng hệ thống điện đảm bảo an toàn kỹ thuật; đội ngũ công nhân và nhân viên phối hợp thực hiện hoàn thành công việc theo đúng quy trình, tiến độ và đảm bảo an toàn lao động.

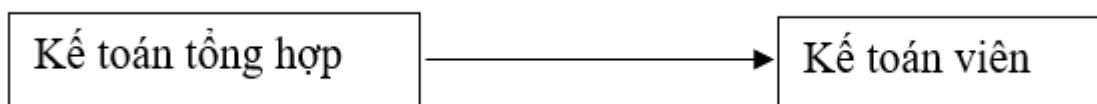
***Mối quan hệ giữa các phòng ban, bộ phận trong công ty:**

Tất cả các phòng ban trong công ty đều có nhiệm vụ quản lý và thực hiện tốt các nhiệm vụ, chức năng được giao. Cùng với giám đốc và phó giám đốc đưa ra những phương án, các chiến lược kinh doanh sao cho hợp lý, phù hợp với quy mô của công ty và phù hợp nhu cầu của khách hàng, góp phần tích cực vào việc đưa công ty tới tầm cao mới.

2.1.3. Tổ chức công tác kế toán

2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Công ty áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung tức là toàn bộ công tác kế toán trong công ty được tiến hành tập trung tại phòng kế toán của công ty nhằm đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán, ở các bộ phận khác không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà mọi phát sinh đều được chuyển lên phòng kế toán công ty để xử lý và hoàn thiện công tác kế toán. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo sơ đồ như sau:



Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại công ty

Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

-Kế toán tổng hợp: Có trách nhiệm tổ chức, điều hành toàn bộ bộ máy kế toán của công ty; kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ kế toán. Thực hiện việc lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế định kỳ, tham mưu cho Ban Giám đốc về tình hình tài

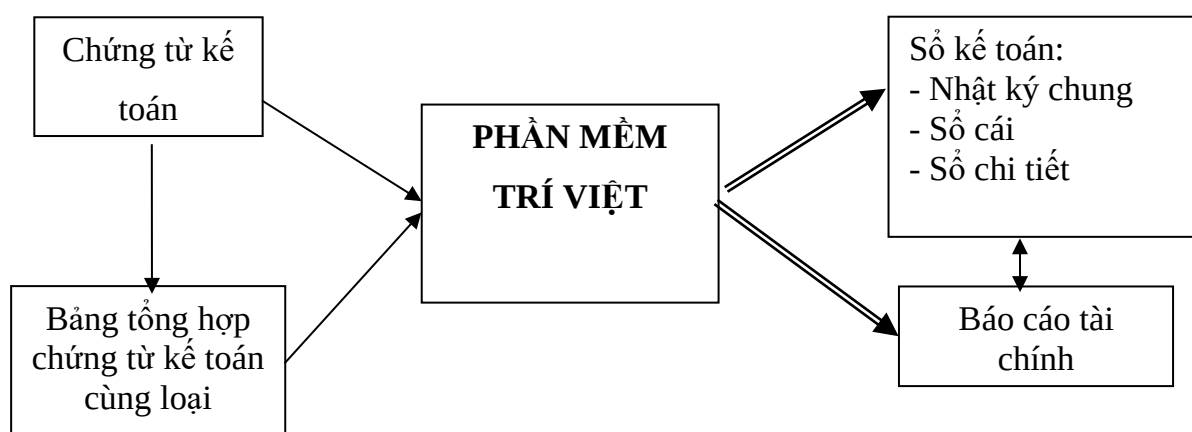
chính, quản lý dòng tiền và đưa ra các giải pháp tối ưu hóa chi phí cho doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm chính trước Ban Giám đốc và pháp luật về số liệu kế toán của công ty.

- Kế toán viên: Có trách nhiệm trực tiếp thu thập, xử lý và lưu trữ các chứng từ thu - chi, hóa đơn mua bán hàng hóa hàng ngày. Tiến hành ghi chép sổ sách kế toán, theo dõi công nợ khách hàng, nhà cung cấp, kiểm soát lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Phối hợp chặt chẽ với Kế toán tổng hợp trong việc hoàn thiện chứng từ, lập bảng lương và thực hiện các thủ tục đối chiếu số liệu kiểm tra định kỳ đảm bảo tính chính xác.

2.1.3.2. Chế độ, chính sách kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 133/2016/TT – BTC ngày 26/08/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính

- Niên độ kế toán áp dụng: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- Tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: Bình quân gia quyền theo thời điểm.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC.
- Hiện nay, công ty đang áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán Trí Việt.



Sơ đồ 2.3: Quy trình ghi sổ trên phần mềm

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: —————→
 ghi cuối tháng: =====>
 Quan hệ đối chiếu: <----->

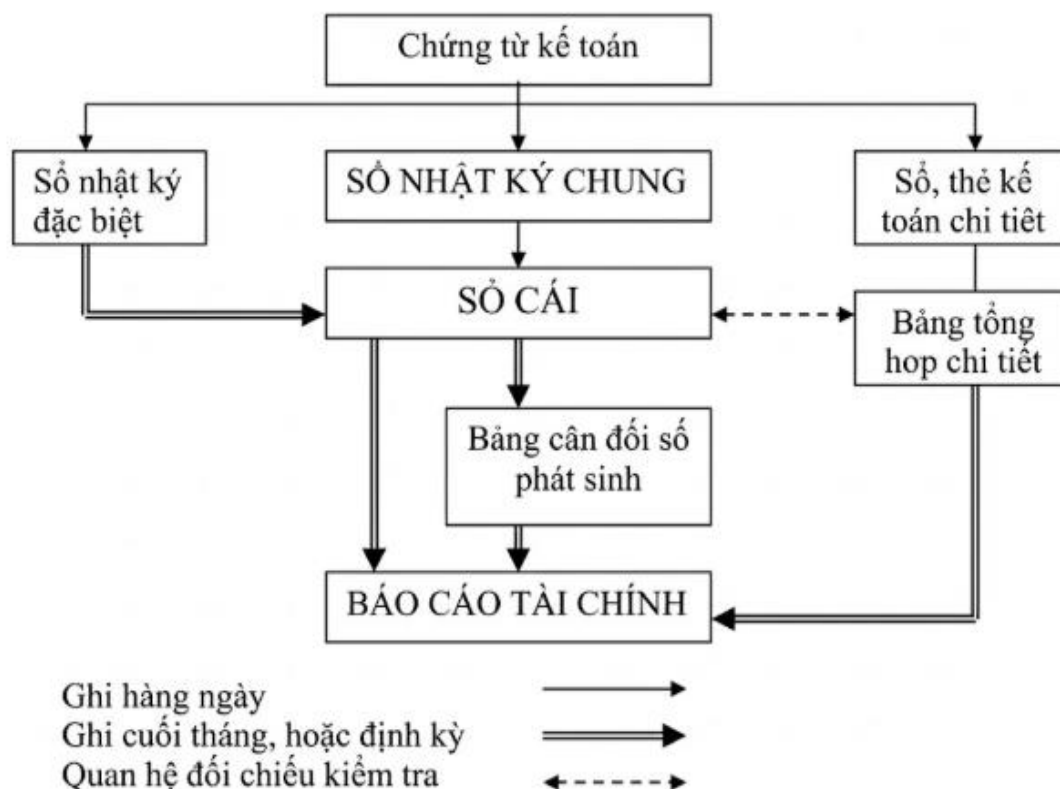
Cụ thể :

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy theo từng chứng từ và tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái, Sổ nhật ký chung và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan).

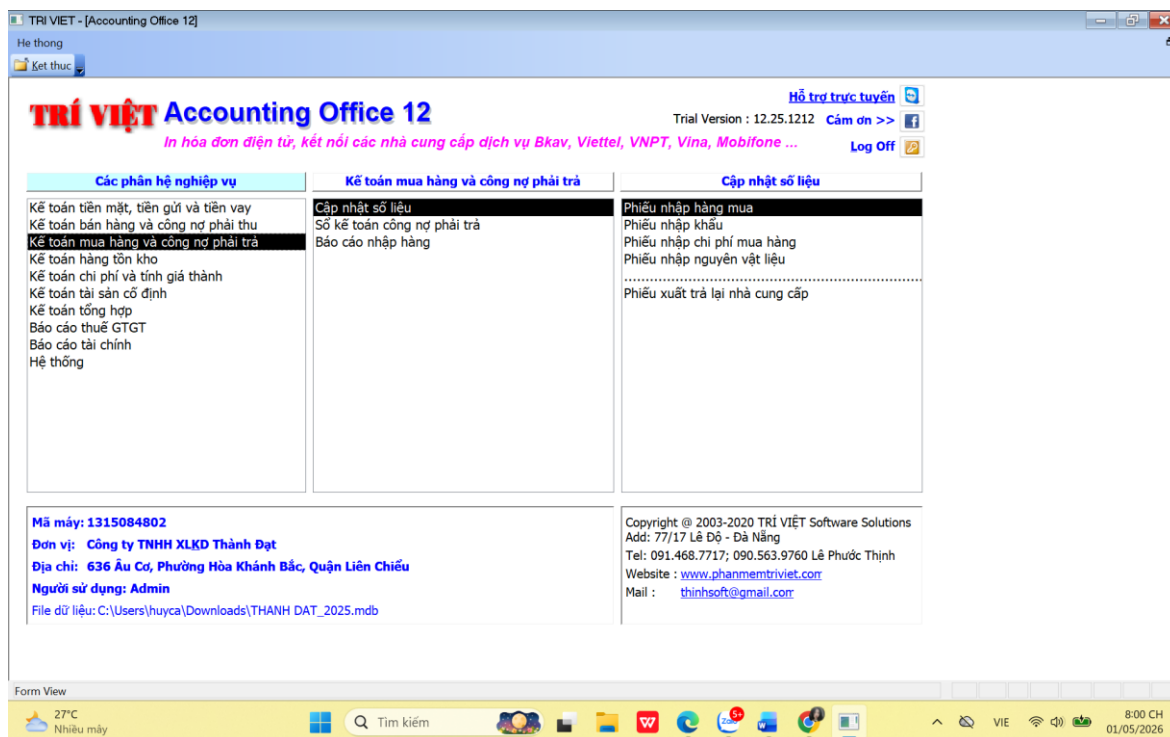
- Cuối kỳ kế toán, kế toán thực hiện việc khóa sổ, kết chuyển và lập báo cáo tài chính. Sau khi tiến hành kiểm tra và chỉnh sửa báo cáo tài chính và sổ kế toán liên quan, kế toán in đóng tập và lưu trữ chứng từ.

Trình tự ghi sổ kế toán:



*Phần mềm kế toán tại công ty

Để công việc có thể nhanh chóng hoàn thiện hơn, công ty đã sử dụng phần mềm Trí Việt để hỗ trợ kế toán trong công việc.



Hình 2.1: Giao diện phần mềm Trí Việt

Hàng ngày, kế toán in hóa đơn từ công ty gửi đến, căn cứ vào chứng từ gốc để nhập số liệu vào phần mềm sau khi đảm bảo được tính hợp lý, hợp lệ chứng từ. Phần mềm sẽ tự động lưu và cập nhập vào sổ kế toán có liên quan. Cuối kỳ kế toán thực hiện các bút toán phân bổ, kết chuyển và lập báo cáo tài chính. Cuối năm, kế toán in sổ sách theo hình thức Nhật ký chung để lưu trữ theo như sổ nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết và không có nhật ký đặc biệt.

2.2. Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1. Nội dung

Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt có doanh thu từ bán máy móc, thiết bị xây dựng và thiết bị linh kiện cơ khí, trong đó doanh thu đến từ việc thương mại máy móc thiết bị chiếm tỷ trọng lớn nhất và là nguồn thu nhập chính của công ty. Ở Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bên mua nhận hàng hóa, bên bán giao hàng và xác nhận nhận hàng hoặc khi bộ phận vận chuyển bàn giao hàng hóa và hóa đơn GTGT cho bên mua. Với cả 2 phương thức bán buôn và bán lẻ tại công ty

đều ghi nhận doanh thu tại thời điểm như trên. Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ vì vậy doanh thu của công ty được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

2.2.1.2. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Hợp đồng
- Phiếu thu

2.2.1.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ **Tài khoản sử dụng**

- + Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”
- + Tài khoản 5111 “Doanh thu bán hàng hóa”
- + Tài khoản 5112 “Doanh thu bán thành phẩm”
- + Tài khoản 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”

❖ **Sổ sách kế toán sử dụng**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 511
- Sổ chi tiết TK 5111
- Sổ chi tiết TK 5112
- Sổ chi tiết TK 5113

2.2.1.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ

a) **Kế toán doanh thu bán hàng hóa**

Nghiệp vụ 1: Ngày 03/10/2025, Công ty xuất hóa đơn bán hàng hóa cho công ty cổ phần du lịch Việt Nam Vitours theo hóa đơn GTGT số 780. Trị giá hàng bán (chưa bao gồm thuế VAT 8%) là 13.995.000đ. Khách hàng thanh toán bằng chuyển khoản.

Bộ chứng từ kế toán gồm hóa đơn GTGT, phiếu kế toán

Bước 1: Kế toán dựa vào đơn đặt hàng lập và xuất hóa đơn GTGT gửi cho khách hàng

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã QCT: 00E028E88A3BE94BF09772AB58B21B1F24



THÀNH DAT

Ký hiệu (Serial No): **1C25TXK**

Số (No.): **780**

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH DAT

Mã số thuế (Tax code): 0402142780

Địa chỉ (Address): 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0905212580 **Email: cuahangthuytrangdn@gmail.com**

Số tài khoản (A/C No): 114002921232 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN, Vietinbank Bắc Đà Nẵng

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH XDD TEXTILE

Địa chỉ (Address): Số 1A, Đường 6A, KCN Việt Nam-Singapore, Xã Thọ Phong, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 4300726431

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản **Số tài khoản (A/C No):**

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền trước thuế GTGT (Amount before VAT)	Thuế suất GTGT(%) (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Thành tiền sau thuế GTGT (Amount after VAT)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Ống tròn trơn Kt: D380, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Mét	5	395.000	1.975.000	8%	158.000	2.133.000
2	Ống tròn trơn Kt: D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Mét	5	295.000	1.475.000	8%	118.000	1.593.000
3	Ống tròn trơn Kt: D220, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Mét	3	235.000	705.000	8%	56.400	761.400
4	Ống tròn trơn Kt: D160, Tole Hoa Sen dày 0.58mm - Z080	Mét	25,2	148.809,5	3.750.000	8%	300.000	4.050.000
5	Rẻ nhánh 45° Kt: D300/D300/D300 - kèm lơi 45° Kt: D300, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	1	780.000	780.000	8%	62.400	842.400
6	Vuông tròn Kt: 320x230/D300 - Bích 385x290 (có lỗ D10), Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	2	215.000	430.000	8%	34.400	464.400
7	Vuông tròn Kt: 260x180/D300 - Bích 320x240 (có lỗ D10), Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	2	195.000	390.000	8%	31.200	421.200
8	Côn chuyển Kt: D300/D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	2	210.000	420.000	8%	33.600	453.600
9	Cùm ống gió D380, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	3	120.000	360.000	8%	28.800	388.800
10	Cùm ống gió D300, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	20	95.000	1.900.000	8%	152.000	2.052.000
11	Cùm ống gió D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	9	90.000	810.000	8%	64.800	874.800
12	Cùm ống gió D220, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	2	80.000	160.000	8%	12.800	172.800
13	Cùm ống gió D160, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	Cái	14	60.000	840.000	8%	67.200	907.200

Tổng hợp (Summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá chưa thuế GTGT (Amount before VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total amount)
Tổng tiền không tính thuế GTGT:	/			
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:	/			
Tổng tiền chịu thuế suất:	0%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	5%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	8%	13.995.000	1.119.600	15.114.600
Tổng tiền chịu thuế suất:	10%			
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		13.995.000	1.119.600	15.114.600
Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Mười lăm triệu một trăm mười bốn nghìn sáu trăm đồng				
Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign & Fullname)		Người bán hàng (Seller) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign & Fullname)		
		Signature valid Được ký bởi: CÔNG TY TNHH VL & KD THÀNH ĐẠT Ngày ký: 03 / 10 / 2025		
(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: http://tracuu.vin-hoandon.com Mã số tra cứu: 2DFW7A2CUB0U				
Đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VISNAM, MST: 0401486901				

Hình 2.2: Hóa đơn GTGT bán ra số 780

Bước 2: Kế toán tiến hành nhập hóa đơn vào phần mềm Trí Việt

Trình tự nhập: Từ giao diện phần mềm Trí Việt kế toán vào -> phân hệ **Kế toán bán hàng và công nợ phải thu**-> chọn **cập nhật số liệu** -> chọn **Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho** -> **nhập thông tin hóa đơn** sau đó **nhấn lưu trữ**

The screenshot displays the 'Hoá Đơn Bán Hàng Kiêm Phiếu Xuất Kho' (Sales Invoice and Warehouse Receipt) form in the Trí Việt software. The form is divided into several sections:

- Header Section:** Includes fields for 'Khách hàng' (Customer), 'Ngày CT' (Invoice Date), 'Số CT' (Invoice Number), and 'Hạn t. toán' (Due Date).
- Customer Information:** Fields for 'Ho tên n. mua' (Buyer Name), 'Phương thức TT' (Payment Method), 'PT giao hàng' (Delivery Method), 'Lý do chứng từ' (Reason for document), 'Mã NV quản lý' (Inventory Management Code), 'Chọn giá bán' (Select selling price), and 'Địa chỉ' (Address).
- Item Table:** A table with columns for 'Mã HH' (Item Code), 'Tên hàng hóa' (Item Name), 'Số lượng' (Quantity), 'Giá chưa VAT' (Price before VAT), 'Tiền chưa VAT' (Amount before VAT), 'K.mãi' (Discount), 'Giá vốn' (Cost), 'Tiền vốn' (Amount cost), 'TK Nợ' (Debit Account), 'TK Có' (Credit Account), and 'TK Nợ (gv)' (Debit Account (gv)).
- Summary Section:** Fields for 'Tổng tiền vốn' (Total cost), 'Tiền CK' (Check Amount), 'Tiền hàng' (Goods Amount), 'Tiền hàng sau CK' (Goods Amount after Check), 'Tiền thuế' (Tax Amount), 'Tổng hoá đơn' (Total Invoice), and 'Tổng hạch toán' (Total Accounting).
- Footer Section:** Includes fields for 'Ký hiệu' (Signature), 'Thuế - Ghi Nợ 131' (Tax - Debit 131), 'Ghi Có 33311' (Credit 33311), and 'Vụ việc' (Case).

Hình 2.3: Giao diện nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 780

Sau khi đã hoàn thành nhập liệu, phần mềm sẽ tự động cập nhập thông tin vào sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 131, 511, sổ chi tiết 5111, 33311

Mẫu số: S19-DNN

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

ngày 26/8/2016 của BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2025

Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hóa

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
03/01	001	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 001	131	0	1.900.000
04/01	002	131-VN639	Công Ty TNHH MTV Suntex Textile Việt Nam	Bán hàng HĐ 002	131	0	8.100.000
06/01	003	131-KP605	Công Ty TNHH Xây Dựng Và Kinh Doanh Tổng Hợp Kim Phú	Bán hàng HĐ 003	131	0	3.000.000
.....						...	
10/01	016	131-GP384	Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Lê Gia Phúc	Bán hàng HĐ 016	131	0	1.050.000
10/01	017	131-GP384	Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Lê Gia Phúc	Bán hàng HĐ 017	131	0	1.125.000
.....						...	
14/01	027	131-PL805	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Cơ Điện Phương Linh	Bán hàng HĐ 027	131	0	1.270.000
.....						...	
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	450.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	500.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	660.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	1.100.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	1.520.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	1.800.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	2.500.000
24/01	058	131-MH874	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Men Hóa	Bán hàng HĐ 058	131	0	3.750.000
.....							
31/01	KC-000003			KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	911	463.539.151	0
.....							
05/05	270	131-DC334	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Xây Dựng CHS	Bán hàng HĐ 270	131	0	12.600.000

06/05	271	131-FT754	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Five Tech Việt Nam	Bán hàng HD 271	131	0	6.750.000
06/05	271	131-FT754	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Five Tech Việt Nam	Bán hàng HD 271	131	0	8.500.000
06/05	271	131-FT754	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Five Tech Việt Nam	Bán hàng HD 271	131	0	15.000.000
....					...	...	
13/05	288	131-KT898	Công Ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	Bán hàng HD 288	131	0	68.000.000
13/05	288	131-KT898	Công Ty TNHH Khách Sạn Kinh Thành	Bán hàng HD 288	131	0	114.000.000
....					...	...	
23/05	322	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 322	131	0	812.500.000
23/05	323	131-AD756	Công Ty TNHH Thịnh An Đạt	Bán hàng HD 323	131	0	9.185.184
....						...	
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	12.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	20.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	25.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	45.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	180.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	210.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	240.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	1.900.000
31/05	363	131-DN693	Công Ty CP Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HD 363	131	0	7.308.000
31/05	KC-000003			KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	911	2.019.005.150	0
....					...	...	
01/10	0772	131-BT831	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bàn Thạch	Bán hàng HD 0772	131	0	12.500.000
....					...	...	
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	160.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	360.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	390.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	420.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	430.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	705.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	780.000

03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	810.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	840.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	1.475.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	1.900.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	1.975.000
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HD 0780	131	0	3.750.000
....					...	...	
31/10	0859	131-VF219	Công Ty Cổ Phần Vafi	Bán hàng HD 0859	131	0	300.000
31/10	0859	131-VF219	Công Ty Cổ Phần Vafi	Bán hàng HD 0859	131	0	2.600.000
31/10	0860	131-PV817	Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	Bán hàng HD 0860	131	0	1.300.000
31/10	KC-000003			KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	911	951.496.592	0
....						...	
10/12	0995	131-BT831	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bàn Thạch	Bán hàng HD 0995	131	0	5.280.000
10/12	0995	131-BT831	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bàn Thạch	Bán hàng HD 0995	131	0	29.920.000
.....						...	
18/12	1029	131-GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Bán hàng HD 1029	131	0	2.500.000
18/12	1029	131-GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Bán hàng HD 1029	131	0	5.750.000
18/12	1029	131-GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Bán hàng HD 1029	131	0	22.250.000
.....						...	
31/12	1094	131-DT086	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế - Xây Dựng Data	Bán hàng HD 1094	131	0	174.000.000
31/12	KC-000005			KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	911	1.926.631.465	0
				Tổng cộng phát sinh		14.549.694.362	14.549.694.362
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		14.549.694.362	14.549.694.362
				Số dư cuối kỳ		0	0

Bảng 2.1: Sổ chi tiết tài khoản 511

b) Kế toán doanh thu bán thành phẩm

Nghiệp vụ 2: Ngày 23/04/2025, công ty TNHH XL&KD Thành Đạt xuất kho bán thành phẩm mạ kẽm cho Công ty CP Kỹ Thuật và Thương Mại H.T.G Theo hóa đơn GTGT số 231, trị giá chưa thuế là 18.990.000 (thuế suất 10%)

Từ giao diện phần mềm Trí Việt kế toán vào -> phân hệ **Kế toán bán hàng và công nợ phải thu**-> chọn **cập nhật số liệu** -> chọn **Hóa đơn bán hàng kiêm phiếu xuất kho** - > **nhập thông tin hóa đơn sau đó nhấn lưu trữ**

Hoà Đơn Bán Hàng kiêm Phiếu Xuất Kho : 25-04-529-21516 (F10 xem nhanh hình tên kho)

Hóa Đơn Bán Hàng kiêm Phiếu Xuất Kho

Khách hàng: 131-HT026 Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật V... Ngày CT: 23/04/2025 Số CT: 231 Hạn t. toán: ...

Họ tên n. mua: Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G Phương thức TT: ... PT giao hàng: ...

Lý do chứng từ: Bán hàng HD 231 Mã NV quản lý: ... Chọn giá bán: 1. Giá chung

Địa chỉ: 139 Đường D3, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh Nhân viên Order: ... Đ. chỉ giao hàng: ...

Chi tiết chứng từ: ☐ Hóa đơn có giá chiết khấu

Mã HH	Tên hàng hóa	VAT	DVT	Số lượng	Giá chưa VAT	Tiền chưa VAT	K.mãi	Giá vốn	Tiền vốn	TK Ng	TK C
HH_4353	Thanh V50x50x4mmx6m mạ kẽm	10	cây	10,00	448.000,00	4.480.000		409.631,20	4.096.312	131	5112
HH_4349	Thanh U100x5mmx6m mạ kẽm	10	cây	5,00	1.304.000,00	6.520.000		1.203.398,60	6.016.993	131	5112
HH_4350	Thanh U80x5mmx6m mạ kẽm	10	cây	5,00	998.000,00	4.990.000		379.940,20	1.899.701	131	5112
HH_4351	Thanh V40x40x4mmx6m mạ kẽm	10	cây	10,00	300.000,00	3.000.000		272.773,00	2.727.730	131	5112

Record: 1 of 4

Ký hiệu	Seri HD	Ngày hoá đơn	VAT	Tiền hàng	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở
1C25TXK	00000231	23/04/2025	10	18.990.000	1.899.000		Công Ty Cổ Phần

Tính VAT: Thuế - Ghi Nợ 131 Ghi Có 33311 Vụ việc

Hàng hóa: HH_4353 / tên (kho CHÍNHH) : 10,00; Chưa thanh toán

Khóa sổ / Mở sổ: ... Phiếu thu: ... Thẻ kho: ... Khoá DL: ... Thêm: ... Xóa: ... In hoá đơn: ... Phiếu xuất: ... Phiếu B.hàng: ... Phiếu KT: ... Quay ra: ...

Record: 1 of 1 (Filtered)

Hình 2.5: Giao diện nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 231

Sau khi đã hoàn thành nhập liệu, kế toán kết xuất từ phần mềm Sổ chi tiết TK 5112 có thông tin như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Năm 2025
Tài khoản 5112 - Doanh thu bán thành phẩm

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
21/01	049	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HD 049	131	0	29.940.000
31/01	KC-000004			KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	29.940.000	0

23/04	231	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 231	131	0	3.000.000
23/04	231	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 231	131	0	4.480.000
23/04	231	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 231	131	0	4.990.000
23/04	231	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 231	131	0	6.520.000
30/04	KC-000004			KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	18.990.000	0
20/06	417	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 417	131	0	1.404.000
20/06	417	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 417	131	0	1.920.000
20/06	417	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 417	131	0	3.648.000
20/06	417	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 417	131	0	5.796.000
20/06	417	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 417	131	0	8.970.000
30/06	KC-000003			KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	21.738.000	0
21/08	622	131-NA004	Công Ty TNHH Một Thành Viên Chuyên Phát Nhanh Thuận Phong- Chi Nhánh Nghệ An	Bán hàng HĐ 622	131	0	3.630.000
31/08	KC-000004			KC Doanh Thu bán thành	911	3.630.000	0

				phẩm sang KQ SXKD			
14/11	0894	131- DT086	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế - Xây Dựng Data	Bán hàng HĐ 0894	131	0	3.800.000
21/11	0923	131-CLS	Comin Lao Sole Co ., Ltd	Bán hàng HĐ 0923	131	0	3.455.496
21/11	0923	131-CLS	Comin Lao Sole Co ., Ltd	Bán hàng HĐ 0923	131	0	9.424.080
30/11	KC- 000004			KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	16.679.576	0
18/12	1029	131- GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Bán hàng HĐ 1029	131	0	4.460.000
18/12	1029	131- GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Bán hàng HĐ 1029	131	0	5.900.000
31/12	KC- 000006			KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	10.360.000	0
				Tổng cộng phát sinh		101.337.576	101.337.576
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		101.337.576	101.337.576
				Số dư cuối kỳ		0	0

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm
2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.2: Sổ chi tiết tài khoản 5112

c) Kế toán doanh thu cung cấp dịch vụ

Nghiệp vụ 3: Ngày 25/08/2025, Công ty cung cấp dịch vụ bảo trì hệ thống Phòng cháy chữa cháy theo hợp đồng số 210525/HĐPP-TĐ, ngày 21/05/2025 cho Công ty CP Quốc Tế Phong Phú – CN Đà Nẵng, giá chưa thuế 6.000.000 đồng (thuế suất 8%) đã thanh toán bằng chuyển khoản.



(VAT INVOICE)

HỎA ĐƠN CHUYÊN ĐỔI TỪ HỎA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Ngày (date) 25 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Mã COT: 00B287AE3CB3D44BA2BD56C21EF4776642

Ký hiệu (Serial No): **1C25TXK**

Số (No.): 632

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH DAT

Mã số thuế (Tax code): 0402142780

Địa chỉ (Address): 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0905212580

Email: cuahangthuytrangdn@gmail.com

Số tài khoản (A/C No): 114002921232 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN, Vietinbank Bắc Đà Nẵng

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): CHI NHÁNH TP ĐÀ NẴNG - CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHONG PHÚ

Địa chỉ (Address): Lô M, đường số 3, KCN Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0304995318-004

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (A/C No):

THÀNH ĐẠT

Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng**

Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng**

Người chuyển đổi (*Converter*)

(Ký ghi rõ họ tên)

(Sign & Fullname)

Người mua hàng (Bíever)

(Ký ghi rõ họ tên)

(Sign & Fullname)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign & Fullname)

Ngày chuyển đổi: 30/04/2026

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH M. & KĐ

THANH DAT

Ngày 25 / 08 / 2025

Hình 2.6: Hóa đơn GTGT số 632

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, kế toán tiến hành hạch toán ghi nhận doanh thu bán hàng hóa. Kế toán sẽ nhập liệu vào phần mềm sau:

Từ giao diện phần mềm Trí Việt kế toán vào -> phân hệ **Kế toán bán hàng và công nợ phải thu**-> chọn **cập nhật số liệu** -> chọn **Hóa đơn bán hàng, dịch vụ** -> **nhập thông tin hóa đơn sau đó nhấn lưu trữ**

Hoá Đơn Bán Hàng

Khách hàng: 131-PP06 Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng Ngày CT: 25/08/2025 Số CT: 632 Hạn t. toán: 0

Họ tên: Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Nhân viên QL:
 Tên đơn vị: Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Nhân viên Order:
 Địa chỉ: Lô M, Đường Số 3, KCN Hòa Khánh, P Hoà Khánh I Phường thức TT:
 Lý do chứng từ: Cung cấp dịch vụ HD 632

Chi tiết ☐ Hóa đơn có giá Chiết khấu

Mã HH	Tên hàng hóa	DVT	VAT	Số lượng	Đơn Giá	Thành tiền	TK Ng	TK Có	Diễn giải
DVBT	Bảo trì		8%	0,00	0,00	6.000.000	131	5113	Cung cấp dịch vụ HD 632

Record: 1 of 1

Ký hiệu	Seri HD	Ngày hoá đơn	VAT	Tiền hàng	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở KD
1C25MAK	00000632	25/08/2025	8%	6.000.000	480.000		Chi Nhánh Thành Phố Đà N

Tiền chiết khấu: 0
 Tiền hàng: 6.000.000
 Tiền thuế: 480.000
 Tổng hoá đơn: 6.480.000

Tính VAT Thuế - Ghi Nợ 131 Ghi Có 33311 Vụ việc

Tổng hạch toán: 6.480.000

Hàng hóa: DVBT / tồn (kho.CHINH) : 0,00

Khóa số / Mở số Phiếu thu Thẻ kho Khoá DL Thêm Xóa phiếu Phiếu nhập Phiếu BH In hóa đơn

Record: 1 of 1 (Filtered)

Hình 2.7: Giao diện phần mềm nhập liệu hóa đơn GTGT bán ra số 632

Sau khi đã hoàn thành nhập liệu, kế toán kết xuất từ phần mềm Sổ chi tiết TK 5113 có thông tin như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

Mẫu số: S19-DNN

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

ngày 26/8/2016 của BTC)

Năm 2025

Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
.....							
02/06	365	131-DN548	Công Ty TNHH Morito Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ HĐ 365	131	0	1.950.000
02/06	365	131-DN548	Công Ty TNHH Morito Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ HĐ 365	131	0	8.540.000
03/06	370	131-DN977	Tổng Lãnh Sự Quán Nhật Bản Tại Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ HĐ 370	131	0	7.600.000
19/06	414	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Cung cấp dịch vụ HĐ 414	131	0	75.504.700
19/06	415	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Cung cấp dịch vụ HĐ 415	131	0	47.038.900
23/06	431	131-UP402	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Và Thương Mại U.P	Cung cấp dịch vụ HĐ 431	131	0	43.700.000
25/06	435	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 435	131	0	6.000.000
30/06	KC-000004			KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	911	190.333.600	0
.....							

07/08	581	131-VN696	Công Ty TNHH Key Tronic Viet Nam	Cung cấp dịch vụ HĐ 581	131	0	4.448.000
18/08	612	131-BT831	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bàn Thạch	Cung cấp dịch vụ HĐ 612	131	0	197.830.990
22/08	626	131-NA004	Công Ty TNHH Một Thành Viên Chuyển Phát Nhanh Thuận Phong- Chi Nhánh Nghệ An	Cung cấp dịch vụ HĐ 626	131	0	1.000.000
23/08	628	131-NA004	Công Ty TNHH Một Thành Viên Chuyển Phát Nhanh Thuận Phong- Chi Nhánh Nghệ An	Cung cấp dịch vụ HĐ 628	131	0	2.295.000
25/08	632	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 632	131	0	6.000.000
26/08	641	131-DB460	Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Building	Cung cấp dịch vụ HĐ 641	131	0	1.500.000
27/08	642	131-TG293	Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Gia	Cung cấp dịch vụ HĐ 642	131	0	800.000
27/08	642	131-TG293	Doanh Nghiệp Tư Nhân Trần Gia	Cung cấp dịch vụ HĐ 642	131	0	33.600.000
31/08	KC-000005			KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	911	247.473.990	0
.....							
03/11	864	131-ES883	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Và Giải Pháp Ems	Cung cấp dịch vụ HĐ 864	131	0	388.830.000
03/11	0861	131-BT831	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bàn Thạch	Cung cấp dịch vụ HĐ 0861	131	0	100.000

14/11	0894	131-DT086	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế - Xây Dựng Data	Cung cấp dịch vụ HĐ 0894	131	0	800.000
15/11	900	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 900	131	0	37.050.000
15/11	904	131-VN639	Công Ty TNHH MTV Suntex Textile Việt Nam	Cung cấp dịch vụ HĐ 904	131	0	15.000.000
19/11	918	131-ES883	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Và Giải Pháp Ems	Cung cấp dịch vụ HĐ 918	131	0	559.200.000
22/11	925	131-CLS	Comin Lao Sole Co ., Ltd	Cung cấp dịch vụ HĐ 925	131	0	20.838.366
24/11	928	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 928	131	0	6.000.000
24/11	929	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 929	131	0	8.100.000
30/11	KC-000005			KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	911	1.035.918.366	0
02/12	1027	131-VN696	Công Ty TNHH Key Tronic Viet Nam	Cung cấp dịch vụ HĐ 1027	131	0	1.100.000
02/12	969	131-VN696	Công Ty TNHH Key Tronic Viet Nam	Cung cấp dịch vụ HĐ 969	131	0	1.350.000
02/12	970	131-VN696	Công Ty TNHH Key Tronic Viet Nam	Cung cấp dịch vụ HĐ 970	131	0	800.000
04/12	976	131-ES883	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Và Giải Pháp Ems	Cung cấp dịch vụ HĐ 976	131	0	459.022.813

06/12	0983	131-DT086	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế - Xây Dựng Data	Cung cấp dịch vụ HĐ 0983	131	0	200.000
18/12	1029	131-GN571	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Gia Ninh	Cung cấp dịch vụ HĐ 1029	131	0	15.000.000
20/12	1033	131-DN989	Công Ty TNHH Insulpack Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ HĐ 1033	131	0	1.500.000
23/12	1040	131-PP004	Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng - Công Ty CP Quốc Tế Phong Phú	Cung cấp dịch vụ HĐ 1040	131	0	6.000.000
24/12	1051	131-UP402	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Và Thương Mại U.P	Cung cấp dịch vụ HĐ 1051	131	0	43.700.000
29/12	1073	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Cung cấp dịch vụ HĐ 1073	131	0	16.875.000
31/12	KC-000007			KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	911	545.547.813	0
				Tổng cộng phát sinh		2.940.360.996	2.940.360.996
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		2.940.360.996	2.940.360.996
				Số dư cuối kỳ		0	0

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.3: Sổ chi tiết tài khoản 5113

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
....					
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	60.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	82.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	100.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	100.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	147.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	200.400
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	250.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	372.000
22/05	320	Bán hàng HĐ 320	131	0	1.527.273
22/05	321	Bán hàng HĐ 321	131	0	250.000
22/05	321	Bán hàng HĐ 321	131	0	250.000
22/05	321	Bán hàng HĐ 321	131	0	900.000
22/05	321	Bán hàng HĐ 321	131	0	22.600.000
....				...	
25/08	632	Cung cấp dịch vụ HĐ 632	131	0	6.000.000
....	...				
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	160.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	360.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	390.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	420.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	430.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	705.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	780.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	810.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	840.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	1.475.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	1.900.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	1.975.000
03/10	0780	Bán hàng HĐ 0780	131	0	3.750.000
.....			...	...	
31/12	1093	Bán hàng HĐ 1093	131	0	175.000
31/12	1093	Bán hàng HĐ 1093	131	0	450.000
31/12	1093	Bán hàng HĐ 1093	131	0	4.000.000
31/12	1094	Bán hàng HĐ 1094	131	0	174.000.000

31/12	KC-000005	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	911	1.926.631.465	0
31/12	KC-000006	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	911	10.360.000	0
31/12	KC-000007	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	911	545.547.813	0
		Tổng cộng phát sinh		17.591.392.934	17.591.392.934
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		17.591.392.934	17.591.392.934
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....
kế toán trưởng

Bảng 2.4: Sổ cái tài khoản 511

Sổ nhật ký chung(trang)

2.2.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

2.2.2.1. Nội dung

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu đến từ lãi tiền gửi ngân hàng của công ty.

2.2.2.2. Chứng từ sử dụng

Giấy báo có, sổ phụ ngân hàng

2.2.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 515- Doanh thu hoạt động tài chính

2.2.2.3. Sổ sách sử dụng

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 515
- Sổ chi tiết TK 515

2.2.2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ

Hàng ngày kế toán tập hợp những doanh thu có liên quan đến doanh thu tài chính của công ty như chi phí lãi gửi ngân hàng. Căn cứ vào giấy báo có này kế toán sẽ nhập liệu vào phần mềm kế toán.

Các số liệu được cập nhập từ chứng từ gốc vào phần mềm kế toán sẽ được chuyển sang các phân hệ sổ sách khác có liên quan. Đồng thời, kế toán có nhiệm vụ cất và lưu trữ chứng từ theo quy định.

Ngày 18/01/2025, Công ty nhận số tiền gửi không kì hạn từ ngân hàng TMCP Quân Đội với số tiền lãi từ ngân hàng là 179 đồng



Signature Not Verified

Đã ký bởi Ngân hàng TMCP Quân đội. Ngày ký : 02/02/2025.

PHIẾU BẢO CỐ/ CREDIT NOTE

Ngày/Transaction Date: 18/01/2025

Tên Khách hàng/Customer Name:	18808669 - CÔNG TY TNHH XL VÀ KD THANH DAT	Tên ngân hàng/Bank's Name:	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội
Địa chỉ/Address:	636 AU CO-PHƯƠNG HOA KHANH BAC-QUAN LIEN CHIEU-THANH PHO DA NANG-VIET NAM 0402142780	Chi nhánh/Branch:	VN0010302 - PGD Hải Châu
MST KH/Tax code:	0402142780	Địa chỉ/Address:	Số 404 đường Hoàng Diệu, quận Hải Châu -TP. Đà Nẵng
Mã khách hàng/ Customer ID:	18808669	Mã GDVTeller :	15358742_COBUSER
Số tài khoản/Account No.:	745645688888		

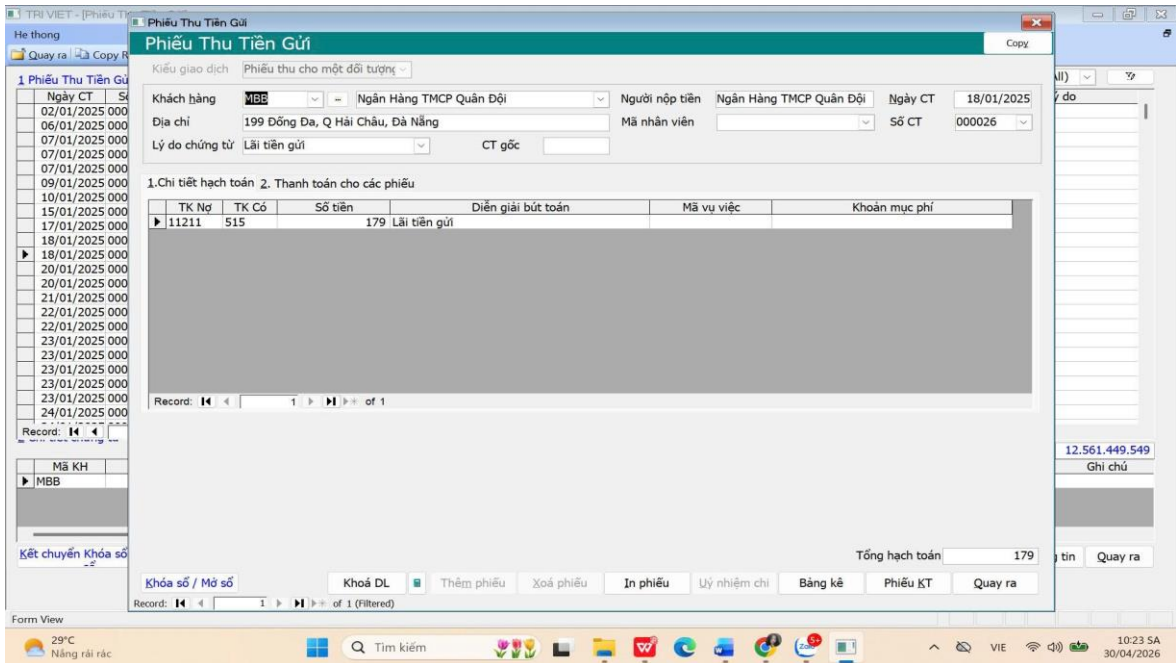
Chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau/ We hereby notify to you that we credited your account as the following information:

MÃ GIAO DỊCH/ Transaction Code: 745645688888		LOẠI TIỀN/ Currency: VND	
Tài khoản có/ Credit Account:	Số tài khoản/ Acct No.	745645688888	Số tiền/ Amount:
	Tên tài khoản/ Acct Name:	CÔNG TY TNHH XL VÀ KD THANH DAT	Bảng chữ/ In word: Một trăm bảy mươi chín đồng
Tài khoản nợ/ Debit Account:	Số tài khoản/ Acct No.		Diễn giải/ Details: BUT TOAN TRA LAI
	Tên tài khoản/ Acct Name:		

Chứng từ này được xuất tự động từ hệ thống của Ngân hàng TMCP Quân đội/ This document is automatically exported from MB Bank's System.

Hình 2.8: Giấy báo có ngân hàng MB ngày 18/01/2026

Kế toán căn cứ vào sổ phụ hoặc Giấy báo Có hạch toán lên phần mềm như sau:



The screenshot shows the 'Phiếu Thu Tiền Gửi' (Deposit Slip) form in the accounting software. The form is for a deposit on 18/01/2025. The bank is 'Ngân Hàng TMCP Quân Đội'. The amount is 179 VND. The table below the form shows the transaction details:

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Khoản mục phí
11211	515	179	Lãi tiền gửi		

The bottom bar shows the total amount 179 and various action buttons like 'Thêm phiếu', 'Xóa phiếu', 'In phiếu', etc.

Hình 2.9: Giao diện phần mềm hạch toán lãi tiền gửi ngày 18/01/2025

Sau khi nhập xong, các thông tin sẽ được tự động nhập vào sổ Nhật ký chung, sổ Cái, sổ Chi tiết

Cuối năm, kế toán in sổ Nhật ký chung, sổ Cái, sổ Chi tiết,.... để lưu trữ.

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

Mẫu số: S19-DNN

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

BTC

Năm 2025

ngày 26/8/2016 của BTC)

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
18/01	GBC011	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	Lãi tiền gửi	11211	0	179
31/01	GBC026	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Lãi tiền gửi	11212	0	11.650
31/01	KC-000006			KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	11.829	0
15/02	GBC036	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	Lãi tiền gửi	11211	0	179
28/02	GBC052	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Lãi tiền gửi	11212	0	21.180
28/02	KC-000005			KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	21.359	0
....							
01/12	GBC098	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 01/12/25	11212	0	2.029.600
16/12	GBC123	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 16/12/25	11212	0	1.610.400
20/12	GBC133	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	Lãi tiền gửi	11211	0	213
31/12	GBC155	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Lãi tiền gửi	11212	0	46.707
31/12	GBC156	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 31/12/25	11212	0	469.800
31/12	KC-000008			KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	4.156.720	0
				Tổng cộng phát sinh		7.776.229	7.776.229
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		7.776.229	7.776.229
				Số dư cuối kỳ		0	0

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.5: Sổ chi tiết tài khoản 515

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
18/01	GBC011	Lãi tiền gửi	11211	0	179
31/01	GBC026	Lãi tiền gửi	11212	0	11.650
31/01	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	11.829	0
15/02	GBC036	Lãi tiền gửi	11211	0	179
28/02	GBC052	Lãi tiền gửi	11212	0	21.180
28/02	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	21.359	0
15/03	GBC067	Lãi tiền gửi	11211	0	179
31/03	GBC084	Lãi tiền gửi	11212	0	22.400
31/03	GBC087	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 31/03/25	11212	0	448.800
31/03	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	471.379	0
19/04	GBC023	Lãi tiền gửi	11211	0	224
30/04	GBC038	Lãi tiền gửi	11212	0	26.370
30/04	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	26.594	0
14/05	GBC057	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 14/05/2025	11212	0	177.650
17/05	GBC061	Lãi tiền gửi	11211	0	180
31/05	GBC074	Lãi tiền gửi	11212	0	10.689
31/05	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	188.519	0
13/06	GBC095	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 13/06/25	11212	0	1.056.000
21/06	GBC102	Lãi tiền gửi	11211	0	227
24/06	GBC105	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 24/06/25	11212	0	195.000
30/06	GBC109	Lãi tiền gửi	11212	0	14.849
30/06	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	1.266.076	0
04/07	GBC008	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 04/07/25	11212	0	97.500
08/07	GBC015	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 08/07/25	11212	0	853.200
19/07	GBC028	Lãi tiền gửi	11211	0	171
31/07	GBC050	Lãi tiền gửi	11212	0	30.145
31/07	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	981.016	0
14/08	GBC071	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 14/08/25	11212	0	327.000
16/08	GBC077	Lãi tiền gửi	11211	0	171

18/08	GBC078	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 18/08/25	11212	0	192.800
23/08	GBC097	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 23/08/25	11212	0	3.000
31/08	GBC113	Lãi tiền gửi	11212	0	19.048
31/08	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	542.019	0
20/09	GBC153	Lãi tiền gửi	11211	0	214
30/09	GBC161	Lãi tiền gửi	11212	0	27.296
30/09	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	27.510	0
15/10	GBC019	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 15/10/25	11212	0	46.080
18/10	GBC025	Lãi tiền gửi	11211	0	171
31/10	GBC044	Lãi tiền gửi	11212	0	5.556
31/10	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	51.807	0
15/11	GBC071	Lãi tiền gửi	11211	0	171
30/11	GBC097	Lãi tiền gửi	11212	0	31.230
30/11	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	31.401	0
01/12	GBC098	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 01/12/25	11212	0	2.029.600
16/12	GBC123	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 16/12/25	11212	0	1.610.400
20/12	GBC133	Lãi tiền gửi	11211	0	213
31/12	GBC155	Lãi tiền gửi	11212	0	46.707
31/12	GBC156	Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 31/12/25	11212	0	469.800
31/12	KC-000008	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	911	4.156.720	0
		Tổng cộng phát sinh		7.776.229	7.776.229
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		7.776.229	7.776.229
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....
kế toán trưởng

Bảng 2.6 : Sổ Cái tài khoản 515

Sổ nhật ký chung (trang)

2.2.3. Kế toán thu nhập khác

2.2.3.1. Nội dung

Thu nhập khác tại công ty là những khoản thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định, khoản thu khách hàng trả tiền hàng thừa....

2.2.3.2. Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Hợp đồng
- Phiếu thu

- Sao kê ngân hàng

2.2.3.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

❖ Tài khoản sử dụng

+ Kế toán sử dụng tài khoản 711 – Thu nhập khác

❖ Sổ sách kế toán sử dụng

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái TK 711

- Sổ chi tiết TK 711

2.2.3.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ

Nghiệp vụ 4: Ngày 28/03/2025, Công ty thanh lý 1 chiếc xe tải thùng kín nhãn hiệu ISUZU, màu trắng, biển số 43C-306.14, số máy 395414, số khung RLE1KR55FD7100124, trọng tải 1100kg, theo Hợp đồng số 03/2025/HĐMB/TĐ-LNHV, ký ngày 28/03/2025 cho công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Hải Vân. Giá chưa thuế là 136.363.636 (thuế suất là 10%).

 THÀNH ĐẠT	HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE) HÓA ĐƠN CHUYỂN ĐỔI TỪ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ Ngày (date) 28 tháng (month) 03 năm (year) 2025 Mã CQT: 003AC52ED2497C4107966B79C482ED3087	Ký hiệu (Serial No): 1C25TXK Số (No.): 173						
Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT Mã số thuế (Tax code): 0402142780 Địa chỉ (Address): 636 Âu Cơ, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam Điện thoại (Tel): 0905212580 Email: cuahangthuytrangdn@gmail.com Số tài khoản (A/C No): 114002921232 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN, Vietinbank Bắc Đà Nẵng								
Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname): Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP HẢI VÂN Địa chỉ (Address): Số 44/17, Đường Đàm Quang Trung, Tổ 26, Phường Hoà Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam Mã số thuế (Tax code): 0402196440 Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No):								
STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền trước thuế GTGT (Amount before VAT)	Thuế suất GTGT(%) (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Thành tiền sau thuế GTGT (Amount after VAT)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Thanh lý xe tải thùng kín, nhãn hiệu ISUZU, màu trắng, biển số 43C-306.14, số máy 395414, số khung RLE1KR55FD7100124, trọng tải 1100 kg, theo Hợp đồng số 03/2025/HĐMB/TĐ-LNHV, ký ngày 28 tháng 3 năm 2025	Chiếc	1	136.363.636	136.363.636	10%	13.636.364	150.000.000

Tổng hợp (Summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá chưa thuế GTGT (Amount before VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total amount)
Tổng tiền không tính thuế GTGT:	/			
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:	/			
Tổng tiền chịu thuế suất:	0%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	5%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	8%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	10%	136.363.636	13.636.364	150.000.000
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		136.363.636	13.636.364	150.000.000
Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một trăm năm mươi triệu đồng				
Người chuyển đổi (Converter) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign & Fullname)	Người mua hàng (Buyer) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign & Fullname)	Người bán hàng (Seller) (Ký, ghi rõ họ tên) (Sign & Fullname)		
Ngày chuyển đổi: 28 / 03 / 2025		Signature valid Được ký bởi: CÔNG TY TNHH X & KD THÀNH ĐẠT Ngày ký: 28 / 03 / 2025		

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
 Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <http://tracuu.vin-hoadon.com> Mã số tra cứu: 1XZUH02AZ19A
 Đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VISNAM, MST: 0401486901

Hình 2.10: Hóa đơn GTGT số 173

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, kế toán tiến hành hạch toán ghi nhận vào thu nhập khác. Kế toán sẽ nhập liệu vào phần mềm sau:

Từ giao diện phần mềm Trí Việt kế toán vào -> phân hệ **Kế toán bán hàng và công nợ phải thu**-> chọn **cập nhật số liệu** -> chọn **Hóa đơn bán hàng, dịch vụ** -> **nhập thông tin hóa đơn sau đó nhấn lưu trữ**

The screenshot shows the 'Hoá Đơn Bán Hàng' (Sales Invoice) form in the Trí Việt software. The form is divided into several sections:

- Header:** Includes the company name 'CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ L', the address 'Số 44/17, Đường Đàm Quang Trung, Tổ 26, Phường', and the phone number '025-03-311-20889'.
- Invoice Details:** Includes the invoice number '131-HV4', the date '28/03/2025', and the total amount '150.000.000'.
- Line Items:** A table with columns for 'Mã HH', 'Tên hàng hóa', 'DVT', 'VAT', 'Số lượng', 'Đơn Giá', 'Thành tiền', 'TK Nợ', 'TK Có', and 'Diễn giải'. The first line item is 'Thanh lý xe HD 173' with a quantity of 10 and a unit price of 0.00.
- Summary:** A section at the bottom showing the total amount '150.000.000' and the total VAT '13.636.364'.

Hình 2.11 : Giao diện phần mềm hạch toán thu nhập thanh lý xe tải

Nghiệp vụ 5: Ngày 24/01/2025, Công ty TNHH Nhóm kiến tạo thanh toán tiền hàng theo hóa đơn GTGT số 53, tổng tiền thanh toán là 219.700 (bao gồm hàng hóa chịu thuế GTGT 8% và 10%). Thanh toán bằng chuyển khoản. Tuy nhiên khách hàng đã

chuyên khoản 220.000 đồng. Phần tiền thanh toán thừa 300 đồng được công ty ghi nhận vào thu nhập khác.



THÀNH ĐẠT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ký hiệu (Serial No): **1C25TXK**
Số (No.): **53**

Ngày (date) 24 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Mã CQT: **005B23ED4B4B0D46FE824A74C8EBA5F899**

Đơn vị bán hàng (Seller): **CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT**

Mã số thuế (Tax code): **0402142780**

Địa chỉ (Address): 636 Âu Cơ, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0905212580 Email: cuahangthuytrangdn@gmail.com

Số tài khoản (A/C No): 114002921232 Tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN, Vietinbank Bắc Đà Nẵng

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): **CÔNG TY TNHH NHÓM KIẾN TẠO**

Địa chỉ (Address): Đường số 08, KCN Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0402004036

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản Số tài khoản (A/C No):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền trước thuế GTGT (Amount before VAT)	Thuế suất GTGT(%) (VAT rate)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Thành tiền sau thuế GTGT (Amount after VAT)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7	9 = 6 + 8
1	Bộ đèn DOUBLEWING Điện Quang ĐQ DW 236D (2x36W daylight)	Bộ	1	185.000	185.000	10%	18.500	203.500
2	Phích chống vỡ P1	Chiếc	3	5.000	15.000	8%	1.200	16.200

Tổng hợp (Summary)	Thuế suất (VAT rate)	Trị giá chưa thuế GTGT (Amount before VAT)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total amount)
Tổng tiền không tính thuế GTGT:	/			
Tổng tiền không chịu thuế GTGT:	/			
Tổng tiền chịu thuế suất:	0%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	5%			
Tổng tiền chịu thuế suất:	8%	15.000	1.200	16.200
Tổng tiền chịu thuế suất:	10%	185.000	18.500	203.500
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		200.000	19.700	219.700

Tổng số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười chín nghìn bảy trăm đồng

Người mua hàng (Buyer)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign & Fullname)

Người bán hàng (Seller)
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign & Fullname)

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH XL & KD
THÀNH ĐẠT

Ngày ký: 24 / 01 / 2025

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <http://tracuu.vin-hoadon.com> Mã số tra cứu: 2MBEWGXRZ2CG

Đơn vị cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VISNAM, MST: 0401486901

Hình 2.12: Hóa đơn GTGT bán ra số 53

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Chi nhánh Branch: 48833-CN BAC DA NANG - PGD THANH BINH



SAO KÊ TÀI KHOẢN KIỂM BẢO NỢ, BẢO CỐ

Từ ngày 01-01-2025 Đến ngày 31-01-2025
From date 01-01-2025 to date 31-01-2025

Kính gửi quý khách hàng Dear Customer: **CONG TY TNHH XL VA KD THANH DAT**
Số ID khách hàng ID.No: 3022640506

Địa chỉ Address:

Vietinbank xin trân trọng thông báo Sao kê giao dịch Tài khoản số: 114002921232 của quý khách hàng như sau:

We would like to inform your transaction statement as follow:

Loại tiền tệ Currency:

VND

STT	Ngày GD	Mô tả giao dịch	Nợ	Có	Số dư cuối	Tên đối ứng	Ngân hàng đối ứng	Số giao dịch
No	Date Time	Transaction Comment	Debit	Credit	Balance	Offset Name	Offset Bank	Reference No
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance:</i>					422,077,578			
1	2025-01-02 10:34:31	CT nhánh 247 di: chuyển tiền mua ton	3,225,000R	0	418,852,578	CONG TY TNHH KHA TAM – A/C: 1042373444	BFTVNVNXX -VCB_NH TMCP Ngoại thương VN	488K25101W8WLESZ
2	2025-01-02 14:59:07	Chuyển tiền đến từ NAPAS Nội dung: Nguyen Thi Hoa chuyển tiền	0	516,000R	419,368,578	NGUYEN THI HOA – A/C: 80000714865	970426 - MaritimeBank_NH TMCP Hang Hai	488S251026JAB6LU
3	2025-01-02 15:20:36	CT nhánh 247 di: CONG TY TNHH XL VA KD THANH DAT Thanh toán Chi phí duy trì lên và hạ sơ trên hệ thống mạng đầu thu quốc gia Nam: 2025	330,000R	0	419,038,578	TRUNG TAM DAU THAU QUA MANG QUOC GIA – A/C: 96210VN0402142780	BIDVNVNXX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K251027CP8YED
4	2025-01-02 15:21:00	CT nhánh 247 di: rút tiền mặt	320,000,000R	0	99,038,578	VO THI PHUONG THAO – A/C: 5320922147	BIDVNVNXX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K251027D7D38Y
5	2025-01-03 10:43:36	CT nhánh 247 di: thanh toán theo HD 19	7,603,200R	0	91,435,378	CTY TNHH TU VAN XD VA TM LONG MINH – A/C: 56110000006380	BIDVNVNXX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K25103JGSR5Q
Page 7 of 7								
76	2025-01-23 17:03:11	CT nhánh 247 di: thanh toán tiền hàng	111,913,000R	0	8,454,138	CTY TNHH TM-DV DIEN MANH PHUONG – A/C: 1320012255	BIDVNVNXX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K25112VVR4M2M
77	2025-01-23 19:08:11	488B251130QTLMLV/HOAN TRA LCC SHGD: 10039303 NGÀY 23/01/2025 DO TK DONG	0	852,500R	9,306,638	NH TMCP HANG HAI VIET NAM – A/C: VND1724100011000	01302001 -NH TMCP Hang Hai Tru so chinh (MaritimeBank)	488B251130QTLMLV
78	2025-01-24 09:15:28	Chuyển tiền đến từ NAPAS Nội dung: KIEN TAO OK TIEN BONG DIEN, DAY, PHICH CAM	0	220,000R	9,526,638	NGUYEN THI NGOC HAI – A/C: 243183804511111	970428 - NamABank_NH TMCP Nam A	488S251132MQ4TX9
79	2025-01-24 13:10:36	NGUYEN THANH VINH chuyển tiền	0	45,000,000R	54,526,638	NGUYEN THANH VINH – A/C: 106866995291	48898 -CN BAC DA NANG - HOI SO	rMgo-7xRAI98CC
80	2025-01-24 13:11:06	Thanh toán theo HD 90	50,875,000R	0	3,651,638	CONG TY TNHH TMDV TRAN HUNG PHAT – A/C: 113605736789	48834 -CN BAC DA NANG - PGD NAM HAI CHAU	2I2YM-7xRAKAFKJ
81	2025-01-24 13:31:38	488B251149KZJGDG/VAFI TT vai từ HD 47	0	13,681,240R	17,332,878	CONG TY CO PHAN VAFI – A/C: 5650260430	48202003 -NH TMCP Dầu tu va Phát tlen CN Song Han (BIDV)	488B251149KZJGDG
82	2025-01-24 20:25:14	Chuyển tiền đến từ NAPAS Nội dung: Cty LGP thanh toán tiền vật tư VNF	0	50,000,000R	67,332,878	CTY TNHH XD VA TM LE GIA PHUC – A/C: 04401014501314	970426 - MaritimeBank_NH TMCP Hang Hai	488S25114RNSLACT
83	2025-01-25 08:24:36	rút tiền mặt (0905212580)	50,000,000	0	17,332,878	NGUYEN THANH VINH – A/C: 106866995291	48898 -CN BAC DA NANG - HOI SO	2sCb8-7xSNs1aEa
84	2025-01-25 10:44:44	Chuyển tiền đến từ NAPAS Nội dung: THANH TOAN TIEN MUA VAT TU DIEN_ HD 46(21/01)-250125-10:44:43 590297	0	21,748,680R	39,081,558	CTY TNHH CO KHÍ CHINH XAC VIET PHAP DA NANG – A/C: 33446686	970416 -ACB_NH TMCP A Chau	488S25115R164UAX
85	2025-01-31 01:23:42	Trả lại tài khoản ODA	0	11,650R	39,093,208			
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance:</i>					39,093,208			
Doanh số phát sinh kỳ báo cáo <i>Total of reported period:</i>			1,173,145,957	790,161,587				

Page 7 of 7

Chi nhánh Branch

Chữ ký số E-signature

Signature Valid
Được ký bởi : NH TMCP Công Thương VN - CN BAC DA NANG
Ngày ký: 31/01/2025

Hình 2.13 : Sao kê tài khoản kiểm bảo nợ, bảo cố

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

Mẫu số 01 -TT
(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của BTC)

Điện thoại: 0913012580

PHIẾU THU
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Số: **GBC022**
Nợ: 11212
Có: 131, 711

Họ tên người nộp tiền Công Ty TNHH Nhóm Kiến Tạo
Địa chỉ Đường số 08, KCN Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Lý do nộp Thu tiền bán hàng
Số tiền **220.000** đồng
(Viết bằng chữ) Hai trăm hai mươi ngàn đồng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kèm theo: Chứng từ gốc
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Vinh
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ)

Người nộp
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, Ngày 24 tháng 01 năm 2025
Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Hình 2.14: Phiếu thu tiền gửi

The screenshot displays the 'Phiếu Thu Tiền Gửi' (Deposit Slip) form in the TRI VIET software. The form is titled 'Phiếu Thu Tiền Gửi' and includes a 'Copy' button. It contains the following fields and data:

- Khách hàng:** 131-KT038
- Công Ty TNHH Nhóm Kiến Tạo**
- Người nộp tiền:** Công Ty TNHH Nhóm Kiến Tạo
- Ngày CT:** 24/01/2025
- Địa chỉ:** Đường số 08, KCN Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên
- Mã nhân viên:**
- Số CT:** GBC022
- Lý do chứng từ:** Thu tiền bán hàng
- CT gốc:**

The form also includes a table for transactions:

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Khoản mục phí
11212	711	300	Thu tiền bán hàng		
11212	131	219.700	Thu tiền bán hàng		

The total amount is 220.000 VND. The form includes a 'Record' section with navigation buttons and a 'Form View' section at the bottom.

Hình 2.15: Phần mềm nhập liệu thu Phiếu thu tiền gửi bán hàng

Căn cứ vào các chứng từ trên, kế toán tiến hành hạch toán ghi nhận vào thu nhập khác. Kế toán sẽ nhập liệu vào phần mềm sau:

Từ giao diện phần mềm Trí Việt kế toán vào -> phân hệ **Kế toán tiền mặt, tiền gửi và tiền lãi vay**-> chọn **cập nhật số liệu** -> chọn **Phiếu thu tiền gửi (Giấy báo có)**-> nhập thông tin sau đó nhấn lưu trữ

Sau khi nhập xong phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 711, sổ chi tiết 711 trang(...)

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên
Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 711 - Thu nhập khác

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
01/01	DK	Điều chỉnh số dư ngân hàng	11212	0	654
24/01	GBC022	Thu tiền bán hàng	11212	0	300
25/01	1487	Chiết khấu HĐ 1487	331	0	185.455
31/01	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	186.409	0
28/02	2650	Chiết khấu HĐ 2650	331	0	54.545
28/02	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	54.545	0
28/03	173	Thanh lý xe HĐ 173	131	0	136.363.636
31/03	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	136.363.636	0
30/04	6008	Chiết khấu thương mại HĐ 6008	331	0	82.727
30/04	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	82.727	0
31/05	7915	Chiết khấu thương mại HĐ 7915	331	0	595.454
31/05	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	595.454	0
31/07	12518	Chiết khấu HĐ 12518	331	0	120.370
31/07	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	120.370	0
31/08	15211	Chiết khấu HĐ 15211	331	0	736.111
31/08	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	736.111	0
30/09	17527	Chiết khấu HĐ 17527	331	0	425.926
30/09	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	425.926	0
31/10	19311	Chiết khấu HĐ 19311	331	0	796.296
31/10	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	796.296	0
30/11	21352	Chiết khấu HĐ 21352	331	0	1.370.370

30/11	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	1.370.370	0
31/12	24141	Chiết khấu HĐ 24141	331	0	375.000
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	1
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	1
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	57
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	180
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	440
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	0	587
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	0	5.400
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	0	6.760
31/12	KC-000004	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	911	388.426	0
		Tổng cộng phát sinh		141.120.270	141.120.270
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		141.120.270	141.120.270
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....

kế toán trưởng

Bảng 2.7: Sổ Cái tài khoản 711

Sổ nhật ký chung(trang...)

2.2.4. Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.4.1. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho

2.2.4.2. Tài khoản và sổ sách sử dụng

- Tài khoản sử dụng

+TK 632: Giá vốn hàng bán

+TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Sổ sách sử dụng:

+ Sổ nhật ký chung

+ Sổ Cái TK 632

+ Sổ Chi tiết TK 632

+ Sổ Cái TK 154

+ Sổ Chi tiết TK 154

2.2.4.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ

Như nghiệp vụ 1 đã nêu trên (trang 44): Ta xác định giá vốn nghiệp vụ như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH ML&KD Thành Đạt

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận
Liên Chiểu

PHIẾU XUẤT KHO

Mẫu số 02 -VT

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của BTC)

Ngày 03 tháng 10 năm 2025 Số : 0780

Nợ: 632

Có: 156

Họ tên người nhận hàng: Công Ty TNHH Xdd Textile

Địa chỉ (bộ phận): Số 1, Đại Lộ Hữu Nghị, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh,
Tỉnh Quảng Ngãi

Lý do xuất kho: Bán hàng HĐ 0780

Xuất tại kho:

STT	Tên vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ống tròn trơn Kt: D380, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	M	5,00	382.900,00	1.914.500
2	Ống tròn trơn Kt: D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	M	5,00	286.100,00	1.430.500
3	Ống tròn trơn Kt: D220, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	M	3,00	229.200,00	687.600
4	Ống tròn trơn Kt: D160, Tole Hoa Sen dày 0.58mm - Z080	M	25,20	143.100,00	3.606.120
5	Rẻ nhánh 45° Kt: D300/D300/D300 - kèm lơi 45° Kt: D300, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	cái	1,00	735.600,00	735.600
6	Vuông tròn Kt: 320x230/D300 - Bích 385x290 (có lỗ D10), Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	cái	2,00	164.800,00	329.600
7	Vuông tròn Kt: 260x180/D300 - Bích 320x240 (có lỗ D10), Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	cái	2,00	145.800,00	291.600
8	Côn chuyển Kt: D300/D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm - Z080	cái	2,00	160.200,00	320.400
9	Cùm ống gió D380, Tole Hoa Sen dày 0.75mm -	cái	3,00	43.100,00	129.300
10	Cùm ống gió D300, Tole Hoa Sen dày 0.75mm -	Cái	20,00	34.600,00	692.000
11	Cùm ống gió D280, Tole Hoa Sen dày 0.75mm -	Cái	9,00	31.700,00	285.300
12	Cùm ống gió D220, Tole Hoa Sen dày 0.75mm -	cái	2,00	26.100,00	52.200
13	Cùm ống gió D160, Tole Hoa Sen dày 0.75mm -	cái	14,00	20.600,00	288.400
Cộng tiền hàng					10.763.120

Tổng số tiền (viết bằng chữ) Mười triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn một trăm hai mươi đồng

Đà Nẵng, Ngày 03 tháng 10 năm 2025

Người lập phiếu	Người nhận hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng	Giám đốc	Giám
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	

Nguyễn Thành Vinh

Hình 2.16: Phiếu xuất kho

TRÍ VIỆT

File Window Help

Hoà Đơn Bán Hàng Kiểm Phiếu Xuất Kho : 25-10-529-24560 (F10 xem nhanh hàng tên kho)

Hoà Đơn Bán Hàng Kiểm Phiếu Xuất Kho

Khách hàng: 131-TX431 Công Ty TNHH Xdd Textile Ngày CT: 03/10/2025 Số CT: 0780 Hạn t. toán: 0

Họ tên n. mua: Công Ty TNHH Xdd Textile Phương thức TT: PT giao hàng

Lý do chứng từ: Bán hàng HD 0780 Mã NV quản lý: Chon giá bán 1. Giá chung

Địa chỉ: Số 1, Đại Lộ Hữu Nghị, Khu Công Nghiệp Việt Nam- Nhân viên Order: D. chỉ giao hàng

Chi tiết chứng từ ☐ Hóa đơn có giá Chiết khấu

Mã HH	Tên hàng hóa	Giá chưa VAT	Tiền chưa VAT	K. mãi	Giá vốn	Tiền vốn	TK Nợ	TK Có	TK Nợ (gv)	TK Có (kh)
HH_5617	Ông tròn tròn Kt: D380, Tole Hoa	395.000,00	1.975.000		382.900,00	1.914.500	131	5111	632	156
HH_5618	Ông tròn tròn Kt: D280, Tole Hoa	295.000,00	1.475.000		286.100,00	1.430.500	131	5111	632	156
HH_5619	Ông tròn tròn Kt: D220, Tole Hoa	235.000,00	705.000		229.200,00	687.600	131	5111	632	156
HH_5620	Ông tròn tròn Kt: D160, Tole Hoa	148.809,52	3.750.000		143.100,00	3.606.120	131	5111	632	156
HH_5621	Rẻ nhánh 45° Kt: D300/D300/D3	780.000,00	780.000		735.600,00	735.600	131	5111	632	156
HH_5622	Vuông tròn Kt: 320x230/D300 - E	215.000,00	430.000		164.800,00	329.600	131	5111	632	156
HH_5623	Vuông tròn Kt: 260x180/D300 - E	195.000,00	390.000		145.800,00	291.600	131	5111	632	156
HH_5624	Côn chuyển Kt: D300/D280, Tole	210.000,00	420.000		160.200,00	320.400	131	5111	632	156
HH_5313	Cùm ống gió D380, Tole Hoa Sen	120.000,00	360.000		43.100,00	129.300	131	5111	632	156
Record: 1	of 13									

Seri HD	Ngày hoá đơn	VAT	Tiền hàng	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở KD
00000780	03/10/2025	8%	13.995.000	1.119.600		Công Ty TNHH Xdd Textile

Tổng tiền vốn: 10.763.120

Tiền CK: 0

Tiền hàng: 13.995.000

Tiền hàng sau CK: 13.995.000

Tiền thuế: 1.119.600

Tổng hoá đơn: 15.114.600

Tổng hạch toán: 15.114.600

Tính VAT: Thuế - Ghi Nợ 131 Ghi Có 33311 Vụ việc

Hàng hóa: HH_5617 / tên (kho CHINH) : 5,00; Chưa thanh toán

Khóa sổ / Mở sổ: Phiếu thu Thê kho Khoá DL Thêm Xóa In hoá đơn Phiếu xuất Phiếu B.hàng Phiếu KT Quay ra

Record: 1 of 1 (Filtered)

Form View

33°

Tim kiếm

VIE

11:02 SA

31/05/2026

Hình 2.17 : Giao diện giá vốn hóa đơn số 780

Trình tự nhập số liệu như sau: Vào “Kế toán bán hàng và công nợ phải thu” sau đó chọn “hoà đơn bán hàng kiểm phiếu xuất kho” sau đó bấm “tạo mới” nhập số liệu vào phần mềm, nhấn nút “lưu” thì phần mềm sẽ hiện thị như hình 2.14. Sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhập thông tin vào sổ nhật ký chung, sổ cái 632, sổ chi tiết 632.

Trong năm 2025 có các chi phí phát sinh cấu thành giá vốn dịch vụ:

- Chi phí nhân công: căn cứ vào Bảng thanh toán tiền lương của bộ phận công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ.
- Chi phí sản xuất chung: Chi phí kiểm tra kỹ thuật cấp vải.

Đơn vị : Công Ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
MST: 0402142780

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

STT	Mã NV	Họ và tên	Chức vụ	MST	Lương Cơ bản	Ngày công	Phụ cấp		Tổng phụ cấp	Tổng thu nhập	Thu nhập chịu thuế TNCN	Lương đóng BHXH	Các khoản trích vào chi phí của DN		Các khoản trích vào lương của NV		Giảm trừ	Thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN phải nộp	Thực lĩnh	Ký nhận
							Ấn ca	Chuyên cần					Cộng	Cộng	Bán thân	Người phụ thuộc					
	1	2	3	4	5	6	7=(5/26)*6	8	9 = sum(8+10)	10 = 7 + 7	11 = 18 - 11 - 12	20	25=21+22+23+24	29=20*17%	30	31	32=20-30-31-32	33	34=19-30-34		
I	BỘ PHẬN QUẢN LÝ				91.000.000		85.153.846	5.290.000	1.800.000	7.090.000	96.233.846	90.953.846	41.500.000	8.922.500	4.357.500	77.000.000	26.400.000	1.436.500	71.825	91.804.521	
01	NV001	Nguyễn Thành Vinh	Giám đốc	0400831841	22.000.000	26	22.000.000	780.000	300.000	1.080.000	23.080.000	22.300.000	18.700.000	4.020.500	1.963.500	11.000.000	8.800.000	536.500	26.825	21.089.675	
02	NV002	Nguyễn Thị Thảo Trang	P.Giám đốc	8044445213	17.000.000	26	17.000.000	780.000	300.000	1.080.000	18.080.000	17.300.000	7.000.000	1.505.000	735.000	11.000.000	8.800.000	-	-	17.345.000	
03	NV003	Nguyễn Thành An	Quản lý	8029978636	11.000.000	26	11.000.000	780.000	300.000	1.080.000	12.080.000	11.300.000	5.000.000	1.247.000	609.000	11.000.000	-	-	-	11.471.000	
04	NV005	Võ Thị Phương Thảo	Kế toán	8879109087	8.000.000	26	8.000.000	780.000	300.000	1.080.000	9.080.000	8.300.000	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	-	-	-	8.555.000	
05	NV009	Hoàng Thị Tuyết Băng	Kế toán	8658288173	8.000.000	20	6.153.846	600.000	0	600.000	6.753.846	6.153.846	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	-	-	-	6.228.846	
06	NV022	Nguyễn Thành Nam	Kỹ thuật	8042319762	16.000.000	26	16.000.000	780.000	300.000	1.080.000	17.080.000	16.300.000	-	-	-	11.000.000	4.400.000	900.000	45.000	17.035.000	
07	NV023	Trương Thị Huyền	Nhân viên bán hàng	8627372471	9.000.000	26	9.000.000	780.000	300.000	1.080.000	10.080.000	9.300.000	-	-	-	11.000.000	4.400.000	-	-	10.880.000	
II	BỘ PHẬN CÔNG NHÂN				294.000.000		373.153.850	19.620.000	7.200.000	26.820.000	399.973.850	380.353.850	20.000.000	4.300.000	2.100.000	264.000.000	57.200.000	85.292.310	5.046.633	392.827.217	
01	NV004	Nguyễn Thành Quốc	Nhân viên	8025081788	16.000.000	33.000	20.307.692	870.000	300.000	1.170.000	21.477.692	20.607.692	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	8.800.000	282.692	14.135	20.938.557	
02	NV006	Lê Hà Phương	Thợ điện	8581108442	15.000.000	33.000	19.038.462	870.000	300.000	1.170.000	20.208.462	19.138.462	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	-	7.813.462	531.346	19.062.116	
03	NV007	Nguyễn Trương Anh Duy	Thợ điện	8717738116	15.000.000	33.000	19.038.462	870.000	300.000	1.110.000	20.148.462	19.138.462	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	-	7.813.462	531.346	19.092.116	
04	NV008	Nguyễn Trương Anh Quân	Thợ điện	8776843352	15.000.000	33.000	19.038.462	780.000	300.000	1.080.000	20.118.462	19.138.462	5.000.000	1.075.000	525.000	11.000.000	-	7.813.462	531.346	19.062.116	
05	NV010	Nguyễn Văn Hùng	Thợ điện	8355571329	10.000.000	33.000	12.692.308	870.000	300.000	1.170.000	13.862.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	-	1.992.308	99.615	13.762.693	
06	NV011	Phạm Sỹ Dũng	Công nhân	8636084433	10.000.000	33.000	12.692.308	780.000	300.000	1.080.000	13.772.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	4.400.000	-	-	13.772.308	
07	NV012	Trần Công Nhật	Công nhân	8457261291	10.000.000	33.000	12.692.308	870.000	300.000	1.170.000	13.862.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	4.400.000	-	-	13.862.308	
08	NV013	Trần Ngà Sơn	Công nhân	8746686021	10.000.000	33.000	12.692.308	840.000	300.000	1.140.000	13.832.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	-	1.992.308	99.615	13.732.693	
09	NV014	Trần Minh Trí	Công nhân	8497933197	10.000.000	33.000	12.692.308	840.000	300.000	1.140.000	13.832.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	-	1.992.308	99,615	13.732.693	
10	NV015	Lê Việt Nghĩa	Công nhân	8337089352	10.000.000	33.000	12.692.308	870.000	300.000	1.170.000	13.862.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	4.400.000	-	-	13.862.308	
11	NV016	Dương Văn Trung	Công nhân	8744250859	10.000.000	33.000	12.692.308	840.000	300.000	1.140.000	13.832.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	13.200.000	-	-	13.832.308	
12	NV017	Đỗ Ngọc Mỹ	Công nhân	8598629098	10.000.000	33.000	12.692.308	810.000	300.000	1.110.000	13.802.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	8.800.000	-	-	13.802.308	
13	NV018	Võ Lai	Công nhân	8746686021	10.000.000	33.000	12.692.308	810.000	300.000	1.110.000	13.802.308	12.992.308	-	-	-	11.000.000	-	1.992.308	99.615	13.702.693	
14	NV019	Lê Việt Minh	Công nhân	8326600550	13.000.000	33.000	16.500.000	810.000	300.000	1.110.000	17.610.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	4.400.000	1.400.000	70.000	17.540.000	
15	NV020	Đặng Minh Tâm	Công nhân	8601232891	13.000.000	33.000	16.500.000	870.000	300.000	1.170.000	17.670.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	8.800.000	-	-	17.670.000	
16	NV024	Nguyễn Văn Thái	Công nhân	8707732796	13.000.000	33.000	16.500.000	720.000	300.000	1.020.000	17.520.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.190.000	
17	NV025	Hà Văn Thắng	Công nhân	8568538284	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
18	NV026	Võ Thanh Tuấn	Công nhân	8652712427	13.000.000	33.000	16.500.000	810.000	300.000	1.110.000	17.610.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.280.000	
19	NV027	Nguyễn Hà Đình Hòa	Công nhân	8115160188	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
20	NV028	Trần Đình Vũ	Công nhân	8086390351	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
21	NV029	Nguyễn Như Thạch	Công nhân	8957796697	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
22	NV030	Trần Xuân Thành	Công nhân	8520662981	13.000.000	33.000	16.500.000	510.000	300.000	810.000	17.310.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	16.980.000	
23	NV031	Lê Văn Dũng	Công nhân	8066022055	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
24	NV033	Hà Kỳ Dương	Công nhân	8745891797	13.000.000	33.000	16.500.000	840.000	300.000	1.140.000	17.640.000	16.800.000	-	-	-	11.000.000	-	5.800.000	330.000	17.310.000	
TỔNG:					385.000.000		462.387.696	24.900.000	9.000.000	33.900.000	496.287.696	471.387.696	61.500.000	13.222.500	6.457.500	341.000.000	83.600.000	86.728.810	5.118.458	484.631.738	

Người lập

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2025
Giám Đốc

Hình 2.18 : Bảng thanh toán lương tháng 10

Căn cứ vào bảng thanh toán lương tháng 10 năm 2025, kế toán tiến hành hạch toán trên phần mềm

TRÍ VIỆT - [Năm 2025]

He thông

Quay ra Copy R

TÀI KHOẢN 1542 - CHI PHÍ NHÃN CÔNG

Ngày CT: 31/10/2025 Số CT: BHXH CT gốc: []

Lý do chứng từ: Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí

Mã nhân viên: []

Chi tiết

TK Nợ	Đối tượng ghi nợ	TK Có	Đối tượng ghi có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Diễn giải vụ việc
334		3383		6.457.500,00	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí		
64221		3383		8.922.500,00	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí		
1542		3383		4.300.000,00	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí		
				0,00			

Tổng chưa thuế: []

Tổng thuế VAT: []

Tổng hoá đơn: []

Tổng hạch toán: 19.680.000

Tên tài khoản ghi nợ: Chi phí nhân công

Khóa sổ / Mở sổ

Record: [] of 1 (Filtered)

Form View

33°

FLTR

2:56 CH 31/05/2026

Hình 2.19: Giao diện phần mềm hạch toán các khoản trích bảo hiểm

TRÍ VIỆT - Năm 2025

He thong

Quay ra Copy

SỐ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Tài khoản 1542 - Chi

STT Ngày CT

6 28/02/25
7 31/03/25
8 31/03/25
9 31/03/25
10 30/04/25
11 30/04/25
12 30/04/25
13 31/05/25
14 31/05/25
15 31/05/25
16 30/06/25
17 30/06/25
18 30/06/25
19 31/07/25
20 31/07/25
21 31/07/25
22 31/08/25
23 31/08/25
24 30/09/25
25 30/09/25
26 30/09/25
27 30/09/25
28 31/10/25
29 31/10/25
30 31/10/25
31 30/11/25
32 30/11/25
33 30/11/25
34 31/12/25
35 31/12/25
36 31/12/25
0

Ngày CT 31/10/2025 Số CT LUONG CT gốc

Lý do chứng từ Trích lương, ăn ca vào phí

Mã nhân viên

Chi tiết

TK Nợ	Đối tượng ghi nợ	TK Có	Đối tượng ghi có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Diễn giải vụ việc
64221		334		96.233.846,00	Trích lương, ăn ca vào phí		
1542		334		399.973.850,00	Trích lương, ăn ca vào phí		
*				0,00			

Tổng chưa thuế

Tổng thuế VAT

Tổng hoá đơn

Tổng hạch toán 496.207.696

Tên tài khoản ghi nợ: Chi phí nhân công

Khóa sổ / Mở sổ

Record: 1 of 1 (Filtered)

Form View

FLTR

33°

31/05/2026

Hình 2.20: Giao diện phần mềm hạch toán lương tháng 10

Ngày 29/12/2025, Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt mua dịch vụ kiểm tra kỹ thuật cáp vải từ Trung tâm Kiểm định Kỹ thuật An toàn khu vực III. Công ty đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn GTGT số 3496. Tổng số tiền thanh toán là 2.000.000 đồng (bao gồm thuế là 8%)



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25TKD
Số: 3496

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 12 năm 2025

MCCQT: 008A0FB02491714DA18CA57401B2E7D63C

Tên người bán: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC III

Mã số thuế: 0400101877

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: Lô 14, Khu A1, Đường Nguyễn Chánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.2219651

Số tài khoản: 5600089092;112000008943 Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hải Vân; Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Đà Nẵng

Tên người mua: CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402142780

Mã ĐVCQHVNSSN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		Kiểm tra kỹ thuật cấp vải	Thiết bị	4	462.963		8%	1.851.852

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	1.851.852	148.148

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	1.851.852
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	148.148
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng tiền thanh toán bằng số	2.000.000
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Hai triệu đồng

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
Ký bởi TRUNG TÂM KIỂM
ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN
KHU VỰC III
Ký ngày: 2025-12-29 16:05:14

Hình 2.21: Hóa đơn GTGT số 3496

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu
Điện thoại: 0913012580

Mẫu số 02 - TT
(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của BTC)
Số: PC155

PHIẾU CHI

Ngày 29 tháng 12 năm 2025
Họ tên người nhận tiền Trung Tâm Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Khu Vực III
Địa chỉ Lô 14, Khu A1, Đường Nguyễn Chánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Lý do chi Chi tiền kiểm định kỹ thuật HD 3496
Số tiền 2.000.000 đồng
(Viết bằng chữ) Hai triệu đồng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kèm theo: Chứng từ gốc
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Vinh
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, Ngày 29 tháng 12 năm 2025
Người nhận tiền
(Ký, họ tên)

Hình 2.22: Phiếu chi tiền theo hóa đơn GTGT số 3496

Kiểu giao dịch: Phiếu chi cho một đối tượng

Khách hàng: 331-KD877 Trung Tâm Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Kĩ Người nhận tiền: Trung Tâm Kiểm Định Kỹ Th Ngày CT: 29/12/2025
Địa chỉ: Lô 14, Khu A1, Đường Nguyễn Chánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng Mã nhân viên: Số CT: PC155
Lý do chứng từ: Chi tiền kiểm định kỹ thuật HD CT gốc

1. Chi tiết hạch toán 2. Thanh toán cho các phiếu

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Khoản mục phí
1543	1111	1.851.852	Chi tiền kiểm định kỹ thuật HD 3496		
1331	1111	148.148	Chi tiền kiểm định kỹ thuật HD 3496		
1543	1111	0			

Record: 3 of 3

Hóa đơn GTGT

Ký hiệu	Seri HD	Ngày HD	VAT	Tiền chưa VAT	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở KD	Địa chỉ	Mã số thuế
			8%						

Record: 1 of 1

Thuế - Ghi Nợ 1331 Ghi Có 1111 Vụ việc Tổng chưa thuế Tổng hoá đơn
Tổng thuế VAT Tổng hạch toán 2.000.000

Khóa số / Mờ số Khóa DL Thêm phiếu Xóa phiếu In phiếu Ủy nhiệm chi Bảng kê Phiếu KT Quay ra

Record: 1 of 1 (Filtered)

Hình 2.23: Giao diện phần mềm hạch toán chi tiền mua dịch vụ kiểm tra kỹ thật cấp vải HD 3496

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt					
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu					
SỔ CÁI					
Năm 2025					
Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					
CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
.....					
30/09	BHXX	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	3.225.000	0
30/09	LUONG	Trích lương, ăn ca vào phí	334	557.437.691	0
30/09	KC-000001	KC Chi phí nhân công vào giá vốn	632	0	560.662.691
31/10	BHXX	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	4.300.000	0
31/10	LUONG	Trích lương, ăn ca vào phí	334	399.973.850	0
31/10	KC-000001	KC Chi phí nhân công vào giá vốn	632	0	404.273.850
.....					
29/12	PC155	Chi tiền kiểm định kỹ thuật HĐ 3496	1111	1.851.852	0
31/12	BHXX	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	4.300.000	0
31/12	LUONG	Trích lương, ăn ca vào phí	334	149.455.386	0
31/12	KC-000001	KC Chi phí nhân công vào giá vốn	632	0	153.755.386
31/12	KC-000002	KC Chi phí sản xuất chung vào giá vốn	632	0	1.851.852
		Tổng cộng phát sinh		3.501.089.072	3.501.089.072
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		3.501.089.072	3.501.089.072
		Số dư cuối kỳ		0	0
				Ngày.....tháng.....năm.....	
				kế toán trưởng	

Bảng 2.8: Sổ cái TK 154

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

Mẫu số: S19-DNN

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC

ngày 26/8/2016 của BTC)

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
03/01	001	131-HT026	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Và Thương Mại H.T.G	Bán hàng HĐ 001	156	1.520.000	0
04/01	002	131-VN639	Công Ty TNHH MTV Suntex Textile Việt Nam	Bán hàng HĐ 002	156	6.300.000	0
06/01	003	131-KP605	Công Ty TNHH Xây Dựng Và Kinh Doanh Tổng Hợp Kim Phú	Bán hàng HĐ 003	156	2.700.000	0
.....							

31/01	KC-000001			KC Chi phí nhân công vào giá vốn	1542	65.349.231	0
31/01	KC-000007			KC Giá vốn vào KQ SXKD	911	0	478.223.769
.....							
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	52.200	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	129.300	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	285.300	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	288.400	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	291.600	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	320.400	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	329.600	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	687.600	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	692.000	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	735.600	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	1.430.500	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	1.914.500	0
03/10	0780	131-TX431	Công Ty TNHH Xdd Textile	Bán hàng HĐ 0780	156	3.606.120	0
31/10	KC-000001			KC Chi phí nhân công vào giá vốn	1542	404.273.850	0
31/10	KC-000006			KC Giá vốn vào KQ SXKD	911	0	1.242.945.694
.....							

31/12	1091	131-VN900	Công Ty TNHH Jon72 Việt Nam	Bán hàng HĐ 1091	156	770.641	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	8.000	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	9.074	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	11.000	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	23.970	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	30.006	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	120.000	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	158.727	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	170.000	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	1.052.894	0
31/12	1092	131-DN693	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Và Cơ Khí Mạ Đà Nẵng	Bán hàng HĐ 1092	156	4.581.832	0
31/12	1093	131-TN639	Hộ Kinh Doanh Thế Ngọc	Bán hàng HĐ 1093	156	150.000	0
31/12	1093	131-TN639	Hộ Kinh Doanh Thế Ngọc	Bán hàng HĐ 1093	156	400.000	0
31/12	1093	131-TN639	Hộ Kinh Doanh Thế Ngọc	Bán hàng HĐ 1093	156	3.482.000	0
31/12	1094	131-DT086	Công Ty Cổ Phần Thiết Kế - Xây Dựng Data	Bán hàng HĐ 1094	156	160.000.000	0

31/12	KC-000001			KC Chi phí nhân công vào giá vốn	1542	153.755.386	0
31/12	KC-000002			KC Chi phí sản xuất chung vào giá vốn	1543	1.851.852	0
31/12	KC-000009			KC Giá vốn vào KQ SXKD	911	0	1.806.665.257
				Tổng cộng phát sinh		16.087.841.334	16.087.841.334
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		16.087.841.334	16.087.841.334
				Số dư cuối kỳ		0	0

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.9: Sổ cái tài khoản 632

2.2.5. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh

2.2.5.1. Nội dung

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán và tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng, chi phí phân bổ CCDC dùng cho bộ phận bán hàng, dịch vụ mua ngoài (điện thoại...)

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong quá quản lý bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí phân bổ CCDC dùng cho bộ phận quản lý, dịch vụ mua ngoài (tiền dịch vụ bảo vệ, dịch vụ chuyển phát nhanh...)

2.2.5.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ Công cụ dụng cụ
- Phiếu chi

- Bảng thanh toán tiền lương
- Bảng trích các khoản bảo hiểm xã hội
- Bảng tính khấu hao TSCĐ

2.2.5.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

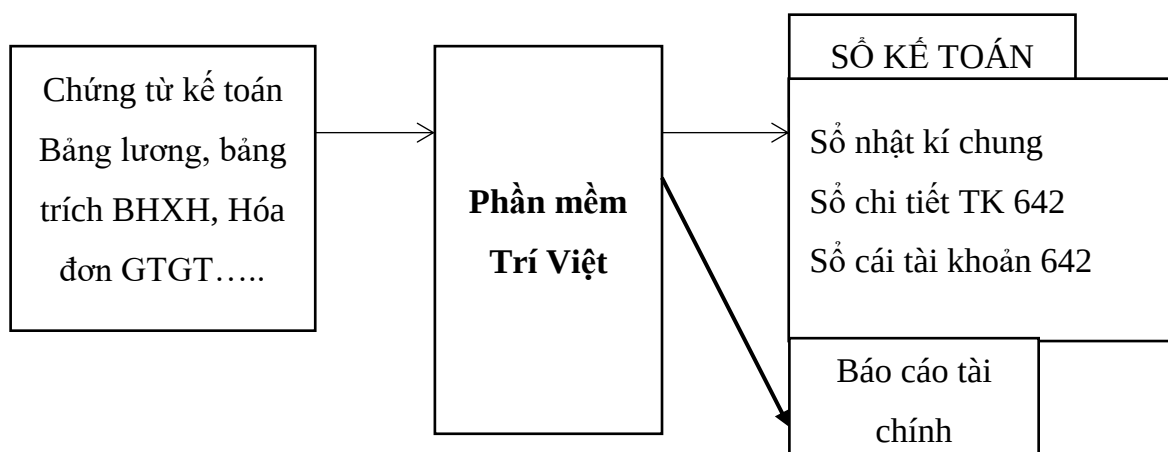
❖ Tài khoản sử dụng

Tại Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt sử dụng tài khoản sau để hạch toán chi phí bán hàng -TK 642 “Chi phí quản lý kinh doanh ”

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái tài khoản 642
- Sổ Chi tiết tài khoản 642

2.2.5.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ



Khi có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí quản lý kinh doanh kế toán vào phân hệ mua hàng/tổng hợp/ CCDC thực hiện nhập liệu, phần mềm sẽ tự động cập nhật lên sổ sách liên quan đến tài khoản 642

a. Chi phí bán hàng

Ngày 25/08/2025, Công ty TNHH XL& KD Thành Đạt sử dụng dịch vụ vận chuyển hàng hóa từ Thành phố Đà Nẵng ra Nhà máy chế xuất Billion Max VN, tại đường số D6 Tây Cảng Chân Mây, KCN Chân Mây, TP Huế . Số xe 43H-147.78 từ công ty TNHH Rin Thiên Phát. Tổng tiền thanh toán là 1.620.000 (bao gồm thuế là 8%). Thanh toán bằng tiền mặt.



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25TTP
Số: 89

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 25 tháng 08 năm 2025

MCCQT: 0062CEF0FBFB6B4B5090DF5339CF59953C

Tên người bán: CÔNG TY TNHH RIN THIÊN PHÁT

Mã số thuế: 0402260329

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: Số K10/25 Đoàn Phú Tứ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:

Tên người mua: CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402142780

Mã ĐVCQHVSNN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		Vận chuyển hàng từ Thành phố Đà Nẵng ra Nhà máy chế xuất Billion Max VN, tại đường số D6 Tây Càng Chân Mây, KCN Chân Mây, TP Huế . Số xe 43H-147.78	Chuyến	1	1.500.000	0	8%	1.500.000

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	1.500.000	120.000

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	1.500.000
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	120.000

Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng tiền thanh toán bằng số	1.620.000
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Một triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH RIN THIÊN PHÁT

Ký ngày: 2025-08-25 14:51:59

Hình 2.24: Hóa đơn GTGT số 89

Hình 2.25: Giao diện phần mềm

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

Mẫu số: S19-DNN

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

BTC

Năm 2025

ngày 26/8/2016 của BTC)

Tài khoản 6421 - Chi phí bán hàng

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
05/07	PC004	331-TP329	Công Ty TNHH Rin Thiên Phát	Chi tiền vận chuyển hàng HĐ 52	1111	3.000.000	0
31/07	KC-000007			KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	3.000.000
16/08	PC058	331-TP329	Công Ty TNHH Rin Thiên Phát	Chi tiền vận chuyển HĐ 87	1111	4.000.000	0
25/08	PC072	331-TP329	Công Ty TNHH Rin Thiên Phát	Chi tiền vận chuyển HĐ 89	1111	1.500.000	0
31/08	KC-000008			KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	5.500.000
03/09	2967	331-DI132	Công Ty Cổ Phần Kiểm Định Kỹ Thuật, An Toàn Và Tư Vấn Xây Dựng - INCOSAF	Kiểm định mẫu HĐ 2967	331	18.518.520	0
30/09	KC-000007			KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	18.518.520
05/12	189	331-NN519	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Nhật Nhi	In hồ sơ, bản vẽ HĐ 189	331	9.950.000	0
31/12	KC-000010			KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	9.950.000
				Tổng cộng phát sinh		36.968.520	36.968.520
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		36.968.520	36.968.520
				Số dư cuối kỳ		0	0

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.10: Sổ chi tiết tài khoản 6421

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Trong năm 2025, công ty mở chi tiết TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp thành các tài khoản cấp 3 để theo dõi riêng từng khoản chi phí quản lý phát sinh, phục vụ công tác quản lý và hạch toán kế toán tại đơn vị.

- + TK 64221: Chi phí quản lý nhân viên
- + TK 64222: Chi phí văn phòng phẩm
- + TK 64223: Chi phí điện, nước, điện thoại,...
- + TK 64224: Thuế, phí, lệ phí
- + TK 64225: Phí ngân hàng
- + TK 64226: Chi phí khấu hao, phân bổ
- + TK 64227: Chi phí khác

Trong năm 2025, chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty bao gồm chi phí quản lý nhân viên (tiền lương, ăn ca và các khoản trích theo lương), chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí phân bổ trả trước, chi phí điện nước, điện thoại, phí ngân hàng và các chi phí quản lý khác. Các khoản chi phí này được hạch toán vào TK 642 và cuối kỳ kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

***Chi phí quản lý nhân viên(TK 64221)**

Nghiệp vụ 1: Ngày 31/12/2025 công ty thực hiện ghi nhận chi phí lương và bảo hiểm cho bộ phận quản lý tháng 12/2025.

Dưới đây là minh họa bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích bảo hiểm cho bộ phận quản lý tại Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt:

Đơn vị : Công Ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
MST: 0402142780

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
Tháng 12 năm 2025

STT	Mã NV	Họ và tên	Chức vụ	MST	Lương Cơ bản	Ngày công	Tiền lương	Phụ cấp		Tổng phụ cấp	Tổng thu nhập	Thu nhập chịu thuế TNCN	Lương đóng BHXH	Các khoản trích vào chi phí của DN					Các khoản trích từ vào lương của NV				Giảm trừ		Thu nhập tính thuế TNCN	Thuế TNCN phải nộp	Thực lĩnh	Ký nhận		
								Ăn ca	Chuyên cần					BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	BHTN (0.5%)	Cộng	BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng	Bản thân	Người phụ thuộc						
	1	2	3	4	5	6	7=(5/26)*6	11	15	17 = sum(8:16)	18 = 17 + 7	19= 18 - 11 - 12	20	21=20*17%	22=20*3%	23=20*1%	24=20*0.5 %	25=21+22+23+24	26=20*17%	27=20*17%	28=20*17%	29=20*17%	30	31	32=20-30-31-32	33	34=19-30-34			
I	Bộ phận quản lý						91.000.000		91.000.000	5.460.000	2.100.000	7.560.000	98.560.000	93.100.000	41.500.000	7.055.000	1.245.000	415.000	207.500	8.922.500	3.320.000	622.500	415.000	4.357.500	108.500.000	37.200.000	-	-	94.202.500	
01	NV001	Nguyễn Thành Vinh	Giám đốc	0400831841	22.000.000	26	22.000.000	780.000	300.000	1.080.000	23.080.000	22.300.000	18.700.000	3.179.000	561.000	187.000	93.500	4.020.500	1.496.000	280.500	187.000	1.963.500	15.500.000	12.400.000	-	-	-	21.116.500		
02	NV002	Nguyễn Thị Thùy Trang	P Giám đốc	8044449213	17.000.000	26	17.000.000	780.000	300.000	1.080.000	18.080.000	17.300.000	7.000.000	1.190.000	210.000	70.000	35.000	1.505.000	560.000	105.000	70.000	735.000	15.500.000	12.400.000	-	-	-	17.345.000		
03	NV003	Nguyễn Thành An	Quản lý	8059978636	11.000.000	26	11.000.000	780.000	300.000	1.080.000	12.080.000	11.300.000	5.800.000	986.000	174.000	58.000	29.000	1.247.000	464.000	87.000	58.000	609.000	15.500.000	-	-	-	11.471.000			
04	NV005	Võ Thị Phương Thảo	Kế toán	8879109087	8.000.000	26	8.000.000	780.000	300.000	1.080.000	9.080.000	8.300.000	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	-	-	-	8.555.000			
05	NV009	Hoàng Thị Tuyết Băng	Kế toán	8658288173	8.000.000	26	8.000.000	780.000	300.000	1.080.000	9.080.000	8.300.000	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	-	-	-	8.555.000			
06	NV022	Nguyễn Thành Nam	Kỹ thuật	8042319762	16.000.000	26	16.000.000	780.000	300.000	1.080.000	17.080.000	16.300.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	6.200.000	-	-	-	17.080.000		
07	NV023	Trương Thị Huyền	hàn viên bán hàng	8627374471	9.000.000	26	9.000.000	780.000	300.000	1.080.000	10.080.000	9.300.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	6.200.000	-	-	-	10.080.000		
II	Bộ phận công nhân						110.000.000		139.615.386	7.440.000	2.400.000	9.840.000	149.455.386	142.015.386	20.000.000	3.400.000	600.000	200.000	100.000	4.300.000	1.600.000	300.000	200.000	2.100.000	124.000.000	18.600.000	13.840.386	692.019	146.663.367	
01	NV004	Nguyễn Thành Quốc	Nhân viên	8052681788	16.000.000	33	20.307.692	930.000	300.000	1.230.000	21.537.692	20.607.692	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	12.400.000	-	-	-	21.012.692		
02	NV006	Lê Hà Phương	Thợ điện	8581108442	15.000.000	33	19.038.462	930.000	300.000	1.230.000	20.268.462	19.338.462	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	-	3.313.462	166.673	19.577.789			
03	NV007	Nguyễn Trường Anh Duy	Thợ điện	8717738116	15.000.000	33	19.038.462	930.000	300.000	1.230.000	20.268.462	19.338.462	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	-	3.313.462	166.673	19.577.789			
04	NV008	Nguyễn Trường Anh Quân	Thợ điện	8776843352	15.000.000	33	19.038.462	930.000	300.000	1.230.000	20.268.462	19.338.462	5.000.000	850.000	150.000	50.000	25.000	1.075.000	400.000	75.000	50.000	525.000	15.500.000	-	3.313.462	166.673	19.577.789			
05	NV015	Lê Việt Nghĩa	Công nhân	8337089352	10.000.000	33	12.692.308	930.000	300.000	1.230.000	13.922.308	12.992.308		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	6.200.000	-	-	-	13.922.308		
06	NV025	Hà Văn Thắng	Công nhân	8568538284	13.000.000	33	16.500.000	930.000	300.000	1.230.000	17.730.000	16.800.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	-	1.300.000	65.000	17.665.000			
07	NV029	Nguyễn Như Thạch	Công nhân	8957796697	13.000.000	33	16.500.000	930.000	300.000	1.230.000	17.730.000	16.800.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	-	1.300.000	65.000	17.665.000			
08	NV033	Hà Kỳ Vương	Công nhân	8745891797	13.000.000	33	16.500.000	930.000	300.000	1.230.000	17.730.000	16.800.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500.000	-	1.300.000	65.000	17.665.000			
		TỔNG			201.000.000		230.615.386	12.900.000	4.500.000	17.400.000	248.015.386	235.115.386	61.500.000	10.455.000	1.845.000	615.000	307.500	13.222.500	4.920.000	922.500	615.000	6.457.500	232.500.000	55.800.000	13.840.386	692.019	240.865.867			

Đà Nẵng ngày 31 tháng 12 năm 2025
Giám Đốc

Người lập

Hình 2.26: Bảng tính lương

*Chi phí khấu hao tài sản cố định(TK 64226)

Nghiệp vụ 2: Ngày 31/12/2025 Tính khấu hao tài sản cố định tháng 12/2025.

CÔNG TY TNHH XL & KD
THÀNH ĐẠT
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên
Chiểu, TP Đà Nẵng
MST: 0402142780

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2025

CT	Ngày tháng	TRÍCH YẾU	Thời gian bắt đầu phân bổ	Nguyên giá	Số tháng	Giá trị còn lại	Giá trị phân bổ 1 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Thanh lý	Giá trị còn lại chuyển năm sau	Ghi chú
	30/09/2024	Xe ô tô BKS 43C-306.14	10/2024	151.914.000	60	144.318.300	2.531.900	7.595.700	-	-	-	136.722.600	-	
	10/03/2025	Xe ô tô BKS 43A 953.84	03/2025	141.703.036	60	141.703.036	2.361.717	2.361.717	7.085.151	7.085.151	7.085.151		118.085.866	
Tổng Cộng Chi Phí Bộ Phận Quản Lý_TK642				293.617.036		286.021.336	4.893.617	9.957.417	7.085.151	7.085.151	7.085.151	136.722.600	118.085.866	
TỔNG CỘNG				293.617.036		286.021.336	4.893.617	9.957.417	7.085.151	7.085.151	7.085.151	136.722.600	118.085.866	

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hình 2.27: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

***Phân bổ chi phí trả trước(TK 64226)**

CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT																									
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng																									
MST: 0402142780																									
BẢNG PHÂN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC																									
Năm 2025																									
CT	Ngày tháng	TRÍCH YẾU	Thời gian bắt đầu	Nguyên giá	Số tháng	Giá trị còn lại	Giá trị phân bổ 1 tháng	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Giá trị còn lại chuyển năm sau	Ghi chú
1	23/01/2024	Sửa chữa kho HD 53	02/2024	9.930.556	12	827.550	827.546	827.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	827.550	-	-	-	-	-
	31/05/2024	Máy in HD 11200	06/2024	2.354.545	12	981.061	196.212	196.212	196.212	196.212	196.212	196.213	-	-	-	-	-	-	-	588.636	392.425	-	-	-	-
3	01/06/2024	Thuê địa điểm kinh doanh	06/2024	84.000.000	12	35.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	14.000.000	-	-	-	-
4	17/10/2024	Cước viễn thông HD 41640	10/2024	1.963.636	12	1.472.728	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.640	-	-	-	490.908	490.908	490.912	-	-	-
5	01/01/2025	Thuê văn phòng năm 2025	01/2025	84.000.000	12	84.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	-	-
6	25/04/2025	Máy in HD 244900	05/2025	2.809.091	12	2.809.091	234.091	-	-	-	-	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	-	468.182	702.273	702.273	936.363	-
7	16/05/2025	Bảo hiểm HD 794	06/2025	3.360.000	12	3.360.000	280.000	-	-	-	-	-	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	-	280.000	840.000	840.000	1.400.000	-
8	01/06/2025	Thuê địa điểm kinh doanh	06/2025	84.000.000	12	84.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-	7.000.000	21.000.000	21.000.000	35.000.000	-
9	27/08/2025	Cước đường bộ HD 19873	09/2025	2.352.000	12	2.352.000	196.000	-	-	-	-	-	-	-	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	-	196.000	588.000	588.000	1.568.000	-
10	21/10/2025	Cước viễn thông HD 2113	11/2025	1.963.636	12	1.963.636	163.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163.636	163.636	-	-	327.272	1.636.364	-
																						-	-	-	-
Tổng Cộng Chi Phí Bộ Phận Quản Lý TK642				276.733.464		216.766.066	23.061.121	15.187.398	14.359.848	14.359.848	14.359.848	14.593.940	14.677.727	14.677.727	14.677.727	14.873.731	14.710.091	14.873.727	14.873.727	43.907.094	43.631.515	44.229.185	44.457.545	40.540.727	
TỔNG CỘNG				276.733.464		216.766.066	23.061.121	15.187.398	14.359.848	14.359.848	14.359.848	14.593.940	14.677.727	14.677.727	14.677.727	14.873.731	14.710.091	14.873.727	14.873.727	43.907.094	43.631.515	44.229.185	44.457.545	40.540.727	
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2025																									

Hình 2.28: Bảng phân chi phí trả trước

Quy trình ghi sổ: Vào kế toán tổng hợp -> chọn Cập nhật số liệu ” -> chọn Phiếu kế toán ” -> Nhập dữ liệu vào
Sau khi nhập xong dữ liệu bấm quay ra hệ thống tự động lưu, và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 642, sổ chi tiết 64221 trang(135), sổ chi tiết 64226 trang(143)

***Chi phí điện, nước, điện thoại,.....(TK 64223)**



Mẫu số 1

Ký hiệu: K25DBA

Số: 40155

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 07 tháng 12 năm 2025

MCCQT:

Tên người bán: TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Mã số thuế: 0100686209

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số tài khoản:

Tên người mua: Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402142780

Mã ĐVCQHVNSNN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ:

Địa chỉ:

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1			Cước dịch vụ viễn thông trả sau (Dịch vụ chịu thuế)					10%	9.091

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
-----------	---------------------	----------------

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	9.091
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	909
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	
Tổng tiền thanh toán bằng số	10.000
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Hình 2.29: Hóa đơn GTGT số 40155

Căn cứ vào hóa đơn , Kế toán sẽ tiến hành hạch toán lên phần mềm.

Vào phần hành “ **Kế toán tiền mặt, tiền gửi và tiền vay**” -> chọn **Cập nhật số liệu** -> chọn **Phiếu chi tiền mặt**

Sau khi nhập xong dữ liệu bấm quay ra hệ thống tự động lưu, và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 642, sổ chi tiết 64223 trang(137)

*Phí ngân hàng(TK 64225)

Page 1 of 12

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Chi nhánh Branch: 48833-CN BAC DA NANG - PGD THANH BINH



SAO KÊ TÀI KHOẢN KIỂM BẢO NỢ, BẢO CỐ

Từ ngày 01-07-2025 Đến ngày 31-07-2025
From date 01-07-2025 to date 31-07-2025

Kính gửi quý khách hàng Dear Customer:
Số ID khách hàng ID.No:
Địa chỉ Address:
Vietinbank xin trân trọng thông báo Sao kê giao dịch Tài khoản số: 114002921232 của quý khách hàng như sau:
We would like to inform your transaction statement as follow:

CONG TY TNHH XL VA KD THANH DAT
3022640506

Loại tiền tệ Currency: VND

STT	Ngày GD	Mô tả giao dịch	Nợ	Có	Số dư cuối	Tên đối ứng	Ngân hàng đối ứng	Số giao dịch
No	Date Time	Transaction Comment	Debit	Credit	Balance	Offset Name	Offset Bank	Reference No
Số dư đầu kỳ Beginning Balance:					33,836,863			
1	2025-07-01 15:38:52	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	6,165,871	0	27,670,992	DNTN THUONG MAI THANH KHOA - A/C: 3816029	970416-ACB_NH TMCP A Chau	488S25700L2JXKZ4
2	2025-07-01 17:49:20	CT nhanh 247 den: CT TNHH NHUA MINORI chuyen tien mua Nm	0	25,084,080	52,755,072	CT TNHH NHUA MINORI - A/C: 1042109752	BFTVVNVX -VCB_NH TMCP Ngoai thuong VN	488T25700R7GR8XJ
3	2025-07-02 11:11:49	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	5,127,000	0	47,628,072	CTY TNHH THUONG MAI KHANG K.T.Q - A/C: 100148888	970416-ACB_NH TMCP A Chau	488S25701XQ4W0CH
4	2025-07-02 11:12:30	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat thanh toan HD 21	7,616,400	0	40,011,672	CTY TNHH MTV SAN XUAT DINH VIET - A/C: 5193217	970416-ACB_NH TMCP A Chau	488S25701XR1TXQQ
5	2025-07-02 11:50:15	CT nhanh 247 di: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	2,486,000	0	37,525,672	CTY TNHH INOX TUAN PHUONG - A/C: 5610376676	BIDVVNVX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K25701Z6WDZWL
6	2025-07-02 13:47:16	Chuyen tien den tu NAPAS Noi dung: CHS TT CTY TNHH XL VA KD THANH DAT-020725-13:47:15 600052	0	18,744,000	56,269,672	CTY CP DAU TU - A/C: 222234968	970416-ACB_NH TMCP A Chau	488S257023RE9KTW

86

76	2025-07-21 22:20:56	CT nhanh 247 den: HTG Thanh toan tien mua hang HD so 439-368- 417- 416- 422	0	142,389,951	332,439,217	CONG TY CO PHAN KY THUAT VA THUONG MAI H.T.G – A/C: 19134327447014	VTB VNVN -TCB_NH TMCP Ky Thuong VN	488T2570ZYC5BV73
77	2025-07-21 23:07:14	Thu phi BDSĐ 07/2025, So TK: 114002921232, SDT: 0913012580	50,000	0	332,389,217			
78	2025-07-21 23:07:14	VAT	5,000	0	332,384,217			
79	2025-07-22 08:24:27	Cty Thanh Dat dat coc tam ung 30% tien hang	40,000,000	0	292,384,217	CTY TNHH DUY MINH – A/C: 115002623581	48698 -CN NGU HANH SON - HOI SO	326sY-81p8whDEK
80	2025-07-22 08:25:14	Cty Thanh Dat thanh toan HD 2396	15,550,000	0	276,834,217	CONG TY TNHH TM & DV PHUONG QUOC HUONG – A/C: 116000134647	48041 -CN DA NANG - PGD CAM LE	3FJBs-81p8zrqVi
81	2025-07-22 11:33:10	Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	2,310,000	0	274,524,217	CONG TY TNHH THANH PHU – A/C: 110002628457	48630 -CN NGU HANH SON - PGD TAY HO	1Jgsi-81pLzC1a
82	2025-07-23 13:34:29	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat Thanh toan tien hang	176,301,692	0	98,222,525	CTY CO PHAN TAP DOAN DUC TUONG - CHI NHANH DA NANG – A/C: 211188	970416 -ACB_NH TMCP A Chau	488S25712MS5CKQE
83	2025-07-23 14:38:39	999B25712Q8VT41J/Cty Thuan Phong TT 50 Pt HD so 1708 25 HDDV TPNA TD CT tu 1054976666 CT TNHH MTV CPN THUAN PHONG CN NGHE AN toi 114002921232 CONG TY TNHH XL VA KD THANH DAT NH Cong thuong VN (Vietinba	0	165,674,300	263,896,825	CT TNHH MTV CPN THUAN PHONG CN NGHE AN – A/C: 1054976666	01203001 -NH TMCP Ngoai thuong Viet Nam (Vietcombank)	999B25712Q8VT41J
84	2025-07-23 16:30:30	CT nhanh 247 di: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	4,341,600	0	259,555,225	CONG TY TNHH VIET ANH QUOC – A/C: 5600675880	BIDV VNVX - BIDV_NHTMCP DT va PT VN	488K25712ULK307
85	2025-07-24 08:14:53	CT nhanh 247 di: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	1,943,500	0	257,611,725	CT CP GACH MEN COSEVCO – A/C: 0041000026699	BFTV VNVX -VCB_NH TMCP Ngoai thuong VN	488K25713X9Q1S2G
86	2025-07-24 08:47:17	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	10,697,180	0	246,914,545	DNTN THUONG MAI THANH KHOA – A/C: 3816029	970416 -ACB_NH TMCP A Chau	488S25713YJG7VX6
87	2025-07-24 08:47:45	Chuyen tien di qua NAPAS Noi dung: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	5,503,000	0	241,411,545	CTY TNHH THUONG MAI KHANG K.T.Q – A/C: 100148888	970416 -ACB_NH TMCP A Chau	488S25713YK3EPXS
88	2025-07-24 10:23:43	CT nhanh 247 di: Cty Thanh Dat thanh toan tien hang	12,760,000	0	228,651,545	CONG TY TNHH INOX THANH DUONG 316 – A/C: 934810538	MSCB VNVX -MB_NH TMCP Quan doi	488K2571429UCWND
89	2025-07-24 11:16:59	rut tien mat (0905212580)	10,000,000	0	218,651,545	NGUYEN THANH VINH – A/C: 106866995291	48898 -CN BAC DA NANG - HOI SO	11P4-81sMreC6Z

Hình 2.31: Sao kê ngân hàng tháng 7

Vào **Kế toán tiền mặt , tiền gửi và tiền vay** -> **Cập nhật số liệu** -> **Phiếu chi tiền gửi** -> **Nhập dữ liệu vào**

TRÍ VIỆT - [Năm 2025]

Phiếu Chi Tiền Gửi

He thống

Quay ra Copy R

SỔ CHỈ TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 6422 - Chi

STT Ngày CT

87 30/06/25

88 30/06/25

89 30/06/25

90 30/06/25

91 30/06/25

92 30/06/25

93 30/06/25

94 30/06/25

95 30/06/25

96 02/07/25

97 02/07/25

98 03/07/25

99 06/07/25

100 07/07/25

101 14/07/25

102 15/07/25

103 21/07/25

104 21/07/25

105 28/07/25

106 31/07/25

107 31/07/25

108 31/07/25

109 31/07/25

110 31/07/25

111 31/07/25

112 31/07/25

113 02/08/25

114 02/08/25

115 07/08/25

116 07/08/25

117 11/08/25

118 14/08/25

Record: 1 of 2

Record: 1 of 1

Thuế - Ghi Nợ 1331 Ghi Có 11211 Vụ việc Tổng chưa thuế Tổng hoá đơn Tổng thuế VAT Tổng hạch toán 55.000

Khóa số / Mở sổ Khoá DL Thêm phiếu Xóa phiếu In phiếu Ủy nhiệm chi Bảng kê Phiếu KT Quay ra

Record: 1 of 1 (Filtered)

Form View

28°

Tìm kiếm

3:19 SA 01/06/2026

Hình 2.32: Giao diện phần mềm nhập phí ngân hàng tháng 7

Sau khi nhập xong dữ liệu bấm quay ra hệ thống tự động lưu, và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 642, sổ chi tiết 64225 trang(139)

*Thuế, phí, lệ phí(TK 64224)

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

PHIẾU KẾ

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

Số CT: THUEMB

CT gốc:

Lý do: Thuế môn bài năm 2025

Ghi nợ	ĐT ghi nợ	Ghi có	ĐT ghi có	Diễn giải	Số tiền
64224		3339		Thuế môn bài năm 2025	3.000.000
				Tổng cộng	3.000.000

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

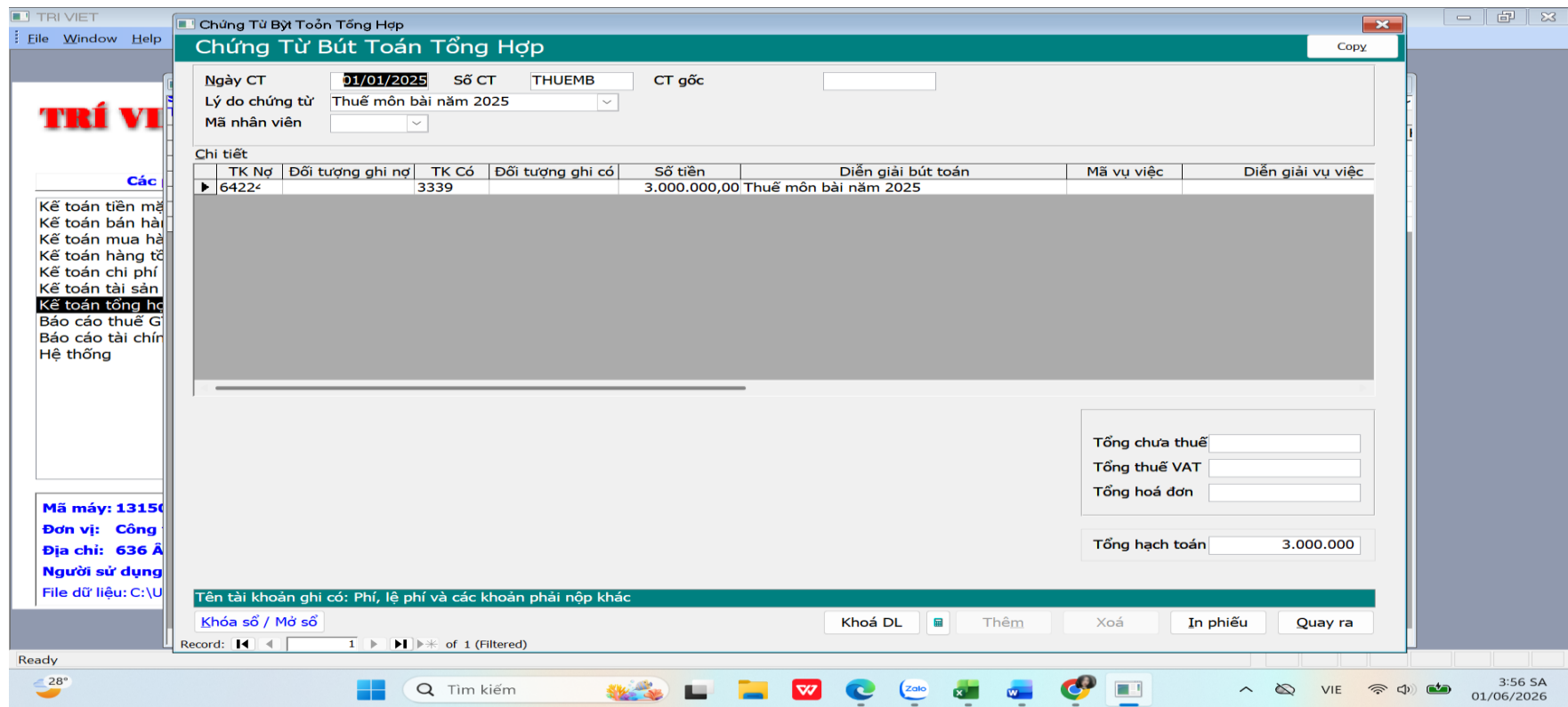
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Vinh

Hình 2.33 : Phiếu kế toán ngày 01/01/2025

Vào phần hành “Kế toán tổng hợp” -> Chọn “Phiếu kế toán”



Hình 2.34: Giao diện phần mềm nhập lệ phí môn bài ngày 01/01/2026

Sau khi nhập xong dữ liệu bấm quay ra hệ thống tự động lưu, và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 642, sổ chi tiết 64224 trang(138)

***Chi phí văn phòng phẩm(TK 64222)**



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25MAH
Số: 91581

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 28 tháng 07 năm 2025

MCCQT: M1-25-VG2Z.4-00300091581

Tên người bán: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mã số thuế: 0400465793

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 0903580667

Số tài khoản: 5610000610 Ngân hàng BIDV Đà Nẵng

Tên người mua: CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402142780

Mã ĐVCQHVNSSN:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Hình thức thanh toán: Tiền mặt - Chuyển khoản - Giảm trừ công nợ

Điện thoại:

Cần cước công dân:

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		BLB WB03 - TL 70/10	cây	2	10.000		8%	20.000
2	Hàng hóa, dịch vụ		Bút bi FO03 (h20) - TL 56/20	cây	20	4.500		8%	90.000
3	Hàng hóa, dịch vụ		Sơ mi lỗ 4C E 414	cái	3	60.000		8%	180.000
4	Hàng hóa, dịch vụ		Giấy A4 Plus (DL 70)	ram	15	84.000		8%	1.260.000
5	Hàng hóa, dịch vụ		Bì nút F4 TL CBF01	cái	36	5.000		8%	180.000

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế	Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	1.572.727
8%	1.572.727	125.818	Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	125.818
			Tổng tiền chiết khấu thương mại	
			Tổng tiền thanh toán bằng số	1.698.545
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Một triệu sáu trăm chín mươi tám ngàn năm trăm bốn mươi lăm đồng chẵn

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỞNG
HỌC ĐÀ NẴNG

Ký ngày: 2025-07-28 20:46:43

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Hình 2.35: Hóa đơn GTGT số 91581

Căn cứ vào hóa đơn kế toán sẽ hạch toán lên phần mềm

Vào **Kế toán tiền mặt** , tiền gửi và tiền vay -> **Cập nhật số liệu** -> **Phiếu chi tiền gửi** -> **Nhập dữ liệu vào**

TRÍ VIỆT - [Năm 2025]

He thống

Quay ra Copy R

SỔ CHỈ TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 6422 - Chi

STT	Ngày CT
90	30/06/25
91	30/06/25
92	30/06/25
93	30/06/25
94	30/06/25
95	30/06/25
96	02/07/25
97	02/07/25
98	03/07/25
99	06/07/25
100	07/07/25
101	14/07/25
102	15/07/25
103	21/07/25
104	21/07/25
105	28/07/25
106	31/07/25
107	31/07/25
108	31/07/25
109	31/07/25
110	31/07/25
111	31/07/25
112	31/07/25
113	02/08/25
114	02/08/25
115	07/08/25
116	07/08/25
117	11/08/25
118	14/08/25
119	18/08/25
120	19/08/25
121	19/08/25

Phiếu Chi Tiền Mặt

Kiểu giao dịch: Phiếu chi cho một đối tượng

Khách hàng: 331-DN793 Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Trường Học Đ

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Lý do chứng từ: Chi tiền mua VPP HD 91581 CT gốc

Người nhận tiền: Công Ty CP Sách Và Thiết Bị

Mã nhân viên:

Ngày CT: 28/07/2025

Số CT: PC026

1. Chi tiết hạch toán 2. Thanh toán cho các phiếu

	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Khoản mục phí
▶	64222	1111	1.572.727	Chi tiền mua VPP HD 91581		
	1331	1111	125.818	Chi tiền mua VPP HD 91581		
* 64222	1111		0			

Record: 1 of 2

Hóa đơn GTGT

	Ký hiệu	Seri HD	Ngày HD	VAT	Tiền chưa VAT	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở KD	Địa chỉ	Mã số thuế
▶				8%						

Record: 1 of 1

Thuế - Ghi Nợ 1331 Ghi Có 1111 Vụ việc

Tổng chưa thuế Tổng hoá đơn

Tổng thuế VAT Tổng hạch toán 1.698.545

Khóa sổ / Mở sổ

Khoá DL Thêm phiếu Xóa phiếu In phiếu Ủy nhiệm chi Bảng kê Phiếu KT Quay ra

Record: 1 of 1 (Filtered)

Form View

4:13 SA 01/06/2026

Hình 2.36: Giao diện phần mềm hạch toán chi phí văn phòng phẩm hóa đơn 91581

Sau khi nhập xong dữ liệu bấm quay ra hệ thống tự động lưu, và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ liên quan, sổ nhật ký chung trang (...), sổ cái 642, sổ chi tiết 64222 trang (136)

***Chi phí khác(TK 64227)**



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25TCA
Số: 25026

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 21 tháng 07 năm 2025

MCCQT: 0077121F115B42481986553A44A16DFCB6

Tên người bán: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP HÒA KHÁNH

Mã số thuế: 0400124881

Mã cửa hàng:

Tên cửa hàng:

Địa chỉ: 14 Nguyễn Tri Phương, Phường Thanh Khê, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản:

Tên người mua: CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế: 0402142780

Mã ĐVCQHVNSNN:

CCCD người mua:

Số hộ chiếu:

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Đơn vị tiền tệ: VND

Số bảng kê:

Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ		Xăng RON 95 Mức 3	Lít	45,188	18.444,4543	0	8%	833.468

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế	Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	833.468
8%	833.468	66.677	Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	66.677
			Tổng tiền phí	
			Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
			Tổng tiền thanh toán bằng số	900.145
			Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Chín trăm nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng chẵn/.

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid

Ký bởi CÔNG TY TNHH

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TỔNG HỢP HÒA KHÁNH

Ký ngày: 2025-07-21 09:23:43

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Hình 2.37: Hóa đơn GTGT số 25026

Căn cứ vào hóa đơn kế toán sẽ hạch toán lên phần mềm

Vào **Kế toán tiền mặt , tiền gửi và tiền vay** -> **Cập nhật số liệu** -> **Phiếu chi tiền gửi** -> **Nhập dữ liệu vào**

TRI VIET - [Năm 2025]

He thong

Quay ra Copy R

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
Tài khoản 6422 - Chi

STT	Ngày CT
90	30/06/25
91	30/06/25
92	30/06/25
93	30/06/25
94	30/06/25
95	30/06/25
96	02/07/25
97	02/07/25
98	03/07/25
99	06/07/25
100	07/07/25
101	14/07/25
102	15/07/25
103	21/07/25
104	21/07/25
105	28/07/25
106	31/07/25
107	31/07/25
108	31/07/25
109	31/07/25
110	31/07/25
111	31/07/25
112	31/07/25
113	02/08/25
114	02/08/25
115	07/08/25
116	07/08/25
117	11/08/25
118	14/08/25
119	18/08/25
120	19/08/25
121	19/08/25

Phiếu Chi Tiền Mặt

Kiểu giao dịch: **Phiếu chi cho một đối tượng**

Khách hàng: **331-HK881** Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Tồn Người nhận tiền: Công Ty TNHH Thương Mại Ngày CT: **21/07/2025**

Địa chỉ: **14 Nguyễn Tri Phương, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, TP. H** Mã nhân viên: Số CT: **PC022**

Lý do chứng từ: **Chi tiền xăng HD 25026** CT gốc:

1. Chi tiết hạch toán 2. Thanh toán cho các phiếu

	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Diễn giải bút toán	Mã vụ việc	Khoản mục phí
▶	64227	1111	833.468	Chi tiền xăng HD 25026		
	1331	1111	66.677	Chi tiền xăng HD 25026		
*	64227	1111	0			

Record: 1 of 2

Hóa đơn GTGT

	Ký hiệu	Sêri HD	Ngày HD	VAT	Tiền chưa VAT	Tiền VAT	MaKH	Tên cơ sở KD	Địa chỉ	Mã số thuế
▶				8%						

Record: 1 of 1

Thuế - Ghi Nợ 1331 Ghi Có 1111 Vụ việc Tổng chưa thuế Tổng hoá đơn Tổng thuế VAT Tổng hạch toán **900.145**

Khóa số / Mở số Khóa DL Thêm phiếu Xóa phiếu In phiếu Ủy nhiệm chi Bảng kê Phiếu KT Quay ra

Record: 1 of 1 (Filtered)

Form View CAPS

4:25 SA 01/06/2026

Hình 2.38: Giao diện phần mềm hạch toán chi phí khác hóa đơn số 25026

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt					Mẫu số: S19-DNN				
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu					(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của BTC)				
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN									
Năm 2025									
Tài khoản 6422 - Chi phí quản lý doanh nghiệp									
CHUNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN			
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ		
				Tồn đầu kỳ		0	0		
01/01	PC001	331-VT003	Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Đà Nẵng	Chi tiền cước viễn thông HD 3370	1111	81.818	0		
01/01	PC002	331-VT003	Trung Tâm Kinh Doanh VNPT - Đà Nẵng	Chi tiền cước viễn thông HD 50269	1111	7.857	0		
01/01	THUEMB			Thuê môn bài năm 2025	3339	3.000.000	0		
.....									
21/07	PC022	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 25026	1111	833.468	0		
21/07	GBN046	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0		
28/07	PC026	331-DN793	Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Trường Học	Chi tiền mua VPP HD 91581	1111	1.572.727	0		
31/07	BHXXH			Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0		
31/07	LUONG			Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0		
31/07	KC-000008			KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500		
31/07	KC-000009			KC Chi phí VPP vào KQ SXKD	911	0	1.572.727		
31/07	KC-000010			KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào	911	0	435.568		
31/07	KC-000011			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	107.167		
31/07	KC-000012			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	8.915.070		
.....									
01/12	GBN244	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.463	0		
02/12	PC116	331-VT140	Viễn Thông Đà Nẵng-Tập Đoàn Bưu Chính	Chi tiền cước viễn thông HD 199858	1111	81.818	0		
02/12	PC117	331-VT140	Viễn Thông Đà Nẵng-Tập Đoàn Bưu Chính	Chi tiền cước viễn thông HD 199774	1111	400	0		
02/12	GBN248	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
03/12	GBN249	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
04/12	PC121	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 43084	1111	972.259	0		
04/12	GBN253	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
05/12	GBN256	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
06/12	GBN261	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
07/12	PC126	331-MB209	Tổng Công Ty Viễn Thông Mobifone	Chi tiền cước viễn thông HD 40155	1111	9.091	0		
07/12	GBN262	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
08/12	GBN267	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
09/12	GBN274	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
10/12	GBN277	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
11/12	GBN283	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	57.112	0		
13/12	PC135	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 44392	1111	925.926	0		
16/12	GBN306	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
17/12	GBN314	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
18/12	GBN315	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
19/12	GBN328	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
20/12	GBN331	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
21/12	GBN332	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0		
21/12	GBN333	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
22/12	GBN344	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
23/12	GBN349	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
24/12	GBN354	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
25/12	GBN362	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
26/12	PC153	331-HT204	Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiệu Vàng Hoàn	Chi tiền xăng HD 33111	1111	925.926	0		
26/12	GBN365	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
27/12	GBN369	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
28/12	GBN370	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
29/12	GBN377	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	57.039	0		
29/12	460	331-XD921	Công Ty TNHH Dịch Vụ Kế Toán & Tư V	Phí kế toán HD 460	331	12.740.000	0		
31/12	GBN396	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.447	0		
31/12	BHXXH			Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0		
31/12	CPTT			Phân bổ chi phí trả trước Q4/25	242	44.457.545	0		
31/12	LUONG			Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0		
31/12	TSCD			Trích KHTSCD vào phí	2141	7.085.151	0		
31/12	KC-000011			KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500		
31/12	KC-000012			KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào	911	0	91.309		
31/12	KC-000013			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	295.133		
31/12	KC-000014			KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	911	0	51.542.696		
31/12	KC-000015			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	15.564.111		
Tổng cộng phát sinh						1.388.074.155	1.388.074.155		
Lấy kể từ tháng 1 đến tháng 12						1.388.074.155	1.388.074.155		
Số dư cuối kỳ						0	0		
Người ghi sổ				Kế toán trưởng		Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)		Giám đốc			
						(Ký, họ tên)			
Nguyễn Thành Vinh									

Biểu 2.11: Sổ chi tiết tài khoản 6422

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt							
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu							
SỔ CÁI							
Năm 2025							
Tài khoản 642 - Chi phí quản lý kinh doanh							
CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN			
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ		
Tồn đầu kỳ				0	0		
01/01	PC001	Chi tiền cước viễn thông HĐ 3370	1111	81.818	0		
01/01	PC002	Chi tiền cước viễn thông HĐ 50269	1111	7.857	0		
01/01	THUEMB	Thuế môn bài năm 2025	3339	3.000.000	0		
13/01	4353	Phí đầu thầu HĐ 4353	331	300.000	0		
18/01	PC024	Chi tiền đầu HĐ 2377	1111	909.091	0		
21/01	GBN040	Phí ngân hàng	11212	50.000	0		
31/01	BHXXH	Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0		
31/01	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	62.320.000	0		
31/01	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	70.167.500		
31/01	KC-000009	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	911	0	89.675		
31/01	KC-000010	KC Phí, thuế, lệ phí vào KQ SXKD	911	0	3.000.000		
31/01	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	50.000		
31/01	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	1.209.091		
.....							
21/07	PC022	Chi tiền xăng HĐ 25026	1111	833.468	0		
21/07	GBN046	Phí ngân hàng	11212	50.000	0		
28/07	PC026	Chi tiền mua VPP HĐ 91581	1111	1.572.727	0		
31/07	BHXXH	Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0		
31/07	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0		
31/07	KC-000007	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	3.000.000		
31/07	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500		
31/07	KC-000009	KC Chi phí VPP vào KQ SXKD	911	0	1.572.727		
31/07	KC-000010	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	911	0	435.568		
31/07	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	107.167		
31/07	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	8.915.070		
.....							
25/08	PC072	Chi tiền vận chuyển HĐ 89	1111	1.500.000	0		
25/08	GBN173	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
26/08	GBN178	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
27/08	PC076	Chi tiền bảo hiểm HĐ 845	1111	794.000	0		
27/08	PC077	Chi tiền đăng kiểm xe HĐ 21054	1111	272.273	0		
27/08	GBN184	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
28/08	GBN186	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
29/08	GBN191	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
30/08	GBN194	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
31/08	GBN195	Phí ngân hàng	11221	5.453	0		
31/08	BHXXH	Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0		
31/08	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0		
31/08	KC-000008	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	5.500.000		
31/08	KC-000009	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500		
31/08	KC-000010	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	911	0	110.224		
31/08	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	177.766		
31/08	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	3.334.882		
.....							
07/12	PC126	Chi tiền cước viễn thông HĐ 40155	1111	9.091	0		
07/12	GBN262	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
08/12	GBN267	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
09/12	GBN274	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
10/12	GBN277	Phí ngân hàng	11221	5.459	0		
11/12	GBN283	Phí ngân hàng	11221	57.112	0		
13/12	PC135	Chi tiền xăng HĐ 44392	1111	925.926	0		
16/12	GBN306	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
17/12	GBN314	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
18/12	GBN315	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
19/12	GBN328	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
20/12	GBN331	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
21/12	GBN332	Phí ngân hàng	11212	50.000	0		
21/12	GBN333	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
22/12	GBN344	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
23/12	GBN349	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
24/12	GBN354	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
25/12	GBN362	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
26/12	PC153	Chi tiền xăng HĐ 33111	1111	925.926	0		
26/12	GBN365	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
27/12	GBN369	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
28/12	GBN370	Phí ngân hàng	11221	5.457	0		
29/12	GBN377	Phí ngân hàng	11221	57.039	0		
29/12	460	Phí kế toán HĐ 460	331	12.740.000	0		
31/12	GBN396	Phí ngân hàng	11221	5.447	0		
31/12	BHXXH	Trích BHXXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0		
31/12	CPTT	Phân bổ chi phí trả trước Q4/25	242	44.457.545	0		
31/12	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0		
31/12	TSCD	Trích KHTSCD vào phí	2141	7.085.151	0		
31/12	KC-000010	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	911	0	9.950.000		
31/12	KC-000011	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500		
31/12	KC-000012	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	911	0	91.309		
31/12	KC-000013	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	295.133		
31/12	KC-000014	KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	911	0	51.542.696		
31/12	KC-000015	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	15.564.111		
Tổng cộng phát sinh				1.425.042.675	1.425.042.675		
Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12				1.425.042.675	1.425.042.675		
Số dư cuối kỳ				0	0		
					Ngày.....tháng.....năm.....		
					kế toán trưởng		

Bảng 2.12: Sổ Cái tài khoản 642

Sổ nhật ký chung trang(145)

2.2.6. Kế toán chi phí tài chính

2.2.6.1. Nội dung

Chi phí tài chính tại công ty chủ yếu phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

2.2.6.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán

2.2.6.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

***Tài khoản 635:** Chi phí hoạt động tài chính

***Sổ sách sử dụng**

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái tài khoản 635

2.2.6.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ

Trong năm 2025, chi phí tài chính của Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt phát sinh từ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2025. Căn cứ Phiếu kế toán số CLTG ngày 31/12/2025, kế toán ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá 1.669 đồng vào TK 635 – Chi phí tài chính, đồng thời ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413. Cuối kỳ, toàn bộ chi phí tài chính được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

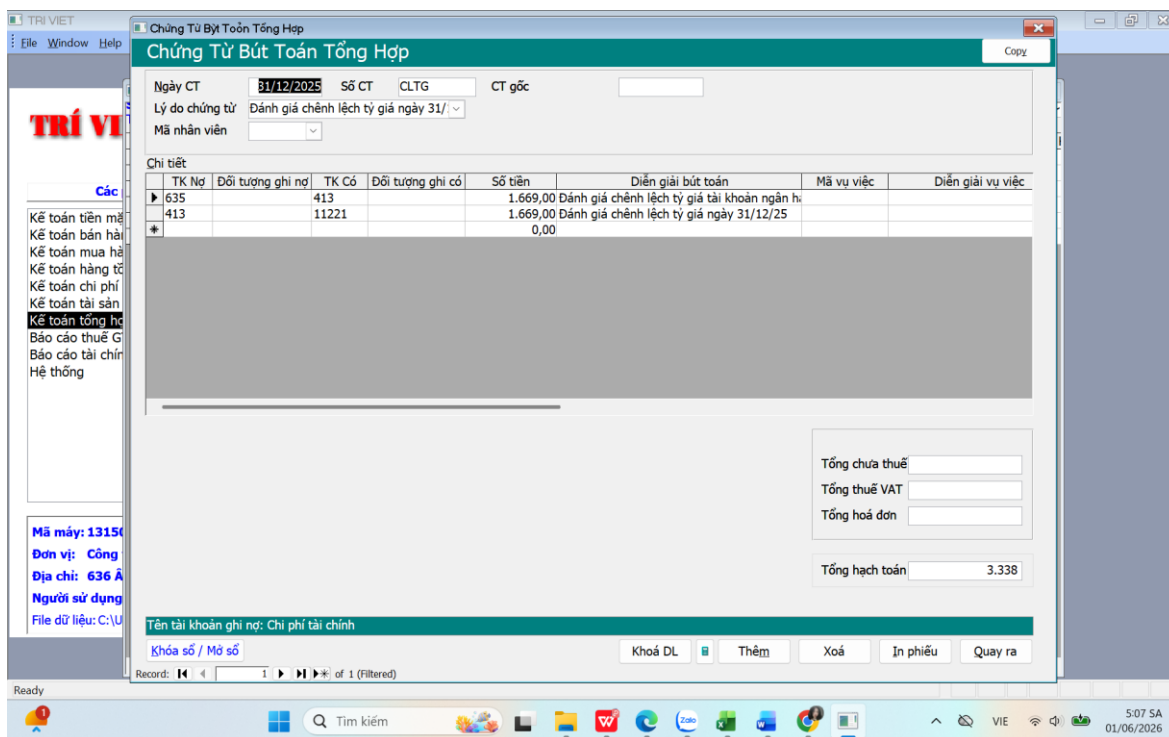
Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

PHIẾU KẾ TOÁN				Số CT: CLTG
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				CT gốc:
Lý do: Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 31/12/25				
Ghi nợ	ĐT ghi nợ	Ghi có	ĐT ghi có	Diễn giải
635		413		Đánh giá chênh lệch tỷ giá tài khoản ngân hàng có số dư ngoại tệ
413		11221		Đánh giá chênh lệch tỷ giá ngày 31/12/25
				Tổng cộng
				3.338
Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Người lập biểu (Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Vinh

Hình 2.39: Phiếu kế toán

Vào phần hành “Kế toán tổng hợp” -> Chọn “Phiếu kế toán”



Hình 2.40: Giao diện phần mềm nhập chứng từ bút toán tổng hợp đánh giá chênh lệch tỷ giá

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên

Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
31/12	CLTG	Đánh giá chênh lệch tỷ giá tài khoản ngân hàng có số dư ngoại tệ	413	1.669	0
31/12	KC-000003	KC chi phí tài chính	911	0	1.669
		Tổng cộng phát sinh		1.669	1.669
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		1.669	1.669
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....

kế toán trưởng

Bảng 2.13: Sổ Cái tài khoản 635

Sổ nhật ký chung trang(154)

2.2.7. Kế toán chi phí khác

2.2.7.1. Nội dung

Tại Công Ty TNHH XL & KD Thành Đạt thì những chi phí khác chủ yếu đến từ việc nộp phạt do nộp chậm thuế, nộp tiền lệ phí, khoản tiền thanh toán thừa cho nhà cung cấp....

2.2.7.2. Chứng từ sử dụng

Phiếu kế toán

Hóa đơn GTGT

2.2.7.3. Tài khoản và sổ sách sử dụng

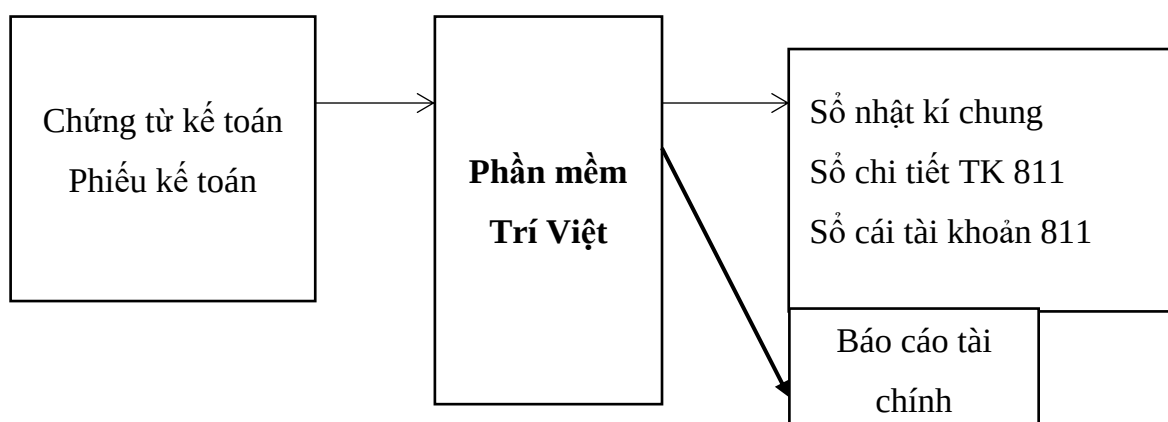
❖ Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến chi phí khác, kế toán sử dụng tài khoản 811

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái tài khoản 811
- Sổ Chi tiết tài khoản 811

2.2.7.4. Quy trình luân chuyển chứng từ và ghi sổ



Trong kỳ công ty ghi nhận chi phí khác liên quan đến phí nộp tiền chậm nộp thuế

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

PHIẾU KẾ TOÁN		Số CT: GBN028
Ngày 17 tháng 01 năm 2025		CT gốc:
Tên đối tượng	Kho Bạc Nhà Nước Quận Liên Chiểu	
Địa chỉ	Đà Nẵng	
Lý do	Nộp tiền thuế chậm nộp	

STT	Diễn giải	Ghi nợ	Ghi có	Số tiền
1	Nộp tiền thuế chậm nộp	8118	11212	394.372
	Tổng cộng			394.372

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)
---	---------------------------------------	--

Nguyễn Thành Vinh

Hình 2.41 : Phiếu kế toán

Hình 2.42: Giao diện phần mềm nhập liệu chi phí khác

Nghệp vụ 2: Như nghiệp vụ 1 trang 68

Sau khi hoàn thành nhập liệu kế toán kết xuất từ phần mềm Sổ cái TK 811 có thông tin như sau:

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 811 - Chi phí khác

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
10/01	GBN017	Thanh toán tiền hàng	11212	14	0
17/01	GBN028	Nộp tiền thuế chậm nộp	11212	394.372	0
31/01	KC-000013	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	911	0	394.386
12/02	GBN055	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
12/02	GBN056	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
12/02	GBN057	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
12/02	GBN058	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
12/02	GBN059	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
12/02	GBN060	Nộp tiền lệ phí hải quan năm 2024	11212	20.000	0
28/02	KC-000011	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	911	0	120.000
31/03	TSCD	Thanh lý xe ô tô BKS 43C-306.14	2111	136.722.600	0
31/03	KC-000012	KC Chi phí hoạt động khác vào KQ SXKD	911	0	136.722.600
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	1	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	5	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	80	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	200	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	800	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	131	891	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	1.092	0
31/12	CN	Xử lý công nợ lẻ	331	18.000	0
31/12	KT	Khấu trừ thuế GTGT đầu ra - đầu vào Q4/25	1331	1	0
31/12	KC-000016	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	911	0	21.070
		Tổng cộng phát sinh		137.258.056	137.258.056
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		137.258.056	137.258.056
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....

kế toán trưởng

Bảng 2.14: Sổ Cái tài khoản 811

Sổ nhật ký chung trang (154)

2.2.8. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

❖ Tài khoản sử dụng

Để hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến chi phí thuế TNDN, kế toán sử dụng tài khoản 821.

Cuối năm, kế toán tiến hành tổng hợp doanh thu và các chi phí phát sinh trong kỳ để xác định số thuế TNDN phải nộp.

Sau khi tổng hợp số liệu của Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt thì lợi nhuận năm 2025 của công ty là lãi.

Tổng doanh thu = DTT về BH và CCDV + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác
= 17.591.392.934 + 7.776.229 + 141.120.270 = 17.740.289.433 đồng

Tổng chi phí = Giá vốn bán hàng + Chi phí tài chính + Chi phí quản lý kinh doanh + Chi phí khác

= 16.087.841.334 + 1.669 + 1.425.042.675 + 137.238.158
= 17.650.143.734 đồng

Lợi nhuận kế toán trước thuế = Tổng doanh thu - Tổng chi phí
= 17.740.289.433 - 17.650.143.734 = 90.145.699 đồng

Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN = 537.124 đồng

Thu nhập tính thuế = 90.145.699 + 537.124 = 90.682.823 đồng

Theo luật số 67/2025/QH15, Điều 10, khoản 3: Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Thuế TNDN phải nộp = 90.682.823 x 17% = 15.416.080 đồng

Lợi nhuận sau thuế = 90.682.823 - 15.416.080 = 74.729.619 đồng

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
31/12	XLCN	Bút toán xử lý cuối năm 2025	911	0	15.416.080
31/12	XLCN	Bút toán xử lý cuối năm 2025	3334	15.416.080	0
		Tổng cộng phát sinh		15.416.080	15.416.080
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		15.416.080	15.416.080
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....

kế toán trưởng

Bảng 2.15: Sổ cái tài khoản 821

Dưới đây là tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 03/TNDN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: 2025 từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

[02] Lần đầu ☒ [03] Bổ sung lần thứ

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: G47 - Bán lẻ

[05] Tỷ lệ (%): 83,28 %

[06] Tên người nộp thuế : CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

[07] Mã số thuế:

0	4	0	2	1	4	2	7	8	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[22] Hợp đồng đại lý thuế: số ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chỉ	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	90.147.368
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)	B1	535.456
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	535.456
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)	B13	90.682.824
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	90.682.824
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	

1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	90.682.824
2	Thu nhập miễn thuế	C2	

Trang 1/4

3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	90.682.824
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	90.682.824
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 17%	C7	90.682.824
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 17%) + (C8 x C8a))	C9	15.416.080
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	15.416.080

D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BDS	D	0
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BDS được chuyển trong kỳ và Lỗ từ hoạt động SXKD được bù trừ với lãi từ chuyển nhượng BDS	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BDS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BDS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	15.416.080
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	15.416.080
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	

Trang 2/4

G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	30.000.000
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		30.000.000
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	30.000.000
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BDS		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BDS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BDS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	0
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	(14.583.920)
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BDS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	Số thuế TNDN còn phải nộp trên toàn năm nộp no số khai quyết toán thuế (I=H1+H2+H3)	I	(14.583.920)
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (I1=E1+E5-G1-G2)	I1	(14.583.920)
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BDS (I2=E2-G3-G4-G5)	I2	

E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	Số kê khai trên tờ khai	1052 – Tên tiểu mục	1056 – Tên tiểu mục	1057– Tên tiểu mục	1099 – Tên tiểu mục	1053 – Tên tiểu mục
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	15.416.080	15.416.080				
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2						
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5						
Tổng cộng			0	15.416.080				

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

Ngày 21 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Họ và tên:
 Chức chỉ hành nghề số:

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

NGUYỄN THÀNH VINH

2.2.9. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

❖ Tài khoản sử dụng

Để kế toán xác định kết quả bán hàng, công ty sử dụng TK 911- Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

❖ Sổ sách sử dụng

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái tài khoản 911
- Sổ Chi tiết tài khoản 911

Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ là công việc cuối cùng để nắm bắt tình hình kinh doanh suốt một năm của DN.

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

SỔ CÁI

Năm 2025

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
31/01	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	186,409
31/01	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	463,539,151
31/01	KC-000004	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	29,940,000
31/01	KC-000005	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	5113	0	11,600,000
31/01	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	11,829
31/01	KC-000007	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	478,223,769	0
31/01	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	70,167,500	0
31/01	KC-000009	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	89,675	0
31/01	KC-000010	KC Phí, thuế, lệ phí vào KQ SXKD	64224	3,000,000	0
31/01	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	50,000	0
31/01	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	1,209,091	0

31/01	KC-000013	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	8118	394,386	0
31/01	KC-000014	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	47,857,032
28/02	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	54,545
28/02	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	307,489,310
28/02	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	9,600,000
28/02	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	21,359
28/02	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	333,662,001	0
28/02	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	68,727,500	0
28/02	KC-000008	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	2,472,309	0
28/02	KC-000009	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	50,000	0
28/02	KC-000010	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	636,364	0
28/02	KC-000011	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	8118	120,000	0
28/02	KC-000012	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	88,502,960
31/03	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	136,363,636
31/03	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	702,394,903
31/03	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	64,000,000
31/03	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	471,379
31/03	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	653,232,226	0
31/03	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	66,828,269	0
31/03	KC-000008	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	84,455	0
31/03	KC-000009	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	105,550	0
31/03	KC-000010	KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	64226	53,864,511	0
31/03	KC-000011	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	4,827,631	0

31/03	KC-000012	KC Chi phí hoạt động khác vào KQ SXKD	8111	136,722,600	0
31/03	KC-000013	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	12,435,324
30/04	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	82,727
30/04	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,371,843,135
30/04	KC-000004	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	18,990,000
30/04	KC-000005	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	6,000,000
30/04	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	26,594
30/04	KC-000007	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,333,651,096	0
30/04	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	79,247,500	0
30/04	KC-000009	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	85,600	0
30/04	KC-000010	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	50,000	0
30/04	KC-000011	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	8,509,202	0
30/04	KC-000012	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	24,600,942
31/05	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	595,454
31/05	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	2,019,005,150
31/05	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	87,672,800
31/05	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	188,519
31/05	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,916,098,004	0
31/05	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	80,322,500	0
31/05	KC-000008	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	89,738	0
31/05	KC-000009	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	50,000	0
31/05	KC-000010	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	4,962,349	0
31/05	KC-000011	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	105,939,332	0

30/06	KC-000002	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,321,100,307
30/06	KC-000003	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	21,738,000
30/06	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	5113	0	190,333,600
30/06	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	1,266,076
30/06	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,233,809,927	0
30/06	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	79,247,500	0
30/06	KC-000008	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	94,282	0
30/06	KC-000009	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	263,401	0
30/06	KC-000010	KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	64226	50,716,666	0
30/06	KC-000011	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	5,658,898	0
30/06	KC-000012	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	164,647,309	0
31/07	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	120,370
31/07	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,329,232,154
31/07	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	5113	0	308,854,114
31/07	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	981,016
31/07	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,854,093,577	0
31/07	KC-000007	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	6421	3,000,000	0
31/07	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	107,482,500	0
31/07	KC-000009	KC Chi phí VPP vào KQ SXKD	64222	1,572,727	0
31/07	KC-000010	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	435,568	0
31/07	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	107,167	0
31/07	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	8,915,070	0
31/07	KC-000013	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	336,418,955

31/08	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	736,111
31/08	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,319,811,751
31/08	KC-000004	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	3,630,000
31/08	KC-000005	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	5113	0	247,473,990
31/08	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	542,019
31/08	KC-000007	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,837,136,685	0
31/08	KC-000008	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	6421	5,500,000	0
31/08	KC-000009	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	107,482,500	0
31/08	KC-000010	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	110,224	0
31/08	KC-000011	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	177,766	0
31/08	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	3,334,882	0
31/08	KC-000013	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	381,548,186
30/09	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	425,926
30/09	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,138,222,394
30/09	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQSXKD	5113	0	299,065,000
30/09	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	27,510
30/09	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,629,103,490	0
30/09	KC-000007	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	6421	18,518,520	0
30/09	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	114,567,651	0
30/09	KC-000009	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	83,268	0
30/09	KC-000010	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	218,590	0
30/09	KC-000011	KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	64226	44,229,185	0
30/09	KC-000012	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	17,075,277	0

30/09	KC-000013	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	386,055,151
31/10	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	796,296
31/10	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	951,496,592
31/10	KC-000004	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	134,295,313
31/10	KC-000005	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	51,807
31/10	KC-000006	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,242,945,694	0
31/10	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	105,156,346	0
31/10	KC-000008	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	238,407	0
31/10	KC-000009	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	265,372	0
31/10	KC-000010	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	8,887,088	0
31/10	KC-000011	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	0	270,852,899
30/11	KC-000002	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	1,370,370
30/11	KC-000003	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,698,928,050
30/11	KC-000004	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	16,679,576
30/11	KC-000005	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	1,035,918,366
30/11	KC-000006	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	31,401
30/11	KC-000007	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,769,219,608	0
30/11	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	107,482,500	0
30/11	KC-000009	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	1,024,099	0
30/11	KC-000010	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	249,111	0
30/11	KC-000011	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	2,592,617	0
30/11	KC-000012	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	872,359,828	0
31/12	XLCN	Bút toán xử lý cuối năm 2025	821	15,416,080	0

31/12	KC-000003	KC chi phí tài chính	635	1,669	0
31/12	KC-000004	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD	711	0	388,426
31/12	KC-000005	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD	5111	0	1,926,631,465
31/12	KC-000006	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD	5112	0	10,360,000
31/12	KC-000007	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD	5113	0	545,547,813
31/12	KC-000008	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD	515	0	4,156,720
31/12	KC-000009	KC Giá vốn vào KQ SXKD	632	1,806,665,257	0
31/12	KC-000010	KC Chi phí QL nhân viên vào KQ SXKD	6421	9,950,000	0
31/12	KC-000011	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	64221	107,482,500	0
31/12	KC-000012	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD	64223	91,309	0
31/12	KC-000013	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	64225	295,133	0
31/12	KC-000014	KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ SXKD	64226	51,542,696	0
31/12	KC-000015	KC Chi phí khác vào KQ SXKD	64227	15,564,111	0
31/12	KC-000016	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD	8118	21,070	0
31/12	KC-000017	KC Lãi Lỗ KDXS (911)	4212	480,054,599	0
		Tổng cộng phát sinh		19,288,560,882	19,288,560,882
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		19,288,560,882	19,288,560,882
		Số dư cuối kỳ		0	0

.....Ngày.....tháng.....năm.....
kế toán trưởng

Bảng 2.16: Sổ cái tài khoản 911

Dưới đây là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B02 - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

Mã số thuế: 0 4 0 2 1 4 2 7 8 0

Địa chỉ trụ sở: 636 Âu Cơ

Quận Huyện: Phường Liên Chiểu

Tỉnh/Thành phố:

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.591.392.934	15.939.816.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		17.591.392.934	15.939.816.030
4. Giá vốn hàng bán	11		16.087.841.334	14.618.241.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.503.551.600	1.321.574.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.776.229	24.704.010
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.425.042.675	1.090.051.914
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		86.285.154	256.226.487
10. Thu nhập khác	31		141.120.270	1.678.615
11. Chi phí khác	32		137.258.056	2.565.763
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.862.214	(887.148)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.147.368	255.339.339
14. Chi phí thuế TNDN	51		15.416.080	51.581.020
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		74.731.288	203.758.319

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THÀNH VINH

- Số chứng chỉ hành nghề

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GÓC PHẦN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH XL & KD THÀNH ĐẠT

3.1. Nhận xét về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

3.1.1. Ưu điểm

Về công tác tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt:

Bộ máy kế toán của công ty khá đơn giản và dễ hoạt động, phù hợp với điều kiện về quy mô và đặc điểm hoạt động của Công ty, thực hiện các chức năng của mình khá tốt, thường xuyên cập nhật, phản ánh trung thực và hợp lý các thông tin kế toán. Các kế toán viên được bồi dưỡng và nâng cao trình độ không chỉ về kiến thức ngành và cả văn hóa xã hội. Các nhân viên ở các bộ phận trong công ty cũng rất đoàn kết, luôn luôn cố gắng học hỏi và phát triển bản thân giúp cho môi trường làm việc của công ty lúc nào cũng trong một không khí lành mạnh và tràn đầy sức sống

Về tổ chức công tác bán hàng:

Công ty đã xây dựng và đang không ngừng mở rộng mối quan hệ tốt với các khách hàng. Các chính sách bán hàng, giá bán và chất lượng sản phẩm đã tạo nên một hệ thống khách hàng gắn bó lâu dài với công ty cho đến hiện nay

Về đội ngũ nhân viên kế toán:

Đội ngũ nhân viên kế toán của công ty đều là những người có trách nhiệm cao trong công việc và được đào tạo qua các trường đại học. Mỗi nhân viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với kinh nghiệm và trình độ của từng người. Mặt khác, công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán hằng năm. Các nhân viên kế toán trong công ty thường xuyên được cập nhật chính sách kế toán, thuế qua internet...

Về hệ thống chứng từ kế toán:

Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt sử dụng những chứng từ: Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT... phù hợp và cần thiết cho việc quản lý của công ty như hiện nay. Những chứng từ này thường được lưu trữ, sắp xếp và bảo quản cẩn thận tại tủ kho lưu trữ tài liệu của từng bộ phận của công ty. Phòng kế toán phần hành nào thì có trách nhiệm lưu trữ, sắp xếp và bảo quản chứng từ theo phần hành đấy, có nguyên tắc phân công nhiệm vụ rõ ràng. Ngoài ra, quy định luân chuyển chứng từ hạch toán kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh cũng rất được tuân thủ theo đúng chuẩn mực kế toán

quy định cũng như về tính chính xác, trung thực, hợp lệ và đầy đủ với các quy định của Bộ Tài chính.

Về hệ thống tài khoản kế toán được áp dụng tại công ty:

Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt đang áp dụng hệ thống kế toán theo thông tư 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, tuân thủ đúng theo quy định và hướng dẫn của bộ Tài chính. Đảm bảo cho sự kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị của công ty được thuận lợi

Về sổ sách kế toán:

Hệ thống sổ sách được mở theo đúng quy định và có các sổ chi tiết để phục vụ cho công tác quản lý. Công ty sử dụng Sổ Nhật ký chung làm hình thức ghi sổ kế toán. Việc này có thể đối chiếu và kiểm tra số liệu cho từng đối tượng kế toán tại mọi thời điểm cần xem. Luôn luôn cung cấp kịp thời và nhanh chóng những thông tin cần thiết cho quản lý. Hình thức này phù hợp với những đặc điểm hoạt động và điều kiện kinh doanh hiện nay của công ty

Về cơ sở vật chất tại công ty:

Ngoài những hoạt động quản lý tình hình kinh doanh và hoạt động bán hàng thì công ty cũng trang bị đầy đủ các thiết bị, máy móc, phần mềm, công cụ dụng cụ hiện đại phục vụ cho các quá trình hoạt động kinh doanh tại công ty

Công tác lập và trình bày báo cáo:

Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc lập và trình bày báo cáo theo đúng quy định của Bộ Tài chính, với các báo cáo tài chính hằng năm. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính phản ánh chính xác, trung thực tình hình tăng giảm của tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính phản ánh đầy đủ, trung thực các thông tin cho các đối tượng sử dụng. Đặc biệt là bảng thuyết minh báo cáo tài chính, công ty đã có những phân phân tích, giải thích chi tiết cho các báo cáo tài chính khác và những thông tin quan trọng mà chưa được nêu ở các báo cáo khác như cấu trúc doanh nghiệp...

Về công tác kiểm tra kế toán tại công ty:

Công tác kiểm tra kế toán được thực hiện thường xuyên trong nội bộ doanh nghiệp và có sự phối hợp giữa các phòng ban và công ty thực hiện cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng một cách đầy đủ theo hàng tháng, quý, năm

Về phần mềm kế toán mà công ty đang sử dụng:

Hiện tại công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Trí Việt. Phần mềm này có hỗ trợ hạch toán theo TT 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính, vì vậy công việc của phòng Kế toán và các công việc khác có liên quan đến các phòng ban khác cũng bớt được rất nhiều so với việc làm thủ công như trước đây. Mỗi một nhân viên kế toán có một tài

khoản riêng và có một tài khoản máy chủ nên việc theo dõi và quản lý sai sót, hỗ trợ lẫn nhau trong việc nhập liệu được thuận tiện và dễ dàng hơn. Tạo thuận lợi để kiểm tra số liệu kế toán dễ dàng và phần mềm còn tích hợp thêm chứng năng in hóa đơn, chứng từ thu, chi tiền mặt...

3.1.2. Nhược điểm

Mức giảm trừ gia cảnh áp dụng từ năm 2026 được căn cứ trực tiếp theo Nghị quyết số Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 và Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2026 mới bắt đầu có hiệu lực thi hành, mức giảm trừ gia cảnh mới được áp dụng gồm: giảm trừ đối với bản thân người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (tương đương 186 triệu đồng/năm) và giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu đồng/tháng.

Tuy nhiên, tại tháng 12/2025, Công ty đã áp dụng trước mức giảm trừ gia cảnh nêu trên để tính thuế thu nhập cá nhân cho người lao động, trong khi các quy định này chỉ chính thức được áp dụng từ năm 2026. Việc áp dụng sớm khi văn bản chưa đến thời điểm có hiệu lực là chưa phù hợp với quy định của pháp luật thuế hiện hành, dẫn đến việc xác định thu nhập tính thuế và số thuế thu nhập cá nhân phải nộp chưa chính xác. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về kê khai sai nghĩa vụ thuế, ảnh hưởng đến tính chính xác của công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại doanh nghiệp.

3.2. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH XL & KD Thành Đạt

. Về mức giảm trừ gia cảnh

Trong tháng 12/2025, Công ty phải áp dụng mức giảm trừ gia cảnh theo quy định tại Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14, vì đến thời điểm này Nghị quyết số Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 chưa có hiệu lực thi hành. Theo quy định hiện hành áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2025, mức giảm trừ gia cảnh đúng gồm:

- Giảm trừ đối với bản thân người nộp thuế: 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm).
- Giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/tháng.

Trong trường hợp Công ty đã áp dụng trước mức giảm trừ gia cảnh mới vào tháng 12/2025, bộ phận kế toán cần rà soát lại toàn bộ bảng tính lương và thuế thu nhập cá nhân của người lao động để điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành. Nếu phát sinh chênh lệch số thuế đã khấu trừ, Công ty cần thực hiện kê khai điều chỉnh hoặc bù trừ vào kỳ kê khai tiếp theo nhằm đảm bảo tính chính xác và hạn chế rủi ro về thuế.

Bên cạnh đó, Công ty cần thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới liên quan đến thuế, tiền lương và bảo hiểm thông qua các cổng thông tin chính thức của cơ quan nhà nước hoặc các chương trình tập huấn nghiệp vụ. Đồng thời, doanh nghiệp nên

xây dựng quy trình kiểm tra và phê duyệt trước khi áp dụng các chính sách mới nhằm tránh tình trạng áp dụng sai thời điểm hoặc chưa đúng quy định pháp luật, góp phần nâng cao tính chính xác và minh bạch trong công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

KẾT LUẬN

Bán hàng là một bộ phận không thể thiếu và vô cùng quan trọng trong các doanh nghiệp thương mại nói chung và Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt nói riêng. Nói cách khác bán hàng là vũ khí sắc bén để các doanh nghiệp thương mại đánh chiếm thị trường tiêu thụ hàng hóa trong nước và nước ngoài. Quản lý tốt quá trình tiêu thụ hàng hóa có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Do vậy việc hạch toán kế toán bán hàng giữ vai trò hết sức to lớn và xuyên suốt trong cả quá trình hoạt động của Công ty. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính một cách nhanh chóng, chính xác, đầy đủ và kịp thời cho các nhà quản lý trong quá trình ra quyết định kinh doanh và nó thể hiện kế toán là công cụ hữu hiệu trong tay các nhà quản lý, giúp cho nhà quản lý theo dõi tình hình tài chính một cách sát xao, nhanh chóng đưa ra quyết định của mình, nắm bắt cơ hội kinh doanh.

Trong quá trình thực tập và tìm hiểu tình hình thực tế của Công ty TNHH XL & KD Thành Đạt, kết hợp với những kiến thức đã được học em đã trình bày những vấn đề cơ bản về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty, từ đó mạnh dạn đưa ra một số nhận xét và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng ở Công ty. Do trình độ về lý luận cũng như thực tiễn còn hạn chế nên bài luận không tránh khỏi những thiếu sót, em kính mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để đề tài nghiên cứu được hoàn thiện hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 133/2016/TT- BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Thông tư 96/2015/TT- BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/06/2025.
4. Các bài khóa luận trên thư viện.

- Bảng lương tháng 12

Đơn vị: Công Ty TNHH XL&KD Thành Đạt
Địa chỉ: 636 An Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
MST: 8002142780

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2025

STT	MA NV	Họ và tên	Chức vụ	MST	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
					H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
I	Bộ phận quản lý																																		
01	NV001	Nguyễn Thanh Vinh	Giám đốc	0400831841	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
02	NV002	Nguyễn Thị Thùy Trang	P.Giám đốc	8044449213	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
03	NV003	Nguyễn Thành An	Quản lý	8059978636	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
04	NV005	Vũ Thị Phương Thảo	Kế toán	8879109087	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
05	NV009	Hoàng Thị Tuyết Băng	Kế toán	8658288173	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
06	NV022	Nguyễn Thành Nam	Nhân viên	8042319762	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
07	NV023	Trương Thị Huyền	Nhân viên bán h	8627374471	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	208	26,00
II	Bộ phận công nhân																																		
08	NV004	Nguyễn Thành Quốc	Nhân viên	8052681788	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
09	NV006	Lê Hà Phương	Công nhân	8581108442	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
10	NV007	Nguyễn Trương Anh Dory	Công nhân	8717738116	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
11	NV008	Nguyễn Trương Anh Quân	Công nhân	8776843352	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
12	NV010	Nguyễn Văn Hưng	Thợ điện	8355571329																														0	-
13	NV011	Phan Sĩ Định	Công nhân	8636084433																														0	-
14	NV012	Trần Công Nghi	Công nhân	8457261291																														0	-
15	NV013	Trần Ngọc Sơn	Công nhân	8746686021																														0	-
16	NV014	Trần Minh Trí	Công nhân	8497931197																														0	-
17	NV015	Lê Việt Nghĩa	Công nhân	8337089352	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
18	NV016	Đặng Văn Trung	Công nhân	8744256859																														0	-
19	NV017	Đỗ Ngọc Mỹ	Công nhân	8599622909	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00
20	NV018	Vũ Lai	Công nhân	8460623777																														0	-
21	NV019	Lê Việt Minh	Công nhân	8326600550																														0	-
22	NV020	Đặng Minh Tâm	Công nhân	8601235931																														0	-
23	NV021	Trần Đình Tiến	Công nhân	8699287281																														0	-
24	NV024	Nguyễn Văn Thái	Công nhân	8707753796																														0	-
25	NV025	Hà Văn Thắng	Công nhân	8568538284	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	216	33,00	
26	NV026	Võ Thanh Tuấn	Công nhân	8652712477																													0	-	

[illegible]

- Sổ Chi tiết tài khoản 64221

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt					
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu					
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN					
Năm 2025					
Tài khoản 64221 - Chi phí quản lý nhân viên					
CHUNG TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT			NỢ	CÓ
		Tồn đầu kỳ		0	0
31/01	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0
31/01	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	62.320.000	0
31/01	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	70.167.500
28/02	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0
28/02	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	60.880.000	0
28/02	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	68.727.500
31/03	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0
31/03	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	58.980.769	0
31/03	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	66.828.269
30/04	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0
30/04	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	71.400.000	0
30/04	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	79.247.500
31/05	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
31/05	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	71.400.000	0
31/05	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	80.322.500
30/06	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	7.847.500	0
30/06	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	71.400.000	0
30/06	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	79.247.500
31/07	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
31/07	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0
31/07	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500
31/08	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
31/08	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0
31/08	KC-000009	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500
30/09	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
30/09	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0
30/09	TSCD	Trích KHTSCD vào phí	2141	7.085.151	0
30/09	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	114.567.651
31/10	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
31/10	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	96.233.846	0
31/10	KC-000007	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	105.156.346
30/11	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
30/11	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0
30/11	KC-000008	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500
31/12	BHXXH	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí	3383	8.922.500	0
31/12	LUONG	Trích lương,ăn ca vào phí	334	98.560.000	0
31/12	KC-000011	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD	911	0	107.482.500
		Tổng cộng phát sinh		1.094.194.766	1.094.194.766
		Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		1.094.194.766	1.094.194.766
		Số dư cuối kỳ		0	0
				Ngày.....tháng.....năm.....	
				kế toán trưởng	

- Sổ chi tiết tài khoản 64222

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt

Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu

Mẫu số: S19-DNN

(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của BTC)

SỐ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2025

Tài khoản 64222 - Chi phí VPP

CHUNG TỬ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
28/07	PC026	331-DN793	Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Trường Học	Tồn đầu kỳ		0	0
31/07	KC-000009			Chi tiền mua VPP HD 91581	1111	1.572.727	0
				KC Chi phí VPP vào KQ SXKD	911	0	1.572.727
				Tổng cộng phát sinh		1.572.727	1.572.727
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		1.572.727	1.572.727
				Số dư cuối kỳ		0	0

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Vinh

- Sổ chi tiết tài khoản 64223

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt							
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu						Mẫu số: S19-DNN	
						(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC	
						ngày 26/8/2016 của BTC)	
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản 64225 - Phí ngân hàng							
CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
21/01	GBN040	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
31/01	KC-000011			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	50.000
21/02	GBN073	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
28/02	KC-000009			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	50.000
21/03	GBN109	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
24/03	GBN113	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	55.550	0
31/03	KC-000009			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	105.550
21/04	GBN033	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
30/04	KC-000010			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	50.000
21/05	GBN095	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
31/05	KC-000009			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	50.000
13/06	GBN151	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	56.498	0
17/06	GBN164	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	56.903	0
21/06	GBN180	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
30/06	GBN194	MBB	Ngân Hàng TMCP Quân Đội	Phí ngân hàng	11211	100.000	0
30/06	KC-000009			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	263.401
03/07	GBN008	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	57.167	0
21/07	GBN046	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
31/07	KC-000011			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	107.167
14/08	GBN128	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	56.949	0
18/08	GBN134	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.435	0
19/08	GBN145	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.435	0
20/08	GBN149	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.435	0
21/08	GBN150	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	50.000	0
21/08	GBN155	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.435	0
23/08	GBN168	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
24/08	GBN169	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
25/08	GBN173	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
26/08	GBN178	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
27/08	GBN184	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
28/08	GBN186	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
29/08	GBN191	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
30/08	GBN194	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
31/08	GBN195	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
31/08	KC-000011			KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD	911	0	177.766
01/09	GBN196	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
02/09	GBN197	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
03/09	GBN201	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
04/09	GBN205	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
05/09	GBN210	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
06/09	GBN211	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0

07/09	GBN212	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
08/09	GBN220	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
09/09	GBN227	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
10/09	GBN231	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
11/09	GBN232	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
12/09	GBN235	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
13/09	GBN240	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
14/09	GBN241	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
15/09	GBN244	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
16/09	GBN245	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
17/09	GBN247	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
18/09	GBN258	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
19/09	GBN265	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
20/09	GBN267	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
21/09	GBN268	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11212	55.000	0
21/09	GBN269	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
22/09	GBN274	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
23/09	GBN280	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
24/09	GBN283	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
25/09	GBN289	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
26/09	GBN292	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
27/09	GBN293	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
28/09	GBN294	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0
29/09	GBN297	VTB	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Phí ngân hàng	11221	5.453	0

[illegible]

- Sổ chi tiết tài khoản 64226

Đơn vị: Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt					Mẫu số: S19-DNN		
Địa chỉ: 636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu					(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của BTC)		
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN							
Năm 2025							
Tài khoản 64226 - Chi phí khấu hao, phân bổ							
CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
31/03	CPTT			Phân bổ chi phí trả trước Q1/25	242	43.907.094	0
31/03	TSCD			Trích KHTSCD vào phí	2141	9.957.417	0
31/03	KC-000010			KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ S	911	0	53.864.511
30/06	CPTT			Phân bổ chi phí trả trước Q2/25	242	43.631.515	0
30/06	TSCD			Trích KHTSCD vào phí	2141	7.085.151	0
30/06	KC-000010			KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ S	911	0	50.716.666
30/09	CPTT			Phân bổ chi phí trả trước Q3/25	242	44.229.185	0
30/09	KC-000011			KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ S	911	0	44.229.185
31/12	CPTT			Phân bổ chi phí trả trước Q4/25	242	44.457.545	0
31/12	TSCD			Trích KHTSCD vào phí	2141	7.085.151	0
31/12	KC-000014			KC Chi phí khấu hao, phân bổ vào KQ S	911	0	51.542.696
				Tổng cộng phát sinh		200.353.058	200.353.058
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		200.353.058	200.353.058
				Số dư cuối kỳ		0	0
Người ghi sổ					Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
(Ký, họ tên)					Giám đốc		
					(Ký, họ tên)		
Nguyễn Thành Vinh							

- Sổ chi tiết tài khoản 64227

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2025

Tài khoản 64227 - Chi phí khác

CHỨNG TỪ		MÃ KH	KHÁCH HÀNG	DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
NGÀY	SỐ CT					NỢ	CÓ
				Tồn đầu kỳ		0	0
13/01	4353	331-QG319	Trung Tâm Đầu Thầu Qua Mạng Quốc Gia	Phí đầu thầu HD 4353	331	300.000	0
18/01	PC024	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền đầu HD 2377	1111	909.091	0
31/01	KC-000012			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	1.209.091
13/02	PC051	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền đầu HD 4684	1111	636.364	0
28/02	KC-000010			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	636.364
03/03	PC082	331-CG552	Công Ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 4	Chi tiền đăng kiểm HD 4018	1111	263.636	0
04/03	PC083	331-CG552	Công Ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 4	Chi tiền đăng kiểm HD 4042	1111	171.819	0
04/03	PC084	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 7035	1111	636.364	0
10/03	PC092	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 7792	1111	909.091	0
13/03	PC095	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền đầu HD 8167	1111	636.364	0
18/03	PC103	331-TA657	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Du Lịch Thi	Chi tiền phòng HD 557	1111	554.630	0
25/03	PC117	331-AA005	Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA -	Chi tiền mua bảo hiểm xe HD 2602	1111	883.000	0
27/03	PC124	331-VN494	Công Ty TNHH Quốc Việt New	Chi tiền xăng HD 220625	1111	772.727	0
31/03	KC-000011			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	4.827.631
11/04	PC021	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 11816	1111	545.525	0
19/04	PC038	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 12966	1111	818.194	0
21/04	115	331-XD921	Công Ty TNHH Dịch Vụ Kế Toán & Tư	Phí kế toán HD 115	331	6.600.000	0
28/04	PC060	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 14100	1111	545.483	0
30/04	KC-000011			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	8.509.202
05/05	113	331-TV407	Công Ty TNHH Phát Triển Giải Pháp Côn	Phần mềm kế toán HD 113	331	1.500.000	0
11/05	PC089	331-VX369	Công Ty TNHH Văn Xuân	Chi tiền xăng HD 34049	1111	863.700	0
16/05	PC102	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 1630	1111	818.649	0
23/05	794	331-VT002	Công Ty Bảo Hiểm Vietinbank Đà Nẵng	Bảo hiểm HD 794	331	280.000	0
24/05	PC117	331-VT443	Công Ty TNHH Cầu Tài Văn Thìn	Chi tiền thuê cầu hạ sắt HD 66	1111	1.500.000	0
31/05	KC-000010			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	4.962.349
04/06	209	331-VM233	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ VN Mep	Cước vận chuyển HD 209	331	500.000	0
09/06	PC156	331-TV683	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH M	Chi tiền xăng HD 426776	1111	918.364	0
18/06	PC166	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 20558	1111	831.843	0
19/06	87663	331-VN595	Công Ty TNHH P.A Việt Nam	Tên miền HD 87663	331	2.499.600	0
24/06	PC173	331-TV683	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH M	Chi tiền xăng HD 471240	1111	909.091	0
30/06	KC-000011			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	5.658.898
07/07	PC006	331-TV683	Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V - TNHH M	Chi tiền xăng HD 511903	1111	1.018.639	0
14/07	PC015	331-KV015	Công Ty Xăng Dầu Quân Đội Khu Vực 2	Chi tiền xăng HD 6238	1111	462.963	0
15/07	225	331-XD921	Công Ty TNHH Dịch Vụ Kế Toán & Tư	Phí kế toán HD 225	331	6.600.000	0
21/07	PC022	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 25026	1111	833.468	0
31/07	KC-000012			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	8.915.070
07/08	PC043	331-KV015	CÔNG TY XĂNG DẦU QUÂN ĐỘI KH	Chi tiền xăng HD 17359	1111	648.148	0
11/08	PC049	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 28004	1111	694.477	0
19/08	PC064	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 29177	1111	925.984	0
27/08	PC076	331-DN001	Chi Nhánh Công Ty CP Thiết Bị Viễn Đôn	Chi tiền bảo hiểm HD 845	1111	794.000	0
27/08	PC077	331-CG552	Công Ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 4	Chi tiền đăng kiểm xe HD 21054	1111	272.273	0
31/08	KC-000012			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	3.334.882
05/09	PC093	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 31419	1111	1.018.586	0
08/09	13	331-XT472	Công Ty TNHH Garage Ô Tô Xuân Thái	Sửa xe HD 13	331	11.670.000	0
13/09	PC108	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 32465	1111	740.765	0
22/09	PC122	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 33727	1111	925.926	0
25/09	111	331-SV997	Công Ty Tnhh Phát Triển Công Nghệ Ngõi	Phí dịch vụ lưu trữ Website HD 111	331	2.720.000	0
30/09	KC-000012			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	17.075.277
08/10	342	331-XD921	Công Ty TNHH Dịch Vụ Kế Toán & Tư	Phí kế toán HD 342	331	6.600.000	0
09/10	PC018	331-DD005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di	Chi tiền mua mực in HD 648401	1111	472.222	0
12/10	PC026	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 36300	1111	925.926	0
19/10	PC034	331-QN005	Chi Nhánh Petrolimex Quảng Nam - Công	Chi tiền xăng HD 25241	1111	888.940	0
31/10	KC-000010			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	8.887.088
12/11	PC075	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 39992	1111	694.469	0
21/11	PC097	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 41285	1111	925.926	0
28/11	PC110	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 42226	1111	972.222	0
30/11	KC-000011			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	2.592.617
04/12	PC121	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 43084	1111	972.259	0
13/12	PC135	331-HK881	Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ	Chi tiền xăng HD 44392	1111	925.926	0
26/12	PC153	331-HT204	Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiệu Vàng Hoàn T	Chi tiền xăng HD 33111	1111	925.926	0
29/12	460	331-XD921	Công Ty TNHH Dịch Vụ Kế Toán & Tư	Phí kế toán HD 460	331	12.740.000	0
31/12	KC-000015			KC Chi phí khác vào KQ SXKD	911	0	15.564.111
				Tổng cộng phát sinh		82.172.580	82.172.580
				Lũy kế từ tháng 1 đến tháng 12		82.172.580	82.172.580
				Số dư cuối kỳ		0	0

					Đà Nẵng, Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Người ghi sổ		Kế toán trưởng			Giám đốc
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)
					Nguyễn Thành Vinh

• SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Công ty TNHH XL&KD Thành Đạt			Mẫu số S03a-DNN
636 Âu Cơ, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu			(Ban hành theo TT số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2025

NGÀY GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Đã ghi số cái	Số hiệu TK đối ứng	PHÁT SINH	
	SỐ CT	NGÀY CT				NỢ	CÓ
01/01	DK	01/01	Điều chỉnh số dư ngân hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	654	0
			Thu nhập khác	X	711	0	654
01/01	PC001	01/01	Chi tiền cước viễn thông HD 3370				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	90.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	8.182	0
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	81.818	0
01/01	PC002	01/01	Chi tiền cước viễn thông HD 50269				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	8.643
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	786	0
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	7.857	0
01/01	PC003	01/01	Chi tiền thuê văn phòng năm 2025				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	84.000.000
			Chi phí trả trước	X	242	84.000.000	0
01/01	THUEMB	01/01	Thuế môn bài năm 2025				
			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	X	3339	0	3.000.000
			Phí, thuế, lệ phí	X	64224	3.000.000	0
02/01	GBC001	02/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	516.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	516.000
02/01	GBN001	02/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	3.225.000
			Phải trả cho người bán	X	331	3.225.000	0
02/01	GBN002	02/01	Thanh toán phí đầu thầu				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	330.000
			Phải trả cho người bán	X	331	330.000	0
02/01	PT001	02/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	320.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	320.000.000
02/01	PT002	02/01	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	7.544.260	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	7.544.260
02/01	PT003	02/01	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	20.790.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	20.790.000
02/01	PT004	02/01	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	10.007.400	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	10.007.400

03/01	001	03/01	Bán hàng HD 001				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.090.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.520.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	190.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.900.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.520.000	0
03/01	1	03/01	Nhập hàng mua HD 1				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	160.000	0
			Hàng hóa	X	156	2.000.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.160.000
03/01	19	03/01	Nhập hàng mua HD 19				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	563.200	0
			Hàng hóa	X	156	7.040.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	7.603.200
03/01	20	03/01	Nhập hàng mua HD 20				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	76.000	0
			Hàng hóa	X	156	760.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	836.000
03/01	8	03/01	Nhập hàng mua HD 8				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	5.662.448	0
			Hàng hóa	X	156	70.780.594	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	76.443.042
03/01	89	03/01	Nhập hàng mua HD 89				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	216.819	0
			Hàng hóa	X	156	2.168.181	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.385.000
03/01	GBN003	03/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	7.603.200
			Phải trả cho người bán	X	331	7.603.200	0
03/01	GBN004	03/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	50.000.000
			Phải trả cho người bán	X	331	50.000.000	0
03/01	GBN005	03/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	4.913.700
			Phải trả cho người bán	X	331	4.913.700	0
03/01	PC004	03/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000089				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.385.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.385.000	0
04/01	002	04/01	Bán hàng HD 002				
			Phải thu của khách hàng	X	131	8.748.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	6.300.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	648.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	8.100.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	6.300.000	0
04/01	61	04/01	Nhập hàng mua HD 61				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	446.700	0
			Hàng hóa	X	156	4.467.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.913.700
04/01	PT005	04/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	15.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	15.000.000
05/01	PT006	05/01	Thu tiền bán hàng HD 772				
			Tiền Việt Nam	X	1111	5.014.900	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	5.014.900

06/01	003	06/01	Bán hàng HD 003				
			Phải thu của khách hàng	X	131	3.240.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.700.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	240.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	3.000.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.700.000	0
06/01	004	06/01	Bán hàng HD 004				
			Phải thu của khách hàng	X	131	3.450.340	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.895.333
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	274.340
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	3.176.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.895.333	0
06/01	005	06/01	Bán hàng HD 005				
			Phải thu của khách hàng	X	131	605.285	0
			Hàng hóa	X	156	0	519.858
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	44.836
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	560.449
			Giá vốn hàng bán	X	632	519.858	0
06/01	006	06/01	Bán hàng HD 006				
			Phải thu của khách hàng	X	131	242.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	200.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	22.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	220.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	200.000	0
06/01	007	06/01	Bán hàng HD 007				
			Phải thu của khách hàng	X	131	739.800	0
			Hàng hóa	X	156	0	580.101
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	54.800
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	685.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	580.101	0
06/01	222	06/01	Nhập hàng mua HD 222				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	301.818	0
			Hàng hóa	X	156	3.018.182	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	3.320.000
06/01	28	06/01	Nhập hàng mua HD 28				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	204.000	0
			Hàng hóa	X	156	2.040.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.244.000
06/01	32	06/01	Nhập hàng mua HD 32				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	69.586	0
			Hàng hóa	X	156	695.856	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	765.442
06/01	33	06/01	Nhập hàng mua HD 33				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	215.300	0
			Hàng hóa	X	156	2.691.248	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.906.548
06/01	GBC002	06/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	242.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	242.000
06/01	PC005	06/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000222				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	3.116.000
			Phải trả cho người bán	X	331	3.116.000	0
06/01	PC006	06/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000028				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.244.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.244.000	0
06/01	PT007	06/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000003				
			Tiền Việt Nam	X	1111	3.240.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	3.240.000
06/01	PT008	06/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000004				
			Tiền Việt Nam	X	1111	3.450.340	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	3.450.340
06/01	PT009	06/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000005				
			Tiền Việt Nam	X	1111	605.285	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	605.285
06/01	PT010	06/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000007				
			Tiền Việt Nam	X	1111	739.800	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	739.800

07/01	33	07/01	Nhập hàng mua HD 33				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	214.820	0
			Hàng hóa	X	156	2.685.250	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.900.070
07/01	49	07/01	Nhập hàng mua HD 49				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	496.370	0
			Hàng hóa	X	156	6.204.620	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.700.990
07/01	67	07/01	Nhập hàng mua HD 67				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	440.480	0
			Hàng hóa	X	156	5.506.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	5.946.480
07/01	GBC003	07/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	89.031.810	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	89.031.810
07/01	GBC004	07/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	12.875.600	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	12.875.600
07/01	GBC005	07/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	15.954.420	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	15.954.420
07/01	GBN006	07/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	7.358.622
			Phải trả cho người bán	X	331	7.358.622	0
07/01	GBN007	07/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	9.228.900
			Phải trả cho người bán	X	331	9.228.900	0
07/01	PC007	07/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000033				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.900.070
			Phải trả cho người bán	X	331	2.900.070	0
07/01	PC008	07/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000067				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	5.946.480
			Phải trả cho người bán	X	331	5.946.480	0
08/01	008	08/01	Bán hàng HD 008				
			Phải thu của khách hàng	X	131	22.970.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	19.189.991
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.940.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	21.030.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	19.189.991	0
08/01	009	08/01	Bán hàng HD 009				
			Phải thu của khách hàng	X	131	4.813.200	0
			Hàng hóa	X	156	0	3.524.538
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	388.200
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	4.425.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	3.524.538	0
08/01	010	08/01	Bán hàng HD 010				
			Phải thu của khách hàng	X	131	3.056.400	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.506.945
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	226.400
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.830.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.506.945	0
08/01	110	08/01	Nhập hàng mua HD 110				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	794.486	0
			Hàng hóa	X	156	9.931.072	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	10.725.558
08/01	402	08/01	Nhập hàng mua HD 402				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	944.576	0
			Hàng hóa	X	156	11.807.200	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	12.751.776
08/01	5	08/01	Nhập hàng mua HD 5				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	147.200	0
			Hàng hóa	X	156	1.840.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.987.200
08/01	81	08/01	Nhập hàng mua HD 81				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	545.455	0
			Hàng hóa	X	156	5.454.545	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.000.000
08/01	87	08/01	Nhập hàng mua HD 87				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	435.200	0
			Hàng hóa	X	156	5.440.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	5.875.200
08/01	GBN008	08/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	2.247.300
			Phải trả cho người bán	X	331	2.247.300	0
08/01	GBN009	08/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	3.732.480
			Phải trả cho người bán	X	331	3.732.480	0
08/01	PC009	08/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000005				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.987.200
			Phải trả cho người bán	X	331	1.987.200	0
08/01	PC010	08/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000081				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	6.000.000
			Phải trả cho người bán	X	331	6.000.000	0
08/01	PT011	08/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	20.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	20.000.000
08/01	PT012	08/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000009				
			Tiền Việt Nam	X	1111	4.813.200	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	4.813.200
08/01	PT013	08/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000010				
			Tiền Việt Nam	X	1111	3.056.400	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	3.056.400

09/01	011	09/01	Bán hàng HD 011				
			Phải thu của khách hàng	X	131	6.435.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	4.900.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	585.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	5.850.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	4.900.000	0
09/01	012	09/01	Bán hàng HD 012				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.314.740	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.085.399
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	109.740
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.205.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.085.399	0
09/01	013	09/01	Bán hàng HD 013				
			Phải thu của khách hàng	X	131	80.191.200	0
			Hàng hóa	X	156	0	71.414.346
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	6.187.200
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	74.004.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	71.414.346	0
09/01	015	09/01	Bán hàng HD 015				
			Phải thu của khách hàng	X	131	631.309	0
			Hàng hóa	X	156	0	573.144
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	46.764
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	584.545
			Giá vốn hàng bán	X	632	573.144	0
09/01	11	09/01	Nhập hàng mua HD 11				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	246.273	0
			Hàng hóa	X	156	2.462.733	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.709.006
09/01	2	09/01	Nhập hàng mua HD 2				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	134.210	0
			Hàng hóa	X	156	1.342.100	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.476.310
09/01	2	09/01	Nhập hàng mua HD 2				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.420.000	0
			Hàng hóa	X	156	14.200.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	15.620.000
09/01	30	09/01	Nhập hàng mua HD 30				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	387.000	0
			Hàng hóa	X	156	3.870.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.257.000
09/01	5	09/01	Nhập hàng mua HD 5				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	276.480	0
			Hàng hóa	X	156	3.456.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	3.732.480
09/01	821	09/01	Nhập hàng mua HD 821				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	721.330	0
			Hàng hóa	X	156	9.016.629	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	9.737.959
09/01	86.	09/01	Nhập hàng mua HD 86				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	486.978	0
			Hàng hóa	X	156	6.087.220	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.574.198
09/01	GBC006	09/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	165.954.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	165.954.000
09/01	GBN010	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	5.037.552
			Phải trả cho người bán	X	331	5.037.552	0
09/01	GBN011	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	103.595.800
			Phải trả cho người bán	X	331	103.595.800	0
09/01	GBN012	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	11.560.000
			Phải trả cho người bán	X	331	11.560.000	0
09/01	GBN013	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	15.620.000
			Phải trả cho người bán	X	331	15.620.000	0
09/01	GBN014	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	4.257.000
			Phải trả cho người bán	X	331	4.257.000	0
09/01	GBN015	09/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	1.476.310
			Phải trả cho người bán	X	331	1.476.310	0
09/01	PC011	09/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000086				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	6.574.198
			Phải trả cho người bán	X	331	6.574.198	0
09/01	PT014	09/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	15.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	15.000.000
09/01	PT015	09/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000012				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.314.740	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.314.740
09/01	PT016	09/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000015				
			Tiền Việt Nam	X	1111	631.309	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	631.309
10/01	016	10/01	Bán hàng HD 016				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.155.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	917.773
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	105.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.050.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	917.773	0
10/01	017	10/01	Bán hàng HD 017				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.215.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	828.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	90.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.125.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	828.000	0
10/01	018	10/01	Bán hàng HD 018				
			Phải thu của khách hàng	X	131	3.024.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.410.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	224.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.800.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.410.000	0

10/01	019	10/01	Bán hàng HD 019				
			Phải thu của khách hàng	X	131	533.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	445.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	43.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	490.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	445.000	0
10/01	10	10/01	Nhập hàng mua HD 10				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	240.500	0
			Hàng hóa	X	156	2.405.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.645.500
10/01	501	10/01	Nhập hàng mua HD 501				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.050.909	0
			Hàng hóa	X	156	10.509.094	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	11.560.003
10/01	85	10/01	Nhập hàng mua HD 85				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	11.598	0
			Hàng hóa	X	156	115.976	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	127.574
10/01	GBC007	10/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	533.600	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	533.600
10/01	GBN016	10/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.160.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.160.000	0
10/01	GBN017	10/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	12.520.000
			Phải trả cho người bán	X	331	12.519.986	0
			Chi phí khác bị loại trừ	X	8118	14	0
10/01	PC012	10/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000010				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.645.500
			Phải trả cho người bán	X	331	2.645.500	0
10/01	PC013	10/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000085				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	127.574
			Phải trả cho người bán	X	331	127.574	0
10/01	PT017	10/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	70.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	70.000.000
10/01	PT018	10/01	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	18.139.734	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	18.139.734
13/01	020	13/01	Bán hàng HD 020				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.166.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	680.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	106.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.060.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	680.000	0
13/01	021	13/01	Bán hàng HD 021				
			Phải thu của khách hàng	X	131	242.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	195.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	22.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	220.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	195.000	0
13/01	21	13/01	Nhập hàng mua HD 21				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	249.000	0
			Hàng hóa	X	156	2.490.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.739.000
13/01	28.	13/01	Nhập hàng mua HD 28				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	196.297	0
			Hàng hóa	X	156	2.453.703	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.650.000

13/01	4353	13/01	Phí đấu thầu HD 4353				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	30.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	330.000
			Chi phí khác	X	64227	300.000	0
13/01	GBN018	13/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	10.979.802
			Phải trả cho người bán	X	331	10.979.802	0
13/01	PC014	13/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000028				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.650.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.650.000	0
13/01	PT019	13/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	5.200.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	5.200.000
13/01	PT020	13/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000020				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.166.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.166.000
13/01	PT021	13/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000021				
			Tiền Việt Nam	X	1111	242.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	242.000
14/01	022	14/01	Bán hàng HD 022				
			Phải thu của khách hàng	X	131	15.887.540	0
			Hàng hóa	X	156	0	13.670.333
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.285.040
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	14.602.500
			Giá vốn hàng bán	X	632	13.670.333	0
14/01	023	14/01	Bán hàng HD 023				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.958.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.479.600
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	178.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.780.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.479.600	0
14/01	024	14/01	Bán hàng HD 024				
			Phải thu của khách hàng	X	131	5.731.560	0
			Hàng hóa	X	156	0	4.971.384
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	424.560
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	5.307.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	4.971.384	0
14/01	025	14/01	Bán hàng HD 025				
			Phải thu của khách hàng	X	131	555.800	0
			Hàng hóa	X	156	0	386.250
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	45.800
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	510.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	386.250	0
14/01	026	14/01	Bán hàng HD 026				
			Phải thu của khách hàng	X	131	117.817	0
			Hàng hóa	X	156	0	98.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	8.727
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	109.090
			Giá vốn hàng bán	X	632	98.000	0
14/01	027	14/01	Bán hàng HD 027				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.371.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.004.074
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	101.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.270.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.004.074	0
14/01	122	14/01	Nhập hàng mua HD 122				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	574.734	0
			Hàng hóa	X	156	7.184.170	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	7.758.904
14/01	127	14/01	Nhập hàng mua HD 127				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	23.195	0
			Hàng hóa	X	156	231.952	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	255.147
14/01	17	14/01	Nhập hàng mua HD 17				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	2.307.809	0
			Hàng hóa	X	156	23.078.091	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	25.385.900
14/01	70	14/01	Nhập hàng mua HD 70				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	336.690	0
			Hàng hóa	X	156	4.208.626	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.545.316
14/01	84	14/01	Nhập hàng mua HD 84				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	579.967	0
			Hàng hóa	X	156	7.249.592	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	7.829.559
14/01	GBN019	14/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	25.385.900
			Phải trả cho người bán	X	331	25.385.900	0
14/01	PC015	14/01	Chi tiền nộp vào TK ngân hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	30.000.000
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	30.000.000	0
14/01	PC016	14/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000070				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	4.545.316
			Phải trả cho người bán	X	331	4.545.316	0
14/01	PC017	14/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000084				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.792.007
			Phải trả cho người bán	X	331	2.792.007	0
14/01	PT022	14/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000022				
			Tiền Việt Nam	X	1111	15.887.540	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	15.887.540
14/01	PT023	14/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000023				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.958.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.958.000
14/01	PT024	14/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000024				
			Tiền Việt Nam	X	1111	5.731.560	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	5.731.560
14/01	PT025	14/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000026				
			Tiền Việt Nam	X	1111	117.817	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	117.817
14/01	PT026	14/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000027				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.371.600	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.371.600

15/01	029	15/01	Bán hàng HD 029				
			Phải thu của khách hàng	X	131	147.994.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	94.178.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	13.454.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	134.540.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	94.178.000	0
15/01	030	15/01	Bán hàng HD 030				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.542.231	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.170.369
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	188.313
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.353.918
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.170.369	0
15/01	031	15/01	Bán hàng HD 031				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.459.782	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.979.201
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	194.428
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.265.354
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.979.201	0
15/01	16	15/01	Nhập hàng mua HD 16				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	9.417.800	0
			Hàng hóa	X	156	94.178.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	103.595.800
15/01	347	15/01	Nhập hàng mua HD 347				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	161.098	0
			Hàng hóa	X	156	1.610.976	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.772.074
15/01	GBC008	15/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	28.188.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	28.188.000
15/01	GBN020	15/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	9.034.000
			Phải trả cho người bán	X	331	9.034.000	0
15/01	PT027	15/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000030				
			Tiền Việt Nam	X	1111	2.542.231	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	2.542.231
15/01	PT028	15/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000031				
			Tiền Việt Nam	X	1111	2.459.782	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	2.459.782
16/01	032	16/01	Bán hàng HD 032				
			Phải thu của khách hàng	X	131	18.379.900	0
			Hàng hóa	X	156	0	16.199.644
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.670.900
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	16.709.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	16.199.644	0
16/01	033	16/01	Bán hàng HD 033				
			Phải thu của khách hàng	X	131	719.982	0
			Hàng hóa	X	156	0	644.036
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	53.332
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	666.650
			Giá vốn hàng bán	X	632	644.036	0
16/01	034	16/01	Cung cấp dịch vụ HD 034				
			Phải thu của khách hàng	X	131	5.600.000	0
			Doanh thu cung cấp dịch vụ	X	5113	0	5.600.000
16/01	035	16/01	Bán hàng HD 035				
			Phải thu của khách hàng	X	131	4.584.320	0
			Hàng hóa	X	156	0	3.434.696
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	405.320
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	4.179.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	3.434.696	0
16/01	105	16/01	Nhập hàng mua HD 105				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	481.925	0
			Hàng hóa	X	156	6.024.071	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.505.996
16/01	109	16/01	Nhập hàng mua HD 109				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	204.300	0
			Hàng hóa	X	156	2.043.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.247.300
16/01	146	16/01	Nhập hàng mua HD 146				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	340.722	0
			Hàng hóa	X	156	4.259.030	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.599.752
16/01	GBN021	16/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	10.260.000
			Phải trả cho người bán	X	331	10.260.000	0
16/01	GBN022	16/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	8.641.000
			Phải trả cho người bán	X	331	8.641.000	0
16/01	GBN023	16/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	6.828.800
			Phải trả cho người bán	X	331	6.828.800	0
16/01	GBN024	16/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	5.145.800
			Phải trả cho người bán	X	331	5.145.800	0
16/01	GBN025	16/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	4.599.770
			Phải trả cho người bán	X	331	4.599.770	0
16/01	PC018	16/01	Chi tiền nộp vào TK ngân hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	10.000.000
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	10.000.000	0
16/01	PC019	16/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000105				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	270.996
			Phải trả cho người bán	X	331	270.996	0
16/01	PT029	16/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000032				
			Tiền Việt Nam	X	1111	18.379.900	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	18.379.900
16/01	PT030	16/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000033				
			Tiền Việt Nam	X	1111	719.982	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	719.982
16/01	PT031	16/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000035				
			Tiền Việt Nam	X	1111	4.584.320	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	4.584.320

17/01	036	17/01	Bán hàng HD 036				
			Phải thu của khách hàng	X	131	4.989.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	4.258.800
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	369.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	4.620.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	4.258.800	0
17/01	037	17/01	Bán hàng HD 037				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.295.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.459.125
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	170.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.125.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.459.125	0
17/01	104	17/01	Nhập hàng mua HD 104				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	601.275	0
			Hàng hóa	X	156	6.012.750	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.614.025
17/01	105	17/01	Nhập hàng mua HD 105				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	201.600	0
			Hàng hóa	X	156	2.520.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.721.600
17/01	106	17/01	Nhập hàng mua HD 106				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	78.296	0
			Hàng hóa	X	156	978.704	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.057.000
17/01	1088	17/01	Nhập hàng mua HD 1088				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	785.546	0
			Hàng hóa	X	156	7.855.456	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	8.641.002
17/01	152	17/01	Nhập hàng mua HD 152				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	11.598	0
			Hàng hóa	X	156	115.976	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	127.574
17/01	157	17/01	Nhập hàng mua HD 157				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.071.488	0
			Hàng hóa	X	156	13.393.598	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	14.465.086
17/01	16	17/01	Nhập hàng mua HD 16				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	442.000	0
			Hàng hóa	X	156	4.420.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.862.000
17/01	2	17/01	Nhập hàng mua HD 2				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	620.800	0
			Hàng hóa	X	156	6.208.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.828.800
17/01	47	17/01	Nhập hàng mua HD 47				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	920.000	0
			Hàng hóa	X	156	11.500.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	12.420.000
17/01	69	17/01	Nhập hàng mua HD 69				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	324.916	0
			Hàng hóa	X	156	4.061.447	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.386.363
17/01	779	17/01	Nhập hàng mua HD 779				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	467.800	0
			Hàng hóa	X	156	4.678.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	5.145.800
17/01	GBC009	17/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	80.191.200	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	80.191.200
17/01	GBN026	17/01	Nộp tiền thuế môn bài năm 2025				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	3.000.000
			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	X	3339	3.000.000	0
17/01	GBN027	17/01	Nộp tiền thuế TNCN Q4/24				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	3.413.086
			Thuế thu nhập cá nhân	X	3335	3.413.086	0

17/01	GBN028	17/01	Nộp tiền thuế chậm nộp				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	394.372
			Chi phí khác bị loại trừ	X	8118	394.372	0
17/01	GBN029	17/01	Nộp tiền BHXH T01/25				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	14.880.000
			Bảo hiểm xã hội	X	3383	14.880.000	0
17/01	GBN030	17/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	4.862.000
			Phải trả cho người bán	X	331	4.862.000	0
17/01	PC020	17/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000104				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	6.614.025
			Phải trả cho người bán	X	331	6.614.025	0
17/01	PC021	17/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000105				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.721.600
			Phải trả cho người bán	X	331	2.721.600	0
17/01	PC022	17/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000106				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.057.000
			Phải trả cho người bán	X	331	1.057.000	0
17/01	PC023	17/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000069				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	4.386.363
			Phải trả cho người bán	X	331	4.386.363	0
18/01	038	18/01	Bán hàng HD 038				
			Phải thu của khách hàng	X	131	13.284.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	11.592.580
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	984.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	12.300.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	11.592.580	0
18/01	039	18/01	Bán hàng HD 039				
			Phải thu của khách hàng	X	131	8.987.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	6.208.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	817.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	8.170.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	6.208.000	0
18/01	040	18/01	Bán hàng HD 040				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.795.200	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.610.976
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	163.200
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.632.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.610.976	0
18/01	19	18/01	Nhập hàng mua HD 19				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	927.406	0
			Hàng hóa	X	156	11.592.580	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	12.519.986
18/01	49.	18/01	Nhập hàng mua HD 49				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	3.355.926	0
			Hàng hóa	X	156	41.949.074	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	45.305.000
18/01	GBC010	18/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	14.580.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	14.580.000
18/01	GBC011	18/01	Lãi tiền gửi				
			Ngân hàng TMCP Quân Đội	X	11211	179	0
			Doanh thu hoạt động tài chính	X	515	0	179
18/01	GBN031	18/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	16.377.707
			Phải trả cho người bán	X	331	16.377.707	0
18/01	GBN032	18/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	11.705.386
			Phải trả cho người bán	X	331	11.705.386	0

18/01	GBN033	18/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	4.648.320
			Phải trả cho người bán	X	331	4.648.320	0
18/01	GBN034	18/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	5.626.500
			Phải trả cho người bán	X	331	5.626.500	0
18/01	PC024	18/01	Chi tiền đầu HD 2377				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.000.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	90.909	0
			Chi phí khác	X	64227	909.091	0
18/01	PT032	18/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	20.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	20.000.000
18/01	PT033	18/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000040				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.795.200	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.795.200
20/01	041	20/01	Bán hàng HD 041				
			Phải thu của khách hàng	X	131	14.580.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	11.500.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.080.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	13.500.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	11.500.000	0
20/01	042	20/01	Bán hàng HD 042				
			Phải thu của khách hàng	X	131	14.878.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	12.963.889
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.352.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	13.526.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	12.963.889	0
20/01	043	20/01	Bán hàng HD 043				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.862.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.348.703
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	212.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.650.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.348.703	0
20/01	044	20/01	Bán hàng HD 044				
			Phải thu của khách hàng	X	131	529.200	0
			Hàng hóa	X	156	0	447.685
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	39.200
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	490.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	447.685	0
20/01	045	20/01	Bán hàng HD 045				
			Phải thu của khách hàng	X	131	793.800	0
			Hàng hóa	X	156	0	707.637
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	58.800
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	735.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	707.637	0
20/01	112	20/01	Nhập hàng mua HD 112				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	366.523	0
			Hàng hóa	X	156	4.581.540	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.948.063
20/01	116	20/01	Nhập hàng mua HD 116				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	121.840	0
			Hàng hóa	X	156	1.218.400	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.340.240
20/01	140	20/01	Nhập hàng mua HD 140				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.064.126	0
			Hàng hóa	X	156	10.641.260	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	11.705.386
20/01	141	20/01	Nhập hàng mua HD 141				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	344.320	0
			Hàng hóa	X	156	4.304.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.648.320
20/01	147	20/01	Nhập hàng mua HD 147				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	511.500	0
			Hàng hóa	X	156	5.115.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	5.626.500
20/01	164	20/01	Nhập hàng mua HD 164				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	600.580	0
			Hàng hóa	X	156	7.507.247	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	8.107.827
20/01	206	20/01	Nhập hàng mua HD 206				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	228.143	0
			Hàng hóa	X	156	2.851.790	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	3.079.933
20/01	24	20/01	Nhập hàng mua HD 24				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	120.000	0
			Hàng hóa	X	156	1.200.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.320.000
20/01	44	20/01	Nhập hàng mua HD 44				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	429.120	0
			Hàng hóa	X	156	5.364.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	5.793.120
20/01	GBC012	20/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	793.800	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	793.800
20/01	GBC013	20/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	147.994.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	147.994.000
20/01	GBN035	20/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	5.793.120
			Phải trả cho người bán	X	331	5.793.120	0
20/01	GBN036	20/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	1.320.000
			Phải trả cho người bán	X	331	1.320.000	0
20/01	GBN037	20/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	2.160.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.160.000	0
20/01	GBN038	20/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươ	X	11212	0	8.107.824
			Phải trả cho người bán	X	331	8.107.824	0

20/01	GBN039	20/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	45.305.000
			Phải trả cho người bán	X	331	45.305.000	0
20/01	PC025	20/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000112				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	4.948.063
			Phải trả cho người bán	X	331	4.948.063	0
20/01	PC026	20/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000116				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.340.240
			Phải trả cho người bán	X	331	1.340.240	0
20/01	PC027	20/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000206				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	3.079.933
			Phải trả cho người bán	X	331	3.079.933	0
20/01	PN01	20/01	Nhập kho Thanh U80x4mmx6m mạ kẽm				
			Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	X	1541	0	19.091.594
			Thành phẩm	X	155	19.091.594	0
20/01	PT034	20/01	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.944.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.944.000
20/01	PT035	20/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000042				
			Tiền Việt Nam	X	1111	14.878.600	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	14.878.600
20/01	PX01	20/01	Xuất sản xuất Thanh U80x4mmx6m mạ kẽm				
			Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	X	1541	19.091.594	0
			Hàng hóa	X	156	0	19.091.594
21/01	046	21/01	Bán hàng HD 046				
			Phải thu của khách hàng	X	131	21.748.680	0
			Hàng hóa	X	156	0	18.042.265
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.867.680
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	19.881.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	18.042.265	0
21/01	047	21/01	Bán hàng HD 047				
			Phải thu của khách hàng	X	131	13.681.240	0
			Hàng hóa	X	156	0	10.803.380
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.159.240
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	12.522.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	10.803.380	0
21/01	048	21/01	Bán hàng HD 048				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.381.632	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.087.087
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	197.512
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.184.120
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.087.087	0
21/01	049	21/01	Bán hàng HD 049				
			Phải thu của khách hàng	X	131	32.934.000	0
			Thành phẩm	X	155	0	19.091.594
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	2.994.000
			Doanh thu bán thành phẩm	X	5112	0	29.940.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	19.091.594	0
21/01	181	21/01	Nhập hàng mua HD 181				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	248.050	0
			Hàng hóa	X	156	3.100.620	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	3.348.670
21/01	GBC014	21/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	529.200	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	529.200
21/01	GBN040	21/01	Phí ngân hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	55.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	5.000	0
			Phí ngân hàng	X	64225	50.000	0
21/01	GBN041	21/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	6.381.600
			Phải trả cho người bán	X	331	6.381.600	0

21/01	PC028	21/01	Chi thanh toán tiền hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	329.600
			Phải trả cho người bán	X	331	329.600	0
21/01	PC029	21/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000181				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	3.348.670
			Phải trả cho người bán	X	331	3.348.670	0
21/01	PT036	21/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	25.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	25.000.000
21/01	PT037	21/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000048				
			Tiền Việt Nam	X	1111	2.381.632	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	2.381.632
22/01	050	22/01	Bán hàng HD 050				
			Phải thu của khách hàng	X	131	652.887	0
			Hàng hóa	X	156	0	566.123
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	48.362
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	604.525
			Giá vốn hàng bán	X	632	566.123	0
22/01	051	22/01	Cung cấp dịch vụ HD 051				
			Phải thu của khách hàng	X	131	6.480.000	0
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	480.000
			Doanh thu cung cấp dịch vụ	X	5113	0	6.000.000
22/01	161	22/01	Nhập hàng mua HD 161				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	124.000	0
			Hàng hóa	X	156	1.240.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.364.000
22/01	162	22/01	Nhập hàng mua HD 162				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	136.000	0
			Hàng hóa	X	156	1.700.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.836.000
22/01	186	22/01	Nhập hàng mua HD 186				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	343.238	0
			Hàng hóa	X	156	4.290.480	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.633.718
22/01	90	22/01	Nhập hàng mua HD 90				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	4.625.000	0
			Hàng hóa	X	156	46.250.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	50.875.000
22/01	GBC015	22/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	2.285.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	2.285.000
22/01	GBC016	22/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	652.887	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	652.887
22/01	GBN042	22/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	3.200.000
			Phải trả cho người bán	X	331	3.200.000	0
22/01	PC030	22/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000186				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	4.633.718
			Phải trả cho người bán	X	331	4.633.718	0
23/01	052	23/01	Bán hàng HD 052				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.475.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	2.042.460
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	225.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.250.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	2.042.460	0
23/01	11	23/01	Nhập hàng mua HD 11				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	77.500	0
			Hàng hóa	X	156	775.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	852.500
23/01	134	23/01	Nhập hàng mua HD 134				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	82.410	0
			Hàng hóa	X	156	824.100	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	906.510
23/01	1345	23/01	Nhập hàng mua HD 1345				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	4.040	0
			Hàng hóa	X	156	45.960	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	50.000
23/01	1347	23/01	Nhập hàng mua HD 1347				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	3.182	0
			Hàng hóa	X	156	31.818	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	35.000
23/01	74	23/01	Nhập hàng mua HD 74				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	755.909	0
			Hàng hóa	X	156	7.559.091	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	8.315.000
23/01	86	23/01	Nhập hàng mua HD 86				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.317.464	0
			Hàng hóa	X	156	16.468.300	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	17.785.764

23/01	87	23/01	Nhập hàng mua HD 87				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	1.349.320	0
			Hàng hóa	X	156	16.866.500	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	18.215.820
23/01	GBC017	23/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	6.435.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	6.435.000
23/01	GBC018	23/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	1.153.700	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.153.700
23/01	GBC019	23/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	555.800	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	555.800
23/01	GBC020	23/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	181.500	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	181.500
23/01	GBC021	23/01	Hoàn tiền do sai TK				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	852.500	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	852.500
23/01	GBN043	23/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	6.334.606
			Phải trả cho người bán	X	331	6.334.606	0
23/01	GBN044	23/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	852.500
			Phải trả cho người bán	X	331	852.500	0
23/01	GBN045	23/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	111.913.000
			Phải trả cho người bán	X	331	111.913.000	0
23/01	PC031	23/01	Chi tiền nộp vào TK ngân hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	50.000.000
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	50.000.000	0
23/01	PC032	23/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000011				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	852.500
			Phải trả cho người bán	X	331	852.500	0
23/01	PC033	23/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000134				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	906.510
			Phải trả cho người bán	X	331	906.510	0
23/01	PC034	23/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00001345				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	50.000
			Phải trả cho người bán	X	331	50.000	0
23/01	PC035	23/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00001347				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	35.000
			Phải trả cho người bán	X	331	35.000	0
23/01	PC036	23/01	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000074				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	8.315.000
			Phải trả cho người bán	X	331	8.315.000	0
23/01	PT038	23/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000052				
			Tiền Việt Nam	X	1111	2.475.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	2.475.000
24/01	053	24/01	Bán hàng HD 053				
			Phải thu của khách hàng	X	131	219.700	0
			Hàng hóa	X	156	0	191.268
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	19.700
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	200.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	191.268	0
24/01	054	24/01	Bán hàng HD 054				
			Phải thu của khách hàng	X	131	13.014.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	10.755.289
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	974.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	12.040.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	10.755.289	0

24/01	055	24/01	Bán hàng HD 055				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.892.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.650.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	172.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.720.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.650.000	0
24/01	056	24/01	Bán hàng HD 056				
			Phải thu của khách hàng	X	131	5.619.180	0
			Hàng hóa	X	156	0	4.808.954
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	492.180
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	5.127.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	4.808.954	0
24/01	057	24/01	Bán hàng HD 057				
			Phải thu của khách hàng	X	131	10.860.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	9.281.196
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	950.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	9.910.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	9.281.196	0
24/01	058	24/01	Bán hàng HD 058				
			Phải thu của khách hàng	X	131	13.419.400	0
			Hàng hóa	X	156	0	11.812.205
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.139.400
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	12.280.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	11.812.205	0
24/01	059	24/01	Bán hàng HD 059				
			Phải thu của khách hàng	X	131	7.111.500	0
			Hàng hóa	X	156	0	5.044.307
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	646.500
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	6.465.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	5.044.307	0
24/01	162	24/01	Nhập hàng mua HD 162				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	469.231	0
			Hàng hóa	X	156	5.865.375	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	6.334.606
24/01	GBC022	24/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	220.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	219.700
			Thu nhập khác	X	711	0	300
24/01	GBC023	24/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	13.681.240	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	13.681.240
24/01	GBC024	24/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	50.000.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	50.000.000
24/01	GBN046	24/01	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	50.875.000
			Phải trả cho người bán	X	331	50.875.000	0
24/01	PC037	24/01	Chi tiền nộp vào TK ngân hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	45.000.000
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	45.000.000	0
24/01	PT039	24/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000055				
			Tiền Việt Nam	X	1111	1.892.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.892.000
24/01	PT040	24/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000056				
			Tiền Việt Nam	X	1111	5.619.180	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	5.619.180
24/01	PT041	24/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000057				
			Tiền Việt Nam	X	1111	10.860.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	10.860.000
24/01	PT042	24/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000058				
			Tiền Việt Nam	X	1111	13.419.400	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	13.419.400
24/01	PT043	24/01	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000059				
			Tiền Việt Nam	X	1111	7.111.500	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	7.111.500
25/01	1487	25/01	Chiết khấu HD 1487				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	0	18.545
			Phải trả cho người bán	X	331	204.000	0
			Thu nhập khác	X	711	0	185.455
25/01	GBC025	25/01	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	21.748.680	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	21.748.680
25/01	PT044	25/01	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	50.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	50.000.000
31/01	BHXXH	31/01	Trích BHXH, BHYT, KPCD vào phí				
			Chi phí nhân công	X	1542	2.150.000	0
			Phải trả người lao động	X	334	4.882.500	0
			Bảo hiểm xã hội	X	3383	0	14.880.000
			Chi phí quản lý nhân viên	X	64221	7.847.500	0
31/01	GBC026	31/01	Lãi tiền gửi				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	11.650	0
			Doanh thu hoạt động tài chính	X	515	0	11.650

31/01	KC-000001	31/01	KC Chi phí nhân công vào giá vốn				
			Chi phí nhân công	X	1542	0	65.349.231
			Giá vốn hàng bán	X	632	65.349.231	0
31/01	KC-000002	31/01	KC Thu nhập hoạt động khác vào KQ SXKD				
			Thu nhập khác	X	711	186.409	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	186.409
31/01	KC-000003	31/01	KC Doanh Thu bán hàng sang KQ SXKD				
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	463.539.151	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	463.539.151
31/01	KC-000004	31/01	KC Doanh Thu bán thành phẩm sang KQ SXKD				
			Doanh thu bán thành phẩm	X	5112	29.940.000	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	29.940.000
31/01	KC-000005	31/01	KC Doanh Thu gia công sang KQ SXKD				
			Doanh thu cung cấp dịch vụ	X	5113	11.600.000	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	11.600.000
31/01	KC-000006	31/01	KC Doanh Thu tài chính sang KQ SXKD				
			Doanh thu hoạt động tài chính	X	515	11.829	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	11.829
31/01	KC-000007	31/01	KC Giá vốn vào KQ SXKD				
			Giá vốn hàng bán	X	632	0	478.223.769
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	478.223.769	0
31/01	KC-000008	31/01	KC Chi phí quản lý nhân viên vào KQ SXKD				
			Chi phí quản lý nhân viên	X	64221	0	70.167.500
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	70.167.500	0
31/01	KC-000009	31/01	KC Chi phí điện, nước, điện thoại,... vào KQ SXKD				
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	0	89.675
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	89.675	0
31/01	KC-000010	31/01	KC Phí, thuế, lệ phí vào KQ SXKD				
			Phí, thuế, lệ phí	X	64224	0	3.000.000
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	3.000.000	0
31/01	KC-000011	31/01	KC Phí ngân hàng vào KQ SXKD				
			Phí ngân hàng	X	64225	0	50.000
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	50.000	0
31/01	KC-000012	31/01	KC Chi phí khác vào KQ SXKD				
			Chi phí khác	X	64227	0	1.209.091
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	1.209.091	0
31/01	KC-000013	31/01	KC Chi phí hoạt động khác bị loại trừ vào KQ SXKD				
			Chi phí khác bị loại trừ	X	8118	0	394.386
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	394.386	0
31/01	KC-000014	31/01	KC Lãi Lỗ KDXS (911)				
			Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	X	4212	47.857.032	0
			Xác định kết quả kinh doanh	X	911	0	47.857.032
31/01	LUONG	31/01	Trích lương, ăn ca vào phí				
			Chi phí nhân công	X	1542	63.199.231	0
			Phải trả người lao động	X	334	0	125.519.231
			Chi phí quản lý nhân viên	X	64221	62.320.000	0
31/01	PC038	31/01	Chi lương nhân viên T01/25				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	120.085.194
			Phải trả người lao động	X	334	120.085.194	0
31/01	TNCN	31/01	Thuế TNCN T01/25				
			Thuế thu nhập cá nhân	X	3335	0	551.537
			Phải trả người lao động	X	334	551.537	0
01/02	PC039	01/02	Chi tiền cước viễn thông HD 134080				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	90.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	8.182	0
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	81.818	0
01/02	PC040	01/02	Chi tiền cước viễn thông HD 181173				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.540
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	140	0
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	1.400	0
04/02	188	04/02	Nhập hàng mua HD 188				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	164.074	0
			Hàng hóa	X	156	2.050.926	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.215.000

04/02	337	04/02	Nhập hàng mua HD 337				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	202.320	0
			Hàng hóa	X	156	2.529.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.731.320
04/02	GBC027	04/02	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	484.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	484.000
04/02	GBN047	04/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.731.320
			Phải trả cho người bán	X	331	2.731.320	0
04/02	GBN048	04/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.215.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.215.000	0
04/02	GBN049	04/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.040.500
			Phải trả cho người bán	X	331	2.040.500	0
04/02	GBN050	04/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	1.500.000
			Phải trả cho người bán	X	331	1.500.000	0
04/02	GBN051	04/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.500.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.500.000	0
05/02	14	05/02	Nhập hàng mua HD 14				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	185.185	0
			Hàng hóa	X	156	2.314.815	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.500.000
05/02	GBC028	05/02	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	1.972.666	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	1.972.666
05/02	PT045	05/02	Thu tiền bán hàng				
			Tiền Việt Nam	X	1111	57.364.296	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	57.364.296
06/02	060	06/02	Bán hàng HD 060				
			Phải thu của khách hàng	X	131	484.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	390.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	44.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	440.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	390.000	0
06/02	061	06/02	Bán hàng HD 061				
			Phải thu của khách hàng	X	131	1.972.666	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.716.343
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	146.123
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	1.826.543
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.716.343	0
06/02	062	06/02	Bán hàng HD 062				
			Phải thu của khách hàng	X	131	220.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	122.727
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	20.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	200.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	122.727	0
06/02	194	06/02	Nhập hàng mua HD 194				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	146.690	0
			Hàng hóa	X	156	1.833.625	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.980.315
06/02	90	06/02	Nhập hàng mua HD 90				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	130.858	0
			Hàng hóa	X	156	1.443.268	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.574.126
06/02	GBN052	06/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	11.268.000
			Phải trả cho người bán	X	331	11.268.000	0
06/02	PC041	06/02	Chi tiền cước viễn thông HD 238244				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.628.000
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	238.909	0
			Chi phí điện, nước, điện thoại...	X	64223	2.389.091	0
06/02	PC042	06/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000194				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.980.315
			Phải trả cho người bán	X	331	1.980.315	0
06/02	PC043	06/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000090				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.574.126
			Phải trả cho người bán	X	331	1.574.126	0
06/02	PT046	06/02	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000062				
			Tiền Việt Nam	X	1111	220.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	220.000
07/02	063	07/02	Bán hàng HD 063				
			Phải thu của khách hàng	X	131	13.964.900	0
			Hàng hóa	X	156	0	11.355.325
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	1.199.900
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	12.765.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	11.355.325	0
07/02	064	07/02	Bán hàng HD 064				
			Phải thu của khách hàng	X	131	2.750.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	1.342.100
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	250.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	2.500.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	1.342.100	0
07/02	105	07/02	Nhập hàng mua HD 105				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	262.815	0
			Hàng hóa	X	156	3.285.185	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	3.548.000
07/02	135	07/02	Nhập hàng mua HD 135				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	185.500	0
			Hàng hóa	X	156	1.855.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.040.500

07/02	5	07/02	Nhập hàng mua HD 5				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	672.000	0
			Hàng hóa	X	156	8.400.000	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	9.072.000
07/02	81	07/02	Nhập hàng mua HD 81				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	200.659	0
			Hàng hóa	X	156	2.006.590	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.207.249
07/02	PC044	07/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000105				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.048.000
			Phải trả cho người bán	X	331	2.048.000	0
07/02	PC045	07/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000005				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	9.072.000
			Phải trả cho người bán	X	331	9.072.000	0
08/02	065	08/02	Bán hàng HD 065				
			Phải thu của khách hàng	X	131	756.000	0
			Hàng hóa	X	156	0	630.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	56.000
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	700.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	630.000	0
08/02	217	08/02	Nhập hàng mua HD 217				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	133.426	0
			Hàng hóa	X	156	1.334.256	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	1.467.682
08/02	218	08/02	Nhập hàng mua HD 218				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	297.652	0
			Hàng hóa	X	156	3.720.656	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	4.018.308
08/02	39	08/02	Nhập hàng mua HD 39				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	984.582	0
			Hàng hóa	X	156	9.845.818	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	10.830.400
08/02	PC046	08/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000217				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	1.467.682
			Phải trả cho người bán	X	331	1.467.682	0
08/02	PC047	08/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000218				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	4.018.308
			Phải trả cho người bán	X	331	4.018.308	0
08/02	PC048	08/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000039				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	10.830.400
			Phải trả cho người bán	X	331	10.830.400	0
08/02	PT047	08/02	Thu tiền bán hàng theo hóa đơn số : 00000065				
			Tiền Việt Nam	X	1111	756.000	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	756.000
09/02	GBN053	09/02	Thanh toán tiền hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	2.207.249
			Phải trả cho người bán	X	331	2.207.249	0
09/02	PT048	09/02	Rút tiền gửi NH nhập quỹ tiền mặt				
			Tiền Việt Nam	X	1111	15.000.000	0
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	0	15.000.000
10/02	066	10/02	Bán hàng HD 066				
			Phải thu của khách hàng	X	131	915.478	0
			Hàng hóa	X	156	0	732.090
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	67.813
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	847.665
			Giá vốn hàng bán	X	632	732.090	0
10/02	190	10/02	Nhập hàng mua HD 190				
			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	X	1331	157.904	0
			Hàng hóa	X	156	1.973.796	0
			Phải trả cho người bán	X	331	0	2.131.700
10/02	GBC029	10/02	Thu tiền bán hàng				
			TK VND-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11212	915.478	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	915.478
10/02	GBC030	10/02	Thu tiền bán hàng				
			TK USD-Ngân hàng TMCP Công Thươn	X	11221	20.603.430	0
			Phải thu của khách hàng	X	131	0	20.603.430
10/02	PC049	10/02	Chi tiền mua hàng theo hóa đơn số : 00000190				
			Tiền Việt Nam	X	1111	0	2.131.700
			Phải trả cho người bán	X	331	2.131.700	0
11/02	067	11/02	Bán hàng HD 067				
			Phải thu của khách hàng	X	131	453.600	0
			Hàng hóa	X	156	0	400.000
			Thuế GTGT đầu ra	X	33311	0	33.600
			Doanh thu bán hàng hóa	X	5111	0	420.000
			Giá vốn hàng bán	X	632	400.000	0